



Phát triển bộ phận mới, bộ phận Phát triển sản phẩm chuyên biệt, ứng dụng công nghệ AI để hỗ trợ cho Môi Giới

Việt Nam tỏ ra vượt trội với câu chuyện tăng trưởng mạnh mẽ cùng lực đẩy từ tăng trưởng toàn cầu

Bên cạnh những thách thức thì cơ hội dành cho mảng môi giới vẫn có những điểm sáng nhất định. Triển vọng vĩ mô về việc tăng trưởng toàn cầu sẽ chạm đáy năm 2020 và đi lên, cũng như Việt Nam tỏ ra vượt trội với câu chuyện tăng trưởng mạnh mẽ cùng với định giá hợp lý. Tuy nhiên dự đoán cho rằng ít các thông tin hỗ trợ trong năm 2020, nhưng thị trường sẽ hướng đến nửa cuối 2020 với các chính sách mới từ Chính phủ khóa mới sẽ được bầu vào quý 1/2021.

Với dự báo của mình - tăng trưởng EPS toàn thị trường là 11% cho năm 2019, 16% cho năm 2020 và VN-Index cuối 2020 đạt 1.150 điểm, chúng tôi cho rằng thị trường vẫn còn những cơ hội nhất định.

Với nền tảng là công ty chứng khoán đa dạng và mạnh mẽ các nghiệp vụ (tự doanh, môi giới, IB, Phân tích...), VCSC vẫn tiếp tục phát huy những lợi thế riêng biệt của mình trong cuộc cạnh tranh ngày càng khốc liệt.

Hơn nữa, chúng tôi đã cho ra đời bộ phận Phát triển sản phẩm chuyên biệt cũng như ứng dụng công nghệ để hỗ trợ cho Môi Giới. Bộ phận này trực thuộc Ban Tổng giám đốc để những quyết định được kịp thời, nhanh chóng. Một quyết định quan trọng khác là việc bổ nhiệm Giám đốc điều hành Khối Môi giới trong nước vào đầu 2020. Khối môi giới được vận hành một cách thống nhất xuyên suốt, nhất quán trong hoạt động từ miền Bắc đến miền Nam.



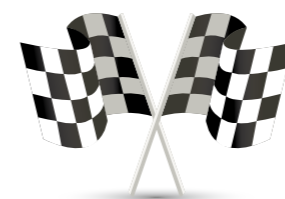
CHO MÔI GIỚI TRONG NĂM 2019

Năm 2019 là một năm đầy biến động và khó khăn của ngành chứng khoán.

Đặc biệt là thị phần của các công ty chứng khoán top đầu. Việc bỏ quy định mức sàn phí giao dịch (0,15%) đã mở ra một cuộc đua mới của các công ty chứng khoán về việc tăng thị phần thông qua giảm phí giao dịch.

Nhưng đó chưa phải là vấn đề trầm trọng nhất bởi thực tế phí giao dịch chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ trong cơ cấu nguồn thu của các công ty chứng khoán. Vấn đề nan giải hơn chính là sự cạnh tranh khốc liệt từ hoạt động cho vay ký quỹ (margin) - một hoạt động tạo doanh thu chủ lực bên cạnh tự doanh và hoạt động tư vấn, ngân hàng đầu tư.

Để tăng thị phần, ngoài việc giảm phí, các công ty chứng khoán đẩy mạnh cho vay ký quỹ. Tính đến tháng 11.2019, có 74 công ty có tổng vốn điều lệ hơn 60.000 tỉ đồng, trong đó 12 công ty tăng vốn điều lệ với tổng giá trị 4.700 tỉ đồng. Tổng dư nợ cho vay ký quỹ của 10 công ty chứng khoán top đầu tính đến tháng 9.2019 đạt 32.828 tỉ đồng. Lãi suất margin dao động từ 10% -13,5%/năm, trong đó chủ yếu là dư nợ tăng từ các công ty chứng khoán có vốn Hàn Quốc. Mirae Asset (MAS) đang dẫn đầu về dư nợ margin. Tính đến cuối quý 3/2019, dư nợ margin của MAS hơn 6.900 tỉ đồng, tăng 92% so với đầu năm và vượt các công ty chứng khoán top đầu. Ngay cả KIS Việt Nam cũng đạt dư nợ margin tới 2.721 tỷ đồng (tăng 37%) tại cuối quý 3 năm 2019.



Cuộc đua 2019 Cuộc đua khốc liệt từ việc giảm tỉ suất cho vay ký quỹ



Trong bối cảnh đầy thách thức này những "vũ khí" của VCSC đang tích cực phát triển:

- Đa dạng hóa sản phẩm để duy trì thị phần
- Sử dụng công nghệ trí tuệ nhân tạo để nâng cao hiệu suất
- Đào tạo huấn luyện nhân viên để theo kịp tình hình mới

Với lợi thế lãi suất rẻ, các công ty chứng khoán có vốn nước ngoài, đặc biệt Hàn Quốc có ưu thế hơn các công ty chứng khoán nội địa về cho vay margin. Dự báo năm 2020 sẽ tiếp tục cuộc cạnh tranh về giá, bao gồm phí giao dịch và lãi cho vay margin.

Trong bối cảnh đầy thách thức này, các công ty chứng khoán nói chung và VCSC nói riêng đã và đang tích cực nghiên cứu, phát triển nhiều dịch vụ nhằm thích ứng và tăng sức cạnh tranh trên thị trường. Cụ thể ở 3 mảng chính:

Thứ nhất, với việc bỏ mức sàn phí giao dịch mở ra một cuộc đua mới của các công ty chứng khoán top dưới giảm phí, thậm chí miễn phí giao dịch để gia tăng thị phần, buộc các công ty top trên đa dạng hóa sản phẩm cũng như có chiến lược duy trì thị phần.

Thứ hai là sử dụng công nghệ trí tuệ nhân tạo và robot vào trong công việc môi giới để nâng cao hiệu suất thay vì mở rộng và tuyển nhiều nhân viên môi giới như trước đây.

Cuối cùng là đào tạo, huấn luyện nhân viên môi giới để theo kịp tình hình mới.

KHỐI ĐẦU TƯ

“VCSC không ưu tiên đầu tư ngắn hạn mà tập trung đầu tư lâu dài vào các doanh nghiệp tiềm năng, được chính Công ty tư vấn kỹ lưỡng về tài chính và kinh doanh, nhằm tạo thêm giá trị gia tăng và nâng tính hiệu quả.”

Chúng tôi đặc biệt yêu thích các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực tiêu dùng, bán lẻ, tài chính, và công nghệ... những ngành tận dụng rất tốt sức tiêu thụ của hơn 90 triệu dân số nội địa.

Kết thúc năm 2019, hoạt động đầu tư ghi nhận doanh thu 689,7 tỷ đồng, tăng 120% so với cùng kỳ năm ngoái, phần lớn đến từ bán cổ phần các Ngân hàng VPB và TCB, cổ phiếu ngành điện POW và một phần cổ phiếu MML.

Danh mục đầu tư được cơ cấu mạnh khi công ty nhìn nhận thị trường cổ phiếu niêm yết sẽ khó khăn suốt cả năm 2019.

Kết quả kinh doanh này minh chứng cho triết lý đầu tư lâu dài với hiệu quả vượt trội so với thị trường chung, khi VNIndex chỉ tăng 7,66%.

DOANH THU

689,7 tỷ đồng

TĂNG TRƯỞNG

↑120% so với 2018



KHỐI NGHIÊN CỨU & PHÂN TÍCH



62

công ty niêm yết

2/3

vốn hóa của thị trường



Bộ phận nghiên cứu & phân tích (RA) tại VCSC luôn cố gắng mang lại những khuyến nghị chuyên sâu, bám sát thực tế, một cách kịp thời nhờ vào những hiểu biết sâu sắc của chúng tôi về thị trường Việt Nam.



Vào năm 2020, chúng tôi sẽ không ngừng nỗ lực mở rộng danh mục cổ phiếu theo dõi, cung cấp cho khách hàng những ý tưởng và sản phẩm có tính thực tế, bám sát thị trường dựa trên những kiến thức chuyên sâu về từng ngành và doanh nghiệp.

Các thành viên phòng Nghiên cứu và Phân tích được chia thành từng nhóm, mỗi nhóm sẽ khuyến nghị và theo dõi một ngành riêng, dưới sự điều hướng của những quản lý đầy kinh nghiệm. Điều đó giúp cho mỗi nhà phân tích đạt được kiến thức sâu sắc về ngành họ đang theo dõi, đồng thời liên tục nhận được sự hướng dẫn và đào tạo từ quản lý. Bên cạnh đó, chúng tôi không ngừng nỗ lực đa dạng hóa các phương tiện truyền tải thông tin qua các hội thảo trực tuyến, hội thảo định kỳ cho môi giới và các buổi gặp gỡ riêng với các nhà đầu tư tổ chức, nhằm tăng hiệu quả trong việc truyền đạt cũng như thỏa mãn những nhu cầu của khách hàng.

Trong suốt năm 2019, danh sách theo dõi và khuyến nghị của chúng tôi không ngừng mở rộng, tăng đến **62 công ty, chiếm 2/3 thị trường vốn hóa Việt Nam**. Danh sách luôn tập trung vào các cổ phiếu có vốn hóa thị trường lớn, thanh khoản cao, chiếm trọng số cao trong thị trường Việt Nam hoặc chúng tôi tin tưởng rằng nó có tiềm năng trong tương lai. Những mã cổ phiếu trong danh mục luôn được cập nhật báo cáo khuyến nghị chuyên sâu thường xuyên, ít nhất mỗi quý một lần. Ngoài ra trong năm nay, chúng tôi cũng đã phát hành khoảng 20 báo cáo dành cho các cổ phiếu có giá trị vốn hóa vừa và nhỏ phục vụ cho nhu cầu đầu tư đa dạng của khách hàng.

Phòng Nghiên cứu và Phân tích cũng hỗ trợ cung cấp thêm thông tin, kiến thức dành cho các nhà đầu tư thông qua các buổi hội thảo diễn ra tại sự kiện thường niên “Vietnam Access Day” của CTCP Chứng khoán Bản Việt tổ chức tại Thành phố Hồ Chí Minh. Đối với những khu vực ngoài Việt Nam, chúng tôi thu hút khách hàng bằng những buổi giới thiệu cơ hội đầu tư tại các địa điểm khác nhau ở Châu Á, Châu Âu và Bắc Mỹ.

Các báo cáo Nghiên cứu và Phân tích của chúng tôi bao gồm báo cáo cập nhật hàng ngày và hàng tháng cho thị trường Việt Nam, báo cáo chiến lược đầu tư, báo cáo ngành, báo cáo nhanh kết quả kinh doanh của từng công ty, các phân tích và khuyến nghị, báo cáo Trái phiếu – Tiền tệ và báo cáo phân tích Vĩ mô toàn diện định kỳ... Các báo cáo được phát hành bằng cả ngôn ngữ tiếng Anh và tiếng Việt nhằm phục vụ cho cả khách hàng trong nước và quốc tế. Chính vì vậy, các khuyến nghị của chúng tôi thường được trích dẫn bởi các phương tiện thông tin truyền thông và được sử dụng là công cụ để tham khảo cho quyết định đầu tư vào thị trường Việt Nam.

HỆ THỐNG BỀN VỮNG



- 2.5.1 Tình hình tài chính VCSC
- 2.5.2 Quản trị rủi ro
- 2.5.3 Dịch vụ và chăm sóc khách hàng
- 2.5.4 Công nghệ thông tin

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Năm tài chính của công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12.

1. THANH TOÁN CÁC KHOẢN NỢ ĐẾN HẠN

Các khoản nợ đến hạn luôn được Công ty thanh toán đúng hạn và đầy đủ theo hợp đồng hoặc kế ước khoản vay. Công ty hiện không có khoản nợ đến hạn.

Công ty hiện không có các khoản nợ phải trả quá hạn trên một năm. Tính tới thời điểm 31/12/2019, số dư các khoản nợ vay ngắn hạn và dài hạn như sau:

Đơn vị: triệu VND	31/12/2017	31/12/2018	31/12/2019
Nợ ngắn hạn	2.340.710	2.320.280	2.532.550
Vay ngắn hạn	1.434.460	984.860	1.450.980
Trái phiếu phát hành ngắn hạn	906.250	1.335.420	1.081.570
Nợ dài hạn	-	-	-
Tổng cộng	2.340.710	2.320.280	2.532.550

Nguồn Báo cáo tài chính, VCSC

2. CÁC KHOẢN PHẢI NỘP THEO LUẬT ĐỊNH

Công ty đã thực hiện nghiêm túc nghĩa vụ nộp thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp và các khoản phải nộp Nhà nước khác theo đúng quy định hiện hành. Số dư các khoản thuế và phải nộp cho Nhà nước tại thời điểm 31/12/2019 như sau:

Đơn vị: triệu VND	31/12/2017	31/12/2018	31/12/2019
Thuế Giá trị gia tăng	688	550	2.071
Thuế thu nhập doanh nghiệp	44.540	25.931	45.803
Thuế thu nhập cá nhân	1.911	1.129	1.159
Thuế thu nhập cá nhân từ thu nhập chứng khoán Công ty nộp hộ	9.006	10.147	6.787
Tổng cộng	56.145	37.757	55.820

Nguồn Báo cáo tài chính, VCSC

3. TỔNG DƯ NỢ VAY

Đơn vị: triệu VND	31/12/2017	31/12/2018	31/12/2019
Nợ phải trả ngắn hạn	3.240.236	2.753.315	3.089.095
Nợ phải trả dài hạn	142.380	113.703	102.259
Tổng cộng	3.382.617	2.867.018	3.191.354

Nguồn Báo cáo tài chính, VCSC

4. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

Mức tăng mạnh trong khoản phải thu ngắn hạn của Công ty năm 2019 chủ yếu do (1) trả trước người bán (tạm ứng) và (2) các khoản phải thu ngắn hạn khác. “Các khoản khác” bao gồm khoản phải thu từ khách hàng cho việc mua cổ phiếu trong hợp đồng môi giới.

Đơn vị: triệu VND	31/12/2017	31/12/2018	31/12/2019
Phải thu của khách hàng	36.170	27.127	44.767
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	8.016	4.841	7.681
Phải thu khác	173	0	63.260
Trả trước người bán	3.616	319	282.143
Dự phòng cho các khoản phải thu	(19.718)	(1.798)	(1.925)
Tổng cộng	28.257	30.489	395.926

Nguồn Báo cáo tài chính, VCSC

CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ

Đơn vị: triệu VND	31/12/2017	31/12/2018	31/12/2019
Nợ phải trả ngắn hạn	899.526	433.035	556.545
Nợ phải trả dài hạn	142.380	113.703	102.259
Tổng cộng	1.041.906	546.738	658.804

Nguồn Báo cáo tài chính, VCSC

5. CÁC TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Theo Thông tư số 226 của Bộ Tài chính ban hành ngày 31/12/2010, các công ty chứng khoán được yêu cầu duy trì tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu (CAR) ít nhất là 180%. VCSC luôn duy trì tỷ lệ này cao hơn nhiều so với mức tối thiểu, đảm bảo cho sự an toàn tài chính của công ty.

Chỉ tiêu Đơn vị: triệu VND	Giá trị rủi ro/vốn khả dụng 31/12/2017	Giá trị rủi ro/vốn khả dụng 31/12/2018	Giá trị rủi ro/vốn khả dụng 31/12/2019
Tổng giá trị rủi ro thị trường	446.399	464.652	403.665
Tổng giá trị rủi ro thanh khoản	23.121	5.598	16.692
Tổng giá trị rủi ro hoạt động	184.410	208.742	171.033
Tổng rủi ro	653.930	678.992	591.390
Vốn khả dụng	2.667.427	3.538.843	3.525.586
Tỷ lệ an toàn vốn khả dụng	408%	521%	596%

Nguồn Báo cáo tài chính, VCSC

6. CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CHỦ YẾU

- **Chỉ tiêu về Khả năng thanh toán:** Các hệ số thanh toán của của VCSC đều duy trì ổn định ở mức trên 2 lần trong năm 2019, cho thấy mức độ an toàn trong việc đáp ứng nhu cầu thanh toán các khoản nợ ngắn hạn của Công ty.
- **Chỉ tiêu về cấu vốn:** VCSC duy trì tỷ lệ cơ cấu vốn lành mạnh với hệ số nợ/vốn chủ sở hữu thấp so với mức trần quy định 300% áp dụng cho các công ty chứng khoán. Hệ số doanh thu thuần trong tổng tài sản (tỷ lệ xoay vòng tài sản) cũng giảm nhẹ còn 22% so với mức 28% trong năm 2018 do tình hình thị trường gặp nhiều khó khăn.
- **Chỉ tiêu về khả năng sinh lời:** Biên Lợi nhuận ròng duy trì ở mức cao trong năm 2019. VCSC đã duy trì tỷ lệ ROE ở mức cao thông qua nhiều chu kỳ thị trường khác nhau với ROE trung bình giai đoạn 2014-2019 đạt 25,5%. 2019 là một năm đầy khó khăn cho toàn thị trường, ROE của công ty đã duy trì ở mức cao so với trung vị ngành 11%.

CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	2017	2018	2019
Chỉ tiêu về khả năng thanh toán				
Hệ số thanh toán ngắn hạn	Lần	1,92	2,34	2,27
Chỉ tiêu về cơ cấu vốn				
Hệ số nợ/Tổng tài sản	%	52,8%	44,0%	44,1%
Tổng nợ/vốn chủ sở hữu	%	77,5%	63,7%	63,2%
Nợ ròng/vốn chủ sở hữu		61,4%	32,3%	43,6%
Doanh thu thuần/Tổng tài sản bình quân	%	32,3%	28,2%	22,4%
Chỉ tiêu về khả năng sinh lời				
Biên LNTT	%	52,3%	55,5%	55,5%
Biên LN ròng	%	42,6%	45,2%	45,0%
ROE	%	31,1%	24,7%	18,0%
ROA	%	13,9%	12,7%	10,1%
EPS pha loãng điều chỉnh	VND	4.280	5.047	4.235
Giá trị sổ sách/cổ phiếu	VND	18.638	22.350	24.652

Nguồn Báo cáo tài chính, VCSC

QUẢN TRỊ RỦI RO

“Quản trị rủi ro là một quá trình liên tục, được vận hành xuyên suốt trong quá trình thực hiện các chiến lược của công ty, cân bằng giữa nguy cơ và cơ hội, tạo ra một khuôn khổ giúp định hướng sự gia tăng tính hiệu quả của quyết định.”

Quy trình quản trị rủi ro được tích hợp với văn hóa doanh nghiệp thông qua việc tập hợp các giá trị như thái độ, năng lực, hành vi của cá nhân. Qua đó, giúp công ty xác định phương pháp quản trị rủi ro và cam kết của Ban Điều hành.

Hệ thống quản trị rủi ro hiệu quả là dựa trên việc phân công trách nhiệm một cách rõ ràng trong toàn công ty. Mỗi cấp từ lãnh đạo đến nhân viên đều có trách nhiệm trong hệ thống quản trị rủi ro thông qua các quy định của pháp luật, các quy trình, chính sách nội bộ và được áp dụng thống nhất toàn Công ty. Hệ thống quản trị rủi ro thúc đẩy hiệu quả hoạt động của Công ty thông qua việc nâng cao trách nhiệm, đánh giá năng lực mỗi nhân viên.

Chúng tôi đã triển khai các hoạt động giám sát tuân thủ và quản trị rủi ro theo nội dung hướng dẫn tại Quyết định 105/QĐ-UBCK ngày 26/02/2013 của Ủy ban Chứng khoán về thiết lập và vận hành hệ thống quản trị rủi ro cho Công ty Chứng khoán. Chúng tôi đã hoàn thiện chính sách và hệ quy trình quản trị rủi ro dựa trên tiêu chuẩn ISO 31000 được vận hành đồng bộ với các chiến lược của Công ty.



QUY TRÌNH QUẢN TRỊ RỦI RO ĐƯỢC KHÁI QUÁT NHƯ SAU



CÁC NGUYÊN TẮC CỦA HỆ THỐNG QUẢN TRỊ RỦI RO TẠI VCSC

1. Có sự giám sát của Ban kiểm soát, Kiểm toán nội bộ và hệ thống kiểm soát nội bộ.
2. Chiến lược quản trị rủi ro rõ ràng, minh bạch, thể hiện qua chính sách kiểm soát rủi ro trong dài hạn và trong từng giai đoạn cụ thể được Hội đồng Quản trị thông qua.
3. Việc triển khai kế hoạch thông qua các chính sách, quy trình.
4. Ban hành và triển khai đầy đủ các chính sách, quy trình quản trị, hạn mức và hệ thống thông tin quản trị rủi ro phù hợp.
5. Hệ thống quản trị rủi ro có khả năng xác định, đo lường, theo dõi, báo cáo và xử lý được rủi ro trọng yếu một cách hiệu quả, đồng thời đáp ứng được các nghĩa vụ tuân thủ tại mọi thời điểm.

- Quản trị rủi ro một cách độc lập, khách quan, trung thực, thống nhất và được thể hiện bằng văn bản. Các bộ phận tác nghiệp và bộ phận quản trị rủi ro được tổ chức tách biệt và độc lập với nhau, người phụ trách bộ phận tác nghiệp không đồng thời phụ trách bộ phận quản trị rủi ro và ngược lại
- Thường xuyên thực hiện công tác quản lý, kiểm tra, rà soát với sự chỉ đạo của Tổng Giám đốc.
- Hướng dẫn nội bộ được trình bày một cách rõ ràng để tất cả các cá nhân liên quan hiểu được nhiệm vụ và trách nhiệm của mình và có thể mô tả cụ thể, chi tiết về quy trình quản trị rủi ro liên quan. Công ty thường xuyên rà soát và cập nhật lại các hướng dẫn nội bộ này



QUẢN TRỊ RỦI RO

(tiếp theo)

MÔI TRƯỜNG KIỂM SOÁT CỦA CÔNG TY

Môi trường kiểm soát nội bộ của Công ty bao gồm hệ thống các chuẩn mực, quy trình, tổ chức. Môi trường kiểm soát ảnh hưởng đến toàn bộ nhận thức của đội ngũ nhân viên, nên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc của VCSC luôn nêu cao các giá trị đạo đức, cũng như làm gương cho toàn bộ đội ngũ cán bộ nhân viên.



Mục tiêu và các thủ tục, quy trình được thực hiện trong việc thiết lập môi trường kiểm soát nội bộ hiệu quả của Công ty bao gồm:

A. Bảo đảm tính trung thực, các giá trị đạo đức và hành vi trong toàn bộ Công ty:

- Công ty xây dựng các chuẩn mực và quy tắc ứng xử cho nhân viên.
- Toàn bộ Ban Tổng Giám đốc và nhân viên cũng như đối tác đều được đánh giá theo các chuẩn mực đạo đức.
- Nhân viên mới được tham gia khóa đào tạo định hướng bắt buộc về các quy định, chuẩn mực, ứng xử trong Công ty với các chế tài thích hợp đối với các trường hợp vi phạm các chuẩn mực đạo đức.



B. Đảm bảo tính độc lập và mức độ tham gia của Hội đồng Quản trị với Ban Tổng Giám đốc:

- Xác định rõ vai trò, trách nhiệm quản trị, và giám sát của Hội đồng Quản trị.
- Thiết lập các chính sách và quyết định liên quan đến các cuộc họp giữa Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc.
- Thiết lập kênh trao đổi thông tin mở và hiệu quả giữa Hội đồng Quản trị, Kiểm toán nội bộ và Kiểm toán độc lập nhằm báo cáo các hoạt động của Công ty kịp thời.



C. Đảm bảo cơ cấu tổ chức, phân công, phân nhiệm và ủy quyền thích hợp:

- Xác định rõ cơ cấu tổ chức, vai trò, trách nhiệm, kênh báo cáo và đánh giá mức độ phù hợp của cơ cấu tổ chức.
- Xác định thẩm quyền tương ứng với từng cấp quản trị và điều hành.
- Xây dựng và duy trì Bản mô tả Công việc cũng như đảm bảo các hợp đồng lao động được ký kết một cách phù hợp.
- Xác định rõ vai trò của Kiểm toán Nội bộ.



D. Cam kết trong việc thu hút, phát triển và duy trì đội ngũ nhân lực:

- Thiết lập các yêu cầu về năng lực, kiến thức và kỹ năng đối với toàn bộ nhân viên.
- Xây dựng quy trình đánh giá năng lực và hành vi.
- Gắn kết các chuẩn mực, yêu cầu và đánh giá về Năng lực và Kiến thức với các chính sách và các quyết định tuyển dụng, đào tạo và duy trì đội ngũ nhân sự.
- Xây dựng kế hoạch dự phòng cho các vị trí nhân sự chủ chốt.



PHÂN CÔNG, PHÂN NHIỆM VÀ ỦY QUYỀN

Cơ cấu tổ chức của công ty là kiểm soát tập trung với cơ chế quản lý theo chiều dọc từ Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, các Giám đốc Phụ trách, Trưởng/Phó phòng.

Tổng Giám đốc Điều hành hoạt động hằng ngày của Công ty theo sự phân công và mức phê duyệt đã được duyệt và chịu trách nhiệm chính trước Hội đồng Quản trị. Các Giám đốc, Trưởng/Phó phòng trực tiếp quản lý và chịu trách nhiệm trước Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị.

Đối với công tác phân nhiệm, Công ty thực hiện theo cơ chế từ trên xuống. Tại Hội sở và Chi nhánh, Trưởng phòng phụ trách sẽ phân công trách nhiệm cho Phó phòng/ban và từng nhân viên. Các nhân viên sẽ được hướng dẫn bởi các nhân viên cao cấp hoặc Trưởng phòng/ban để nắm rõ quy trình thực hiện, trách nhiệm của mình và luôn đảm bảo có sự đối chiếu, kiểm tra chéo trong cùng một hoặc nhiều bộ phận.

ĐỊNH HƯỚNG HOẠT ĐỘNG QUẢN TRỊ RỦI RO 2020

Ngày 26 tháng 11 năm 2019, Quốc Hội khóa XIV tại kỳ họp thứ 8 thông qua Luật Chứng Khoán số 54/2019/QH14, đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế và phát triển của thị trường chứng khoán nói riêng và kinh tế - xã hội nói chung trong tình hình mới. Trong năm 2020, Chính Phủ, và các Bộ, Ngành liên quan sẽ xây dựng khung pháp lý hoàn thiện để đáp ứng được yêu cầu quản lý nhà nước khi Luật Chứng Khoán chính thức có hiệu lực vào 01/01/2021.

Nhìn chung, Luật Chứng Khoán năm 2019 hướng tới cụ thể hóa các nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Tài Chính, Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước, tăng thẩm quyền để quản lý, giám sát toàn diện hoạt động về chứng khoán và thị trường chứng khoán. Luật đảm bảo tính độc lập của cơ quan quản lý nhà nước trong hoạt động quản lý, điều hành, xử lý các vấn đề của thị trường; phù hợp với thông lệ quốc tế. Luật tạo lập khuôn khổ pháp lý đồng bộ, khả thi, hiệu quả, phù hợp, đáp ứng với yêu cầu thực tiễn quản lý nhà nước về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

Để phù hợp với sự thay đổi của khung pháp lý, hoạt động quản trị rủi ro trong năm 2020 sẽ chú trọng nâng cao và hoàn thiện hơn theo hướng phù hợp với các tiêu chuẩn quốc tế. Mục tiêu quản trị rủi ro trở thành một nhân tố trong việc xây dựng kế hoạch, hoàn thiện các chính sách và cải thiện quy trình trong hoạt động của Công ty.

DỊCH VỤ & CHĂM SÓC KHÁCH HÀNG

“ Năm 2019, bộ phận dịch vụ và chăm sóc khách hàng (CS) đã không ngừng cố gắng để hoàn thành nhiệm vụ.”

Những điểm nổi bật bao gồm:

- Hoạt động thanh toán, chuyển tiền rút nộp cho khách kiểm soát tốt. Không có bất cứ khiếu nại nào của khách. Số dư tài khoản khách hàng được đối chiếu thường xuyên.
- Hoạt động cho vay trong năm 2019: Tình hình thị trường khá khó khăn nên các tiêu chuẩn cho vay ưu tiên hàng đầu về an toàn và bộ phận CS luôn nâng cao ý thức quản trị rủi ro lên hàng đầu, luôn tuân thủ đúng qui định Force sell, nhanh nhạy trong việc bán bắt buộc để thu hồi vốn. Năm 2019 không phát sinh các khoản nợ xấu nào, bảo toàn vốn vay 100%.
- Tỷ lệ an toàn của hoạt động chứng khoán phái sinh cũng được kiểm soát tốt, không có cảnh báo rủi ro từ VSD.
- Nghiệp vụ lưu ký năm 2019 thực hiện tốt và được VSD trao tặng thành viên xuất sắc. Năm 2019 thu được 6,9 tỷ.
- Đầu giá: Đã đăng ký đầu giá cho 27 công ty trong đó thực hiện đầu giá: 6 công ty, trúng đầu giá: 3 công ty, giá trị trúng đầu giá: 88,703,351,200 đồng.
- Thực hiện phát hành lần đầu chứng quyền - MWG cho các khách hàng thành công.
- Bộ phận phục vụ khách hàng nước ngoài thực hiện mở tài khoản cho 144 tổ chức và 106 cá nhân, hoạt động xác nhận kết quả sau giao dịch cho các khách hàng tổ chức nước ngoài không xảy ra sai sót nào.
- CS trong năm qua cũng đã đồng hành và kết hợp chặt chẽ với bộ phận IT, Phát triển sản phẩm trong việc kiểm định, thử nghiệm các phần mềm quản lý mới.
- Thêm nghiệp vụ mới: Đại lý quản lý trái chủ và chuyển nhượng các loại trái phiếu công ty theo thông tư 163. Trong năm 2019 đã bán 200 tỷ trái phiếu của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hà Đô (HDG), quản lý chuyển nhượng trái phiếu của 9 công ty khác.



CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

Ngày nay, với sự phát triển của Mạng lưới vạn vật kết nối (Internet of Things - IoT) và Dữ liệu lớn (Big Data), hệ thống Công nghệ Thông tin (CNTT) đóng vai trò rất quan trọng trong sự phát triển của các công ty trong ngành dịch vụ tài chính.

Để tăng lợi thế cạnh tranh, chúng tôi đã chủ động xây dựng năng lực cốt lõi của mình bằng việc chú trọng phát triển năng lực công nghệ nhằm đem đến cho nhà đầu tư những trải nghiệm dịch vụ độc đáo và khác biệt trên nền tảng hệ thống giao dịch tích hợp. Hạ tầng CNTT không ngừng được đánh giá và thiết kế lại nhằm tăng cường hiệu quả hoạt động của các quy trình kinh doanh tại VCSC. Các hoạt động của VCSC liên quan đến việc phát triển Bộ phận CNTT tập trung vào hướng chính: Vận hành, quản lý hệ thống giao dịch, kết hợp công nghệ quản lý sản phẩm, dịch vụ.

Nền tảng giao dịch của VCSC

Bộ phận CNTT chúng tôi đã không ngừng tìm kiếm các giải pháp cải tiến công nghệ áp dụng trong hệ thống giao dịch lõi của VCSC để khách hàng có thể tiếp cận hệ thống từ các ứng dụng, website và thiết bị di động. Năm 2019, VCSC đã tiến thêm một bước trong việc nâng cao trải nghiệm người dùng khi tiến hành nâng cấp hệ thống giao dịch trực tuyến – V-Web, V-Mobile thế hệ mới có nhiều tính năng ưu việt so với phiên bản cũ.

Hệ thống mới này mang đến cho Nhà đầu tư những trải nghiệm không giới hạn và tích hợp thêm nhiều tính năng ưu việt. Tính năng giao dịch an toàn, nhanh chóng và linh hoạt kết hợp với các công cụ phân tích cơ bản và phân tích kỹ thuật giúp nhà đầu tư đưa ra các quyết định kịp thời nhằm tối ưu hóa lợi nhuận. Với hệ thống giao dịch trực tuyến này, nhà đầu tư có thể:

- Giao diện hoàn toàn mới và dễ sử dụng;
- Real-time chart được sử dụng phổ biến nhất hiện nay: Trading view;
- Nhiều loại lệnh mới : lệnh nhanh, lệnh dừng theo thời gian thực;
- Thông báo: OTP, thông báo khớp lệnh, cảnh báo giá;
- Thông tin cổ phiếu : tin tức, các chỉ số tài chính liên quan....



CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

(tiếp theo)



Chiến lược 2020

Năm 2020, chúng tôi đặt mục tiêu, Chuẩn hóa các quy trình theo chuẩn ITIL, thay core mới trong hệ mới kết nối với core mới của Sở giao dịch chứng khoán, dự kiến go-live trong năm nay. Đồng thời sẽ ảo hóa toàn bộ network, servers, storages, nâng cấp phần cứng: servers, storages, networking theo công nghệ mới nhất.

Dự án quản trị CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

Trong thời gian qua, Song song với việc tiếp cận các công nghệ tiên tiến trên thế giới nói chung, lĩnh vực tài chính nói riêng thì yếu tố bảo mật và quản lý rủi ro luôn được chúng tôi đặt tiêu chí hàng đầu. Điển hình cho việc này, chúng tôi đã và đang thực hiện các dự án sau:

- Trung tâm dữ liệu dự phòng (DR site): đáp ứng đầy đủ các tiêu chí về khả năng sẵn sàng và tính bảo mật so với hệ thống hiện có
- Xây dựng và cải tiến các quy trình, rà soát định kỳ các lỗ hổng liên quan phần mềm, network,....đáp ứng theo tiêu chuẩn ITIL dành cho CNTT
- Kết hợp với các phòng ban để nghiên cứu và triển khai các sản phẩm tối ưu cho khách hàng
- Song song với việc nâng cấp phần mềm giao dịch đó, VCSC cũng không quên chú trọng tập trung cải tiến để phục vụ đối tượng nhà đầu tư tổ chức và nước ngoài ngày một tốt hơn qua việc nâng cấp phần mềm OMS hiện có nhằm đáp ứng nhu cầu giao dịch đầy đủ các sản phẩm tài chính trên TTCK Việt Nam hiện nay:
 - Hỗ trợ kết nối thông qua chuẩn FIX với Bloomberg, Reuter, NYFIX.
 - Thuật toán xử lý số lượng lệnh lớn với tốc độ cực nhanh.
 - Nhận và xử lý lệnh chứng khoán cơ sở, ETF, Chứng quyền, phái sinh.
 - Các loại lệnh theo thuật toán do người dùng định sẵn.
- Để hỗ trợ thanh khoản cho các sản phẩm mới trên thị trường, chúng tôi cũng đã cho go-live phần mềm market maker cho ETF/chứng quyền có đảm bảo đáp ứng các tiêu chí do Sở/UBCK quy định



Ứng dụng mới của Bản Việt được cập nhật thêm tính năng SMART OPT giúp khách hàng thuận tiện hơn trong quá trình giao dịch



SẴN SÀNG TƯƠNG LẠI

03

3.1 Bối cảnh và xu hướng
3.2 Thay đổi vì tương lai
3.3 Chiến lược và mục tiêu



BỐI CẢNH VÀ XU HƯỚNG TRIỂN VỌNG VĨ MÔ 2020

Tăng trưởng toàn cầu gần chạm đáy và sẽ phục hồi trong năm 2020

Dựa theo dự báo chung của Bloomberg tính đến tháng 12/2019, tăng trưởng GDP toàn cầu ước tính sẽ chững lại còn 3,0% trong năm 2019, tương ứng với mức thấp hơn 0,5% so với dự báo vào đầu năm. Phần lớn các nền kinh tế lớn đều dự báo tăng trưởng giảm trong năm 2019, tương tự các nền kinh tế tại ASEAN. Tuy nhiên, Việt Nam là một ngoại lệ, khi ghi nhận tăng trưởng tăng nhẹ trong dự báo tăng trưởng chung cho cả năm 2019 và 2020. Dự báo chung tính đến tháng 12/2019 cho thấy tăng trưởng toàn cầu gần chạm đáy và sẽ phục hồi nhẹ lên 3,1% trong năm 2020 ⁽¹⁾.


Công nghiệp hóa tiếp tục dẫn dắt đà tăng. Công nghiệp hóa sẽ tiếp tục là yếu tố chính dẫn tăng trưởng trong vài năm sắp tới. Dự báo cơ sở của chúng tôi là tăng trưởng toàn cầu chạm đáy và phục hồi trong năm 2020 và Việt Nam sẽ tiếp tục là quốc gia hưởng lợi từ căng thẳng thương mại Mỹ - Trung Quốc. Chúng tôi cho rằng FDI, xuất khẩu và tiêu dùng sẽ tiếp tục dẫn dắt tăng trưởng GDP đạt 6,7% trong năm 2020 ⁽¹⁾.

Bán lẻ trong nước sẽ duy trì tăng trưởng ổn định, nhờ quá trình công nghiệp hóa và đô thị hóa tiếp tục diễn ra và tầng lớp trung lưu gia tăng, cùng bối cảnh triển vọng kinh tế vĩ mô và lãi suất ổn định.

Dòng vốn FDI sẽ duy trì ổn định trong vài năm tới nhờ những lợi thế cạnh tranh của Việt Nam như vị trí địa lý, kinh tế / xã hội / chính trị ổn định, dân số đông, chi phí nhân công thấp, hội nhập sâu rộng vào kinh tế toàn cầu thông qua các hiệp định thương mại tự do FTA, và căng thẳng thương mại giữa Mỹ và Trung Quốc.

Nhu cầu toàn cầu có thể ảnh hưởng đến xuất khẩu của Việt Nam. Tuy nhiên, nhu cầu xuất khẩu mạnh mẽ từ Mỹ cùng với nhiều hiệp định thương mại tự do FTA, bao gồm Việt Nam - EU (EVFTA) có thể giúp bù đắp cho tăng trưởng xuất khẩu thấp hơn tại các thị trường khác.

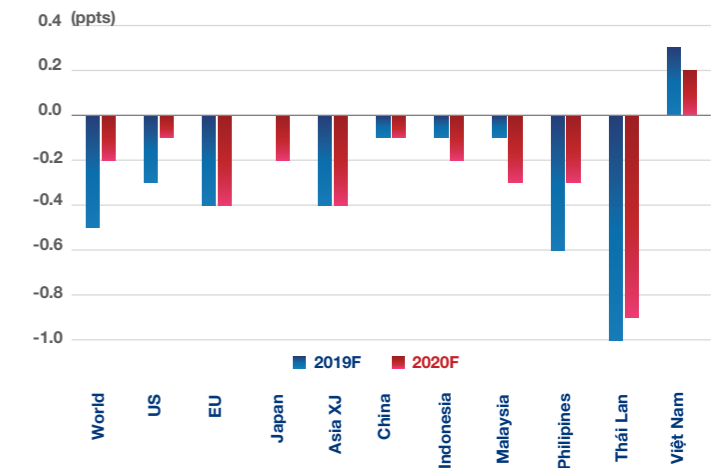
⁽¹⁾Dự báo này chưa tính đến tác động của đại dịch Covid 19


Dự báo tăng trưởng
toàn cầu 2020
3,1%


Dự báo tăng trưởng
Việt Nam 2020
6,1%

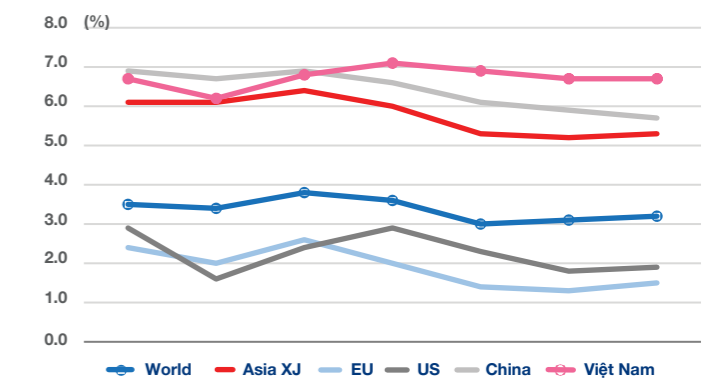


THAY ĐỔI TRONG DỰ BÁO TĂNG TRƯỞNG GDP 12 THÁNG



Nguồn: Bloomberg, VCSC

DỰ BÁO TĂNG TRƯỞNG GDP - 12/2019



Nguồn: Bloomberg, VCSC

Trong khi đó, lạm phát và lãi suất thấp toàn cầu sẽ phần nào hỗ trợ ổn định lạm phát và tỷ giá của Việt Nam. Rủi ro chính cho triển vọng tích cực của chúng tôi là sự chững lại của kinh tế toàn cầu ảnh hưởng đến xuất khẩu Việt Nam (hiện đang tương đương 100% GDP) sẽ ảnh hưởng đến thị trường lao động và tiêu dùng trong nước.

Một yếu tố rủi ro lớn mới xuất hiện vào cuối tháng 1/2020 là dịch virus corona bùng phát tại Trung Quốc. Việc dịch virus corona gây gián đoạn cho ngành du lịch và các dịch vụ liên quan, khả năng tác động đến kim ngạch xuất khẩu và chuỗi cung ứng liên quan đến thị trường Trung Quốc khiến Chính phủ Việt Nam trở nên thận trọng hơn, với dự báo tăng trưởng chậm hơn vào đầu năm 2020 có thể khiến mục tiêu tăng trưởng GDP cả năm 2020 không đạt kế hoạch của Chính phủ là 6,8%. Bloomberg dẫn lời Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ Việt Nam rằng tăng trưởng GDP 2020 của Việt Nam có thể đạt khoảng 6,3% nếu dịch virus corona được kiểm soát trong quý 1/2020 và khoảng 6,1% nếu dịch virus corona tiếp tục duy trì trong quý 2/2020.

THAY ĐỔI VÌ TƯƠNG LAI

PHÒNG PHÁT TRIỂN

SẢN PHẨM

Công nghệ là yếu tố quan trọng thứ hai tại VCSC sau con người



Cuối năm 2019, trước làn sóng cách mạng công nghiệp 4.0, VCSC đã chủ động triển khai áp dụng nhiều hình thức công nghệ mới vào hệ thống giao dịch để đáp ứng nhu cầu đa dạng của khách hàng, xây dựng mô hình quản lý mới, xây dựng hệ thống chia sẻ thông tin một cách gắn kết, minh bạch và nâng cao vai trò của các môi giới giỏi.

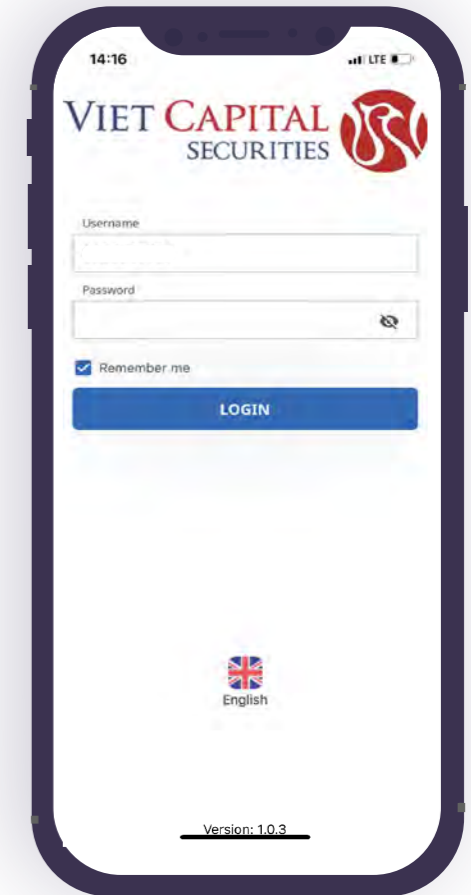
Theo đó, Phòng Phát triển sản phẩm ra đời là bước đi tiếp theo trong kế hoạch nâng cao chất lượng sản phẩm dịch vụ của VCSC năm 2020.

Với mục tiêu xây dựng quy mô 11 nhân sự có chuyên môn cao về công nghệ và chứng khoán, phòng Phát triển sản phẩm sẽ có nhiệm vụ:

Đào tạo và chuyển giao sản phẩm, dịch vụ mới cho các phòng ban liên quan để vận hành sản phẩm, dịch vụ sau khi hoàn thiện.

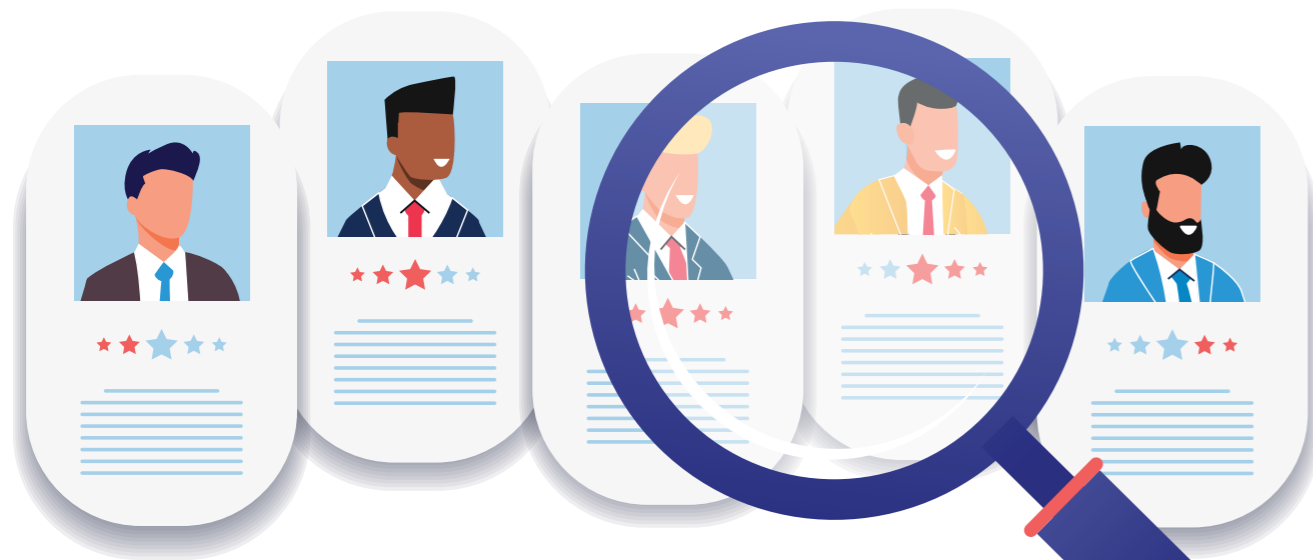
Cải tiến phần mềm giao dịch:

- Phối hợp với phòng IT để cải thiện, nâng cấp các tính năng mới trong core trading (như V-bos, V-pro, V-mobile, V-web, OMS...).
- Phối hợp chặt chẽ với các phòng ban liên quan (IT, Môi giới, Dịch vụ khách hàng) để xây dựng và hoàn thiện tính năng các sản phẩm, dịch vụ mới đến khách hàng. Xây dựng các ứng dụng mới nhằm phục vụ tốt nhất nhu cầu đa dạng của khách hàng.
- Xây dựng các ứng dụng nội bộ phục vụ nhu cầu Môi giới, hỗ trợ Môi giới và cấp quản lý cung cấp dịch vụ chuyên nghiệp phục vụ Khách hàng.



Xây dựng chiến lược

- Xây dựng chiến lược, kế hoạch phát triển sản phẩm, dịch vụ trên cơ sở nghiên cứu thị trường, đối thủ cạnh tranh và tìm hiểu nhu cầu khách hàng.
- Nghiên cứu, xây dựng và đề xuất quy trình vận hành cho các sản phẩm, dịch vụ mới, đồng thời cải tiến và điều chỉnh các sản phẩm, dịch vụ hiện hữu.
- Nghiên cứu, phát triển hệ thống nền tảng - hệ sinh thái (Robot Advisor, Robot Trading, Social Trading), và phối hợp với truyền thông để phát triển nội dung trên hệ sinh thái, từ đó tạo lợi thế cạnh tranh cho công ty.
- Nghiên cứu, đề xuất các chính sách ưu đãi cho các đối tượng khách hàng VIP, thu hút khách hàng mới. Hợp tác với các phòng ban liên quan để lên kế hoạch và thực hiện truyền thông về các sản phẩm, dịch vụ mới.



TUYỂN DỤNG, ĐÀO TẠO CƠ HỘI THĂNG TIẾN NGHỀ NGHIỆP

Chúng tôi hiểu rằng, nhân sự là tài sản quý giá nhất của một công ty nói chung và của VCSC nói riêng. Vì thế, VCSC rất chú trọng trong công tác tuyển dụng nhân tài, đào tạo liên tục và tạo cơ hội thăng tiến cho những nhân viên xuất sắc.

Hoạt động tuyển dụng

Với hoạt động tuyển dụng, chúng tôi ưu tiên hàng đầu cho các tài năng nội bộ. Chúng tôi cân nhắc dùng nhân viên hiện tại lấp vào các vị trí trống. Chuyển dịch nội bộ giúp hình thành các mối liên kết trong toàn công ty và cho phép nhân viên ở tất cả các cấp tận dụng kỹ năng hiện có và phát triển các kỹ năng mới. Triển vọng nghề nghiệp lâu dài của công ty là động lực quan trọng giúp nhân viên hiện tại hài lòng với công việc và giúp thu hút tài năng bên ngoài.

Với các tài năng bên ngoài, chúng tôi tuyển nguồn ứng viên trực tiếp thông qua sự giới thiệu của nhân viên nội bộ, phương tiện truyền thông xã hội, quảng cáo và các đơn vị tuyển dụng thuê ngoài.

Ngoài ra, hằng năm, VCSC vẫn duy trì tổ chức các buổi hội thảo định hướng nghề nghiệp và chiêu sinh tại các trường Đại học hàng đầu Việt Nam như Đại học Ngoại thương, RMIT, v.v... Các nhân tài trẻ được tạo cơ hội trải nghiệm môi trường làm việc chuyên nghiệp và chứng tỏ năng lực để trở thành nhân viên chính thức.


1 800
Đơn xin việc


43
Ứng viên
được tuyển dụng


5
Thực tập sinh
trở thành nhân viên


82
Cộng tác viên


108
Thực tập sinh

Hoạt động đào tạo

Phát huy tiềm năng nhân sự là điều quan tâm của chúng tôi. Tối đa hóa khả năng làm việc là điều bắt buộc đối với mỗi nhân viên. Do đó, trong những năm qua, đào tạo và phát triển nguồn nhân lực được xem là một phần tối quan trọng tại công ty. Thay vì xem ngân sách đào tạo là một khoản chi phí lớn, chúng tôi lại xem đó như là một khoản đầu tư chiến lược mang lại lợi ích lâu dài cho VCSC. Vì vậy, chúng tôi không ngừng hỗ trợ nhân viên tham gia các khóa đào tạo nghiệp vụ và kỹ năng bên trong và bên ngoài công ty.

Đào tạo bên ngoài

Với các khóa đào tạo bên ngoài, chúng tôi có rất nhiều chương trình dành cho nhiều nhân viên ở các phòng ban khác nhau. Cụ thể:

- Đào tạo lấy chứng chỉ chứng khoán và chứng khoán phái sinh: đảm bảo tất cả nhân viên nghiệp vụ phải có chứng chỉ hành nghề và chứng khoán phái sinh theo quy định của Ủy ban Chứng khoán. Hỗ trợ hoàn toàn chi phí cho Nhân viên học lấy chứng chỉ hành nghề.
- Chứng chỉ CFA (Chứng chỉ phân tích tài chính quốc tế): Hỗ trợ hoàn toàn chi phí cho Nhân viên có nguyện vọng thi lấy chứng chỉ CFA theo từng cấp độ.
- Chứng chỉ Thẩm định viên về giá: đối với nhân viên thuộc khối Ngân hàng đầu tư, việc lấy chứng chỉ Thẩm định viên về giá do Bộ Tài Chính ban hành cũng là ưu tiên hàng đầu.
- Quản trị mạng: đây là công việc có vai trò tối quan trọng đối với hoạt động của công ty, nên hàng năm chuyên viên Công nghệ thông tin đều được tham gia các khóa đào tạo quản trị mạng tại các học viện uy tín, giúp trau dồi kinh nghiệm xử lý, khắc phục nhanh khi có sự cố nhằm đảm bảo hệ thống hoạt động ổn định.
- Kỹ năng mềm: được tổ chức hàng năm do các trung tâm đào tạo có uy tín và kinh nghiệm tại Việt Nam thực hiện cho nhân viên chuyên trách. Các kỹ năng mà chúng tôi hướng đến bao gồm:

- Kỹ năng giao tiếp hiệu quả
- Kỹ năng trình bày tạo ảnh hưởng lớn
- Kỹ năng đàm phán hiệu quả
- Kỹ năng chăm sóc khách hàng, v.v...

Đào tạo nội bộ

Đẩy mạnh đào tạo nội bộ Khối Môi giới thông qua các khóa huấn luyện nội bộ về kiến thức nghiệp vụ chuyên môn và chương trình thi trắc nghiệm định kỳ 6 tháng/1 lần trải đều các phân mục: Công ty-Sản phẩm, Chính sách-Đạo đức, Luật, Phân tích cơ bản-Phân tích kỹ thuật, Quy định giao dịch-Chứng khoán phái sinh.

Nâng cấp các tính năng tiện ích cho website thi trắc nghiệm và hệ thống tài liệu đào tạo phục vụ công tác đào tạo cho Nhân viên Môi giới.

Cơ hội thăng tiến:

Một trong những thách thức của các công ty ngày nay là làm sao giữ chân được nguồn nhân lực tài năng. Thu hút người tài đã khó, giữ chân nhân sự xuất sắc lại càng khó hơn. Tại VCSC, Hội đồng quản trị và Ban Điều hành luôn ghi nhận sự cống hiến của tất cả nhân viên, đặc biệt đối với những cá nhân có những đóng góp hiệu quả và lâu dài. Cơ hội thăng tiến chính là một trong những mấu chốt quan trọng đã giúp VCSC giữ được những nhân sự xuất sắc nhất.

Thăng chức: 28 nhân viên

KHÓA ĐÀO TẠO	SỐ LƯỢNG NHÂN VIÊN CÓ CHỨNG CHỈ
980 GIỜ Đào tạo nội bộ	106 Chứng chỉ hành nghề
250 GIỜ Đào tạo chứng khoán	22 CFA
240 GIỜ Đào tạo kỹ năng	6 CFA Charter Holder

TRẮC NGHIỆM ĐỊNH KÌ

2 LẦN/NĂM
Tổ chức thi

800
câu hỏi

CHIẾN LƯỢC VÀ MỤC TIÊU

Tuy nhiên, dù dịch bệnh Covid - 19 kéo dài trong bao lâu, Ban lãnh đạo VCSC chúng tôi cũng đã có những dự báo, đánh giá thị trường chứng khoán 2020 sẽ tiếp diễn nhiều khó khăn hơn năm trước, nên đặt mục tiêu tăng trưởng trong khả năng và với những giá trị đã tích lũy được trong năm 2019.

Bước vào đầu năm 2020 chưa được 2 tháng, nhưng thị trường chứng khoán Việt Nam trải qua 2 giai đoạn rõ rệt.

1 Giai đoạn 1 là khoảng thời gian trước kỳ nghỉ Tết nguyên đán, chỉ số tích lũy đi lên.

2 Giai đoạn 2 là sau kỳ nghỉ Tết, do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 đã giảm điểm nhanh, lấy đi toàn bộ giá trị tích lũy cả năm trước đó.



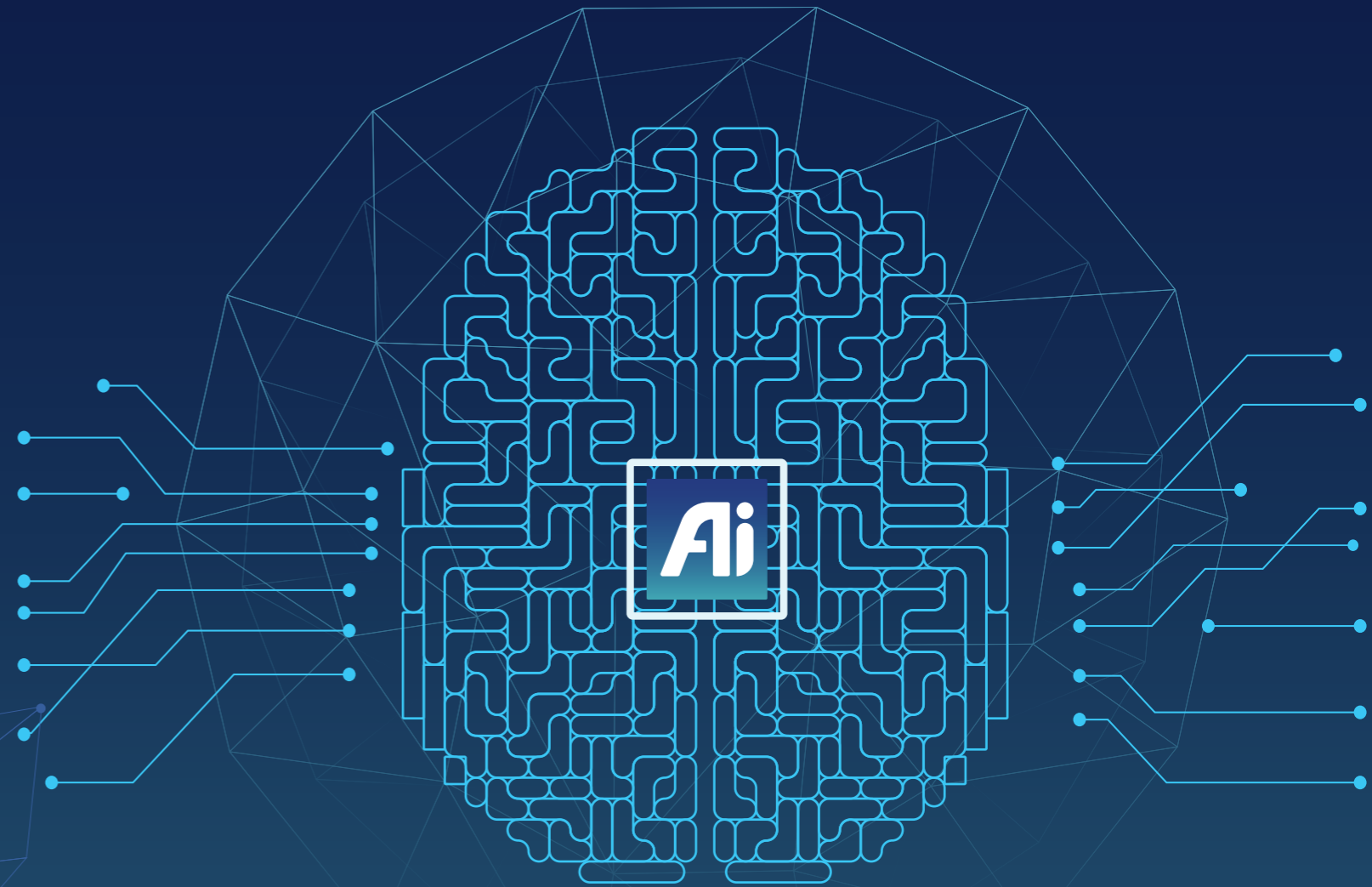
PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

04

- 4.1 Định hướng phát triển bền vững
- 4.2 Tổng quan báo cáo
- 4.3 Báo cáo hoạt động bền vững
- 4.4 Tham chiếu chỉ số GRI



ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG



Tầm nhìn của Công ty Cổ phần
Chứng khoán Bản Việt (VCSC) là
trở thành một trong những ngân hàng đầu tư
HÀNG ĐẦU VIỆT NAM.

A. CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG CỦA VCSC

Chúng tôi hiểu rằng, sự phát triển bền vững của công ty phải dựa trên tính chính trực và chuyên nghiệp của tất cả các thành viên, bao gồm cả lãnh đạo và toàn thể nhân viên trong công ty.

Để đạt được thành công trong kinh doanh, chúng tôi dựa vào sự tín nhiệm và tin cậy của các đối tác liên quan bao gồm nhưng không giới hạn ở các khách hàng, cổ đông và nhân viên của công ty.

Sứ mệnh của công ty Chứng khoán Bản Việt là cung cấp cho khách hàng những dịch vụ có chất lượng cao nhất với một phong cách chuyên nghiệp và đảm bảo tính chính trực. Chúng tôi luôn phấn đấu duy trì mối quan hệ tốt nhất và hoạt động kinh doanh vì sự phát triển bền vững của các đối tác liên quan.



Tác động tích cực trong DOANH NGHIỆP

- Tăng trưởng ổn định
- Đảm bảo thu nhập và lợi ích kinh tế cho người lao động
- Chăm lo đời sống cho người lao động
- Phát triển đội ngũ, tìm kiếm và nuôi dưỡng tài năng trong đội ngũ
- Quản trị rủi ro và kiểm soát tuân thủ
- Tăng cường tính minh bạch trong mọi hoạt động



Tác động tích cực tới XÃ HỘI

- Thực hiện đầy đủ nghĩa vụ, trách nhiệm đối với nhà nước
- Chiến lược “đầu tư xanh”
- Bảo vệ môi trường
- Tổ chức các hoạt động chia sẻ với cộng đồng



Tác động tích cực tới THỊ TRƯỜNG

- Duy trì tỷ lệ cổ tức ổn định cho cổ đông
- Cung cấp những sản phẩm/ dịch vụ chất lượng cao đáp ứng nhu cầu khách hàng
- Kết nối vốn và cơ hội đầu tư
- Tham gia xây dựng đóng góp phát triển thị trường, là kênh huy động vốn hiệu quả cho nền kinh tế
- Hỗ trợ doanh nghiệp có nhu cầu tư vấn về chiến lược và giải pháp tài chính

B. MÔ HÌNH QUẢN TRỊ VỀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

Hội đồng quản trị

Chỉ đạo chung về các vấn đề chiến lược của công ty liên quan đến phát triển bền vững. Phê duyệt các mục tiêu và kế hoạch hành động

Tổng giám đốc và Ban điều hành quản trị

Xây dựng và trình HĐQT các mục tiêu và kế hoạch hành động về phát triển bền vững của VCSC

Chia sẻ chiến lược, mục tiêu và kế hoạch phát triển bền vững trong toàn công ty

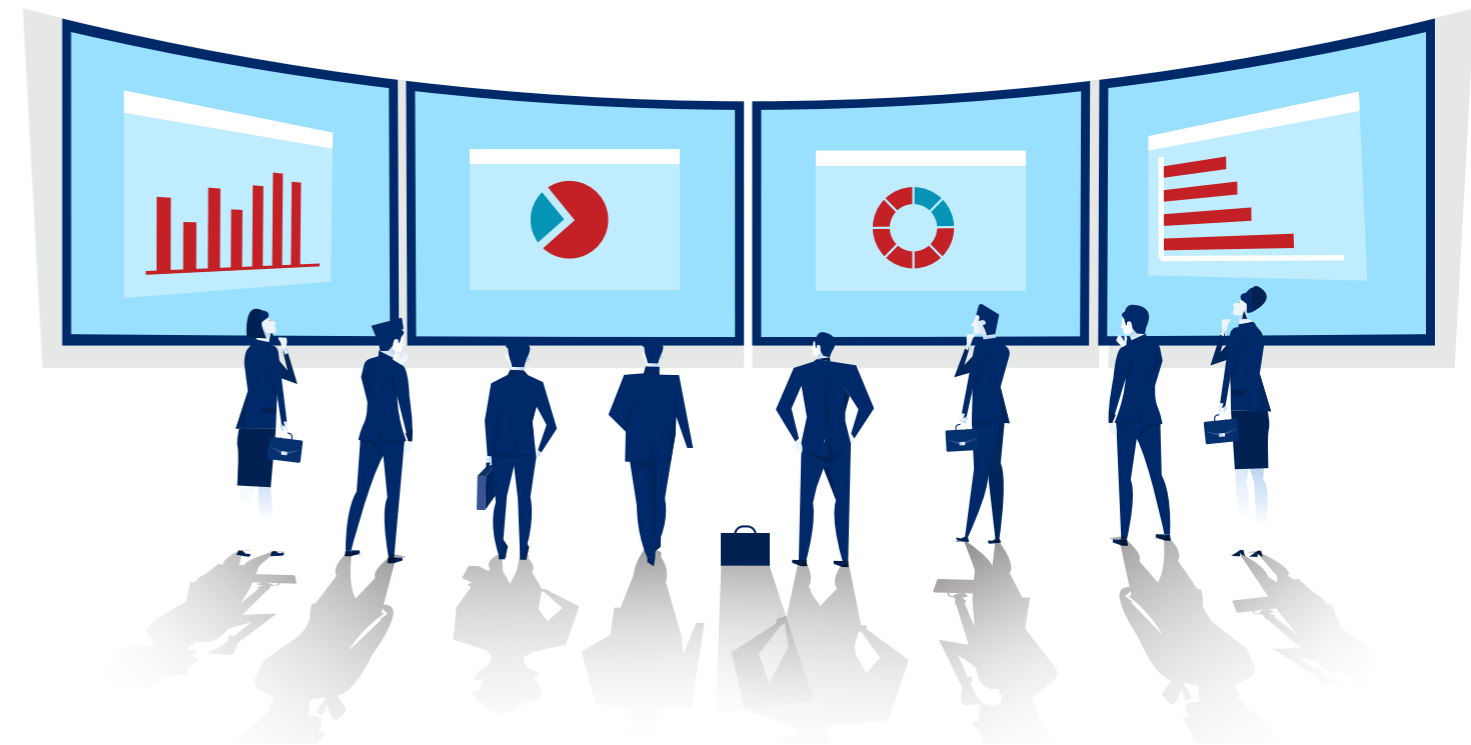
Đảm bảo kế hoạch phát triển bền vững đạt mục tiêu đề ra

Các khối và bộ phận chức năng

Triển khai và hiện thực hóa kế hoạch phát sinh bền vững theo định hướng của Tổng Giám đốc và Ban Điều hành

Nhân viên

Thực hiện các nhiệm vụ cụ thể hàng ngày liên quan đến các mục tiêu về phát triển bền vững của VCSC



C. NGUYÊN TẮC PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

Đối với khách hàng

Cung cấp các sản phẩm, dịch vụ về tài chính đáp ứng nhu cầu của khách hàng và mang đến cho khách hàng những khuyến nghị hợp lý, nhanh chóng, tiện lợi, hiệu quả về mặt giá cả và chất lượng.

Đối với nhân viên

Mang đến cho nhân viên môi trường làm việc rộng mở, nhiều thách thức với mức thù lao cạnh tranh, tạo ra cơ hội công bằng để mọi thành viên có điều kiện phát triển sự nghiệp, phát triển năng lực bản thân.

Đối với đối tác

Tìm kiếm mối quan hệ song phương cùng có lợi với các đối tác. Luôn tuân thủ quy tắc đạo đức hướng tới mối quan hệ bền vững với các đối tác.

Đối với cổ đông

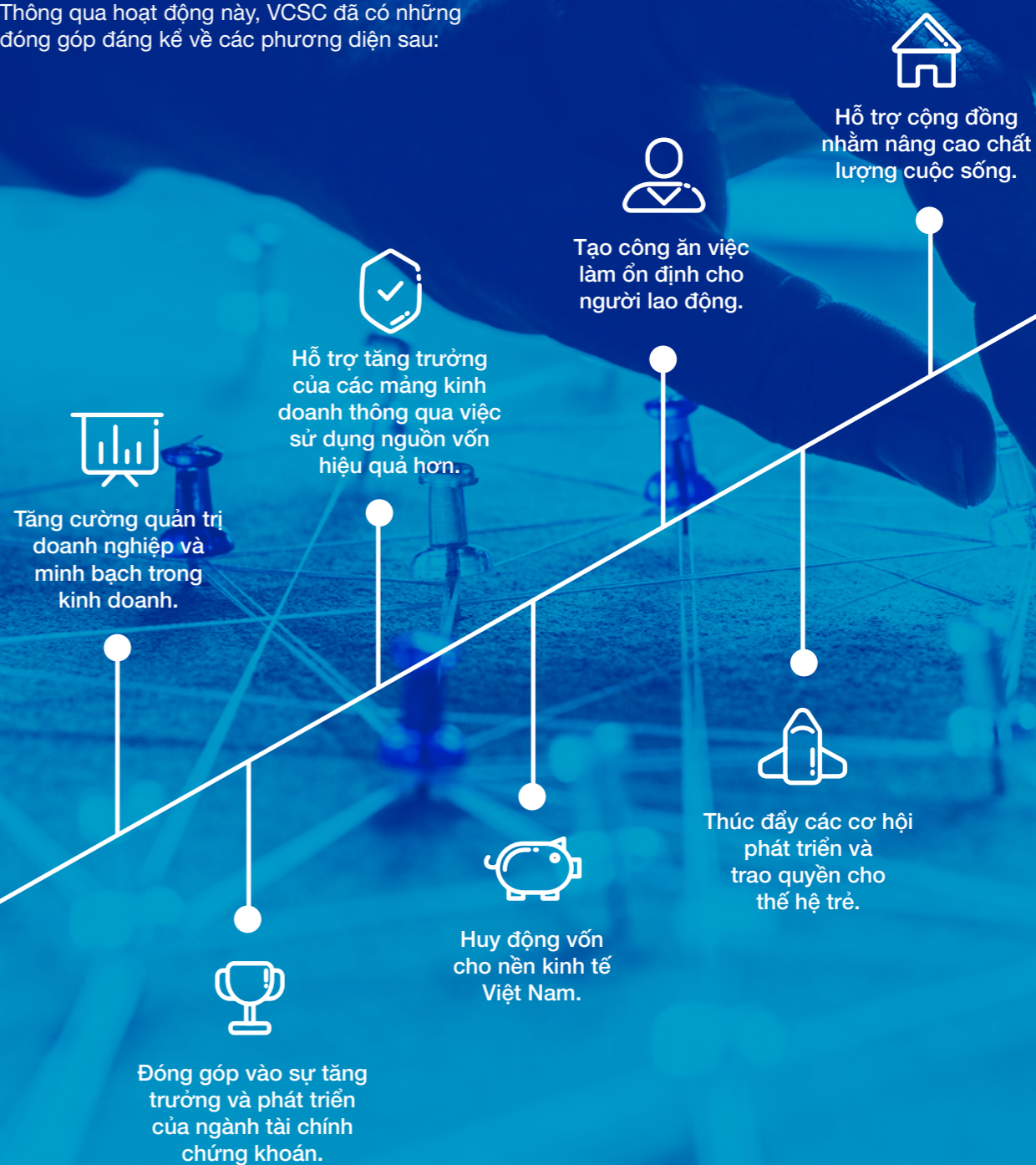
Đảm bảo các khoản đầu tư của các cổ đông và mang lại cho cổ đông lợi nhuận vượt trội, bền vững.

Đối với xã hội

Hoạt động kinh doanh như một thành viên có trách nhiệm trong xã hội nói chung cũng như trong cộng đồng mà công ty đang hoạt động. Thực hiện các cam kết trên cơ sở tuân thủ các quy định và quy ước quốc tế.

D. MỤC TIÊU CÁC HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG TẠI VCSC

Thông qua hoạt động này, VCSC đã có những đóng góp đáng kể về các phương diện sau:



“VCSC đã đầu tư thực hiện nhiều sáng kiến khác nhau để thúc đẩy các cơ hội tăng trưởng và phát triển bền vững trong công ty, thị trường chứng khoán và xã hội ở Việt Nam.”

TỔNG QUAN BÁO CÁO

PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

A. NỘI DUNG BÁO CÁO

Báo cáo phát triển bền vững năm 2019 thể hiện định hướng phát triển bền vững cũng như nhìn lại một năm hoạt động tích cực và hiệu quả của VCSC, rà soát những hạn chế cần khắc phục và hoạch định các hoạt động trong tương lai.

Đây là năm thứ hai VCSC thực hiện báo cáo theo Hướng dẫn lập báo cáo phát triển bền vững của **Tổ chức sáng kiến toàn cầu** (Global Reporting Initiative – GRI). Các vấn đề báo cáo được chi tiết hóa có hệ thống theo tiêu chuẩn công bố thông tin G4. VCSC lựa chọn nguyên tắc **Phù hợp – Cốt lõi** cho báo cáo năm 2019, tập trung vào các lĩnh vực: Hiệu quả hoạt động kinh tế, việc làm, giáo dục và đào tạo, thông tin nhân hàng sản phẩm và dịch vụ, cộng đồng địa phương.

Báo cáo được thực hiện bởi Nhóm Báo cáo Phát triển bền vững – Công ty Chứng khoán Bản Việt, bao gồm các thành viên đến từ Phòng Truyền thông, Phòng Kế toán, Phòng Nhân sự và Thư ký HĐQT, là những bộ phận chịu trách nhiệm về phần lớn các số liệu, thông tin liên quan đến các lĩnh vực trọng yếu trong hoạt động phát triển bền vững của Công ty.

B. PHẠM VI BÁO CÁO

Báo cáo Phát triển bền vững VCSC 2019 được xem như một tài liệu bổ sung, gắn kết chặt chẽ với **Báo cáo thường niên** và **Báo cáo tài chính** năm 2019 của công ty.

Báo cáo phản ánh các kết quả hoạt động trong năm 2018, đồng thời cũng đề cập đến định hướng và mục tiêu của VCSC trong những năm tới đối với vấn đề phát triển bền vững. Báo cáo được thực hiện cho phạm vi toàn bộ Công ty, bao gồm Trụ sở chính và tất cả các chi nhánh, Phòng giao dịch của VCSC trên cả nước.

Việc triển khai các hoạt động phát triển bền vững có liên quan chặt chẽ với chiến lược về trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp, xuất phát từ sứ mệnh và tầm nhìn của VCSC, cũng như đảm bảo tuân thủ các quy trình về kiểm soát nội bộ, các quy định về kiểm soát nội bộ, các quy định chung của quốc gia và quốc tế về cạnh tranh, quyền con người, luật môi trường...

C. LIÊN HỆ

Mọi thông tin, ý kiến đóng góp cho Báo cáo Phát triển Bền vững VCSC, vui lòng liên hệ:

Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt

- Email: info@vcsc.com.vn
- Địa chỉ: Tháp Tài chính Bitexco, tầng 15 số 2 Hải Triều, Quận 1, Tp.Hồ Chí Minh, Việt Nam

D. GẮN KẾT CÁC BÊN LIÊN QUAN VÌ MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

Ứng xử của VCSC đối với các bên liên quan vì mục tiêu phát triển bền vững

VCSC xác định mọi hoạt động của Công ty đều có liên quan và ảnh hưởng đến các đối tượng bên trong cũng như bên ngoài Công ty, bao gồm nhân viên, Cổ đông, Khách hàng/ Nhà đầu tư, Cộng đồng địa phương. Để đảm bảo phát triển hài hòa, cân đối và bền vững trong các mối liên quan tổng thể, VCSC thường xuyên tương tác gắn kết với các liên quan thông qua các hoạt động:



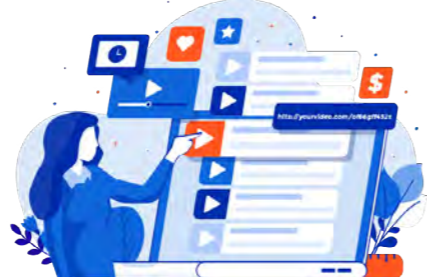
KHÁCH HÀNG/ NHÀ ĐẦU TƯ

- Hội thảo
- Gặp gỡ trao đổi, tư vấn trực tiếp
- Trao đổi qua điện thoại với nhân viên kinh doanh, Trung tâm chăm sóc khách hàng cá nhân và Phòng Dịch vụ
- Hỗ trợ khách hàng qua website VCSC
- Email gửi khách hàng
- Hộp thư góp ý đặt tại các Phòng giao dịch



CỔ ĐÔNG

- Đại hội cổ đông thường niên
- Gặp gỡ trực tiếp nhà đầu tư
- Các buổi thuyết trình cho nhà đầu tư về tình hình hoạt động kinh doanh của công ty
- Hỏi đáp qua website VCSC
- Email gửi cổ đông và nhà đầu tư



NHÂN VIÊN

- Họp tổng kết hàng quý, tổng kết năm
- Gặp gỡ trao đổi trực tiếp với Ban Giám Đốc, Sinh nhật nhân viên trong tháng,...
- Thông tin, trao đổi qua điện thoại, email nội bộ
- Chương trình teambuilding, gắn kết đội ngũ
- Các hoạt động giao lưu được tổ chức hàng quý hoặc các sự kiện ngày gia đình, thiếu nhi



CỘNG ĐỒNG ĐỊA PHƯƠNG

- Hỗ trợ các hoạt động của giới trẻ qua các tổ chức thanh niên, sinh viên các trường đại học
- Tham gia các hoạt động phát triển cộng đồng, chia sẻ khó khăn với những người kém may mắn
- Tham gia các hoạt động môi trường và cộng đồng

E. XÁC ĐỊNH CÁC LĨNH VỰC TRỌNG YẾU



1

Xem xét bối cảnh nền kinh tế nói chung và thị trường tài chính nói riêng, cùng chiến lược phát triển bền vững dài hạn và các mục tiêu, nguyên tắc phát triển bền vững của VCSC.



2

Xác định các bên liên quan & các vấn đề được quan tâm, phân tích mức độ quan tâm và đánh giá của các bên liên quan đối với các vấn đề này.



3

Xác định các lĩnh vực trọng yếu đối với VCSC, trong mối quan hệ giữa tầm quan trọng đối với hoạt động của Công ty và mức độ liên quan tới các bên.



4

Tham vấn Ban lãnh đạo Công ty cùng các bên liên quan ưu tiên nhằm đảm bảo tính đầy đủ, chính xác và trung thực của các lĩnh vực này.



5

Lựa chọn các lĩnh vực trọng yếu để báo cáo.

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG BỀN VỮNG

TĂNG TRƯỞNG BỀN VỮNG VỀ MẶT KINH TẾ

A. KINH DOANH HIỆU QUẢ

“ Nhiều năm qua, chúng tôi tự hào là nơi cung cấp dịch vụ ngân hàng đầu tư số một trong cả nước và luôn là **một trong ba công ty môi giới chứng khoán lớn nhất** tính theo thị phần trên sàn giao dịch chứng khoán TP. HCM (HOSE). ”



HOÀN THÀNH

100,6%

KẾ HOẠCH LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ

Kết thúc năm 2019, doanh thu thuần ghi nhận 1.540,9 tỷ đồng, giảm 15,4% so với năm 2018. Lợi nhuận trước thuế cả năm 2019 là 855 tỷ đồng, giảm 15,5% so với năm 2018. Thu nhập trên mỗi cổ phiếu đạt 4,235 đồng. Tỷ suất lợi nhuận ròng trên vốn chủ sở hữu bình quân (ROAE) đạt 18,0%.

Kết quả này thực tế nằm trong kế hoạch ban đầu của VCSC. Nhìn nhận 2019 sẽ là một năm khó khăn, lần đầu tiên kể từ khi thành lập, Ban lãnh đạo công ty đã thẳng thắn nhìn nhận thực tế, hạ kế hoạch lợi nhuận năm 2019 (giảm 16%) so với năm 2018 khi dự đoán VN Index sẽ chỉ dao động quanh mức 965 điểm). Với việc dự báo chính xác này, và thực tế VN Index kết thúc năm 2019 ở mức 965 điểm, VCSC đã đạt 100,6% lợi nhuận trước thuế.

TỔNG DOANH THU

1.540,9

tỷ đồng



B. ĐÓNG GÓP CHO NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Công ty luôn chấp hành đầy đủ các nghĩa vụ về Thuế và các khoản phải nộp cho Ngân sách Nhà nước với mức đóng tăng dần qua các năm.

Từ năm 2009 đến nay, mặc dù nền kinh tế toàn cầu rơi vào khủng hoảng, kinh tế Việt Nam đặc biệt là Thị trường Chứng khoán bị ảnh hưởng nghiêm trọng, cùng với định hướng chiến lược và quản lý của mình, VCSC vẫn tiếp tục quản lý tốt nguồn vốn của Công ty và các Nhà đầu tư, bảo đảm an toàn và sinh lãi cao, đóng góp đều đặn vào ngân sách Nhà Nước.



C. THÀNH CÔNG TRONG VIỆC KẾT NỐI VỐN VỚI CƠ HỘI ĐẦU TƯ

Năm 2019, VCSC tổ chức thành công **Hội thảo Vietnam Access Day** thường niên thu hút **380 khách mời và diễn giả**, cả trong và ngoài nước cùng tham gia sự kiện này. Các diễn giả tham gia báo cáo và thảo luận tại hội nghị là các chuyên gia hàng đầu làm việc cho các định chế tài chính lớn, các tổ chức uy tín.



Thông qua Vietnam Access Day, bức tranh toàn cảnh lạc quan về kinh tế Việt Nam, cùng với góc nhìn chuyên sâu trong từng lĩnh vực được mô tả rõ, giúp các nhà đầu tư nước ngoài đánh giá chính xác môi trường đầu tư, các cơ hội trên thị trường cũng như kết nối vốn và cơ hội đầu tư. Hội thảo cũng là cơ hội cho các nhà đầu tư nước ngoài gặp gỡ trao đổi và kết nối quan hệ với nhiều công ty hàng đầu Việt Nam trong các lĩnh vực hàng tiêu dùng, ngân hàng tài chính, công nghệ thông tin, bất động sản...



VIETNAM ACCESS DAY 2019 VỚI 380 KHÁCH MỜI VÀ DIỄN GIẢ TRONG VÀ NGOÀI NƯỚC

D. CHỦ ĐỘNG, TÍCH CỰC THAM GIA XÂY DỰNG THỊ TRƯỜNG

Ý thức được trách nhiệm và vai trò quan trọng của mình đối với các nhà đầu tư, các nhà phát hành, với các cơ quan quản lý thị trường, với thị trường chứng khoán trong việc thúc đẩy sự phát triển của nền kinh tế nói chung và của thị trường chứng khoán nói riêng, ngoài việc tuân thủ nghiêm chỉnh các quy định của nhà nước về chứng khoán và các quy định khác có liên quan, VCSC luôn nỗ lực đóng góp ý kiến để xây dựng hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật về TTCK, nâng cao tính thực tiễn, đồng thời tích cực tham gia xây dựng một thị trường chứng khoán minh bạch, phát triển và an toàn.



Trong những năm qua, bộ phận CNTT không ngừng nâng cấp hạ tầng hệ thống và phần mềm giao dịch lõi, cải thiện đáng kể tốc độ hệ thống, độ tin cậy và tạo được sự tin tưởng cho nhà đầu tư trong và ngoài nước, tiếp tục duy trì xây dựng trung tâm dữ liệu dự phòng đáp ứng các yêu cầu về bảo mật, sao lưu dữ liệu và dự phòng rủi ro về hệ thống cũng như các vấn đề về thiên tai, thảm họa.

E. QUẢN LÝ TÀI SẢN CỦA NHÀ ĐẦU TƯ AN TOÀN MINH BẠCH

VCSC vẫn luôn kiên định với nguyên tắc tôn trọng khách hàng, tuân thủ luật pháp để không chỉ kinh doanh có lãi mà còn bảo vệ được nhà đầu tư không bị thất thoát tài sản. Quy trình đầu tư, quản trị rủi ro, kiểm soát nội bộ được vận hành bài bản và chuyên nghiệp. Với phương châm phát triển bền vững, VCSC luôn hướng tới mục tiêu xây dựng niềm tin, sự minh bạch và tăng trưởng giá trị tài sản lâu dài cho Nhà đầu tư.



QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP HƯỚNG TỚI PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

A. BẢO VỆ QUYỀN LỢI CỔ ĐÔNG

“Ở bất kỳ một thị trường chứng khoán nào, bảo vệ nhà đầu tư luôn được xác định là một trong những mục tiêu quan trọng và cơ bản nhất để duy trì sự ổn định, công bằng và bền vững. Sẽ không có một thị trường chứng khoán “mạnh khỏe” nếu như quyền và lợi ích hợp pháp của những nhà đầu tư - những người kiến tạo nên thị trường không được đảm bảo.”

Tại VCSC, chúng tôi tôn trọng tuyệt đối các chính sách bảo vệ quyền lợi của cổ đông và đảm bảo sự bình đẳng tối đa giữa các cổ đông. Tính đến ngày 19/08/2019, VCSC có hơn 1288 cổ đông, trong đó hơn 96 cổ đông là tổ chức, 1192 cổ đông cá nhân. Những quyền cơ bản của cổ đông như: Quyền tham dự và phát biểu trong các Đại hội đồng cổ đông...; Nhận cổ tức với mức theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông; Ưu tiên mua cổ phần mới chào bán tương ứng với tỷ lệ cổ phần phổ thông của từng cổ đông trong công ty; Tự do chuyển nhượng cổ phần của mình cho người khác..., Quyền tham gia vào những quyết định liên quan đến sự thay đổi cơ bản của công ty..., được quy định rõ theo luật pháp và theo Điều lệ của Công ty, được thực hiện nghiêm túc, rõ ràng. Việc đối xử bình đẳng với mọi cổ đông, không có ưu đãi đặc biệt cho bất kỳ đối tượng nào cũng được đảm bảo. Các quyết định do HĐQT đưa ra đều dựa vào kết quả biểu quyết công khai.

Thực hiện việc công bố thông tin bằng cả hai ngôn ngữ tiếng Việt và tiếng Anh trên hệ thống website, nhằm đảm bảo sự tiếp cận thông tin đầy đủ cho cả những Nhà đầu tư nước ngoài, góp phần nâng hạng trong thị trường chứng khoán.

VCSC duy trì chính sách chi trả cổ tức ổn định theo hướng cân bằng về lợi ích và lợi nhuận qua các năm; đáp ứng nhu cầu đầu tư sinh lời từ nguồn vốn của Cổ đông và duy trì nguồn vốn để tích lũy cho sự phát triển của Công ty theo hướng bền vững.

Chi trả cổ tức năm 2019

Tổng số cổ phiếu đang lưu hành
164,302,986 cổ phiếu

Đợt 1
(Tạm ứng Cổ tức năm 2018 bằng tiền)
700 VNĐ/CP
chi trả ngày 15/02/2019

Đợt 2
(Trả Cổ tức đợt 2 năm 2018 bằng tiền)
700 VNĐ/CP
chi trả ngày 03/06/2019

Cơ cấu cổ đông

1288 cổ đông

1192 cổ đông cá nhân

96 cổ đông tổ chức



VPro

WebTrading

VMobile

Ngoài ra, song hành cùng sự phát triển của Công nghệ, chúng tôi cũng kịp thời và liên tục đa dạng hoá các kênh thông tin, truyền thông qua: hệ thống website, email; tích cực đẩy mạnh phát triển các ứng dụng giao dịch bảo mật và tiện lợi nhất Việt Nam trên nền tảng kỹ thuật số như: VPro, WebTrading, VMobile tạo điều kiện thuận lợi nhất cho các Cổ đông và nhà đầu tư nắm bắt thông tin, thực hiện giao dịch kịp thời, nhanh chóng và chính xác.

B. HỆ THỐNG QUẢN TRỊ RỦI RO

Hệ thống quản trị rủi ro của công ty đảm bảo



Sự tham gia và giám sát chặt chẽ của Ban kiểm soát



Chiến lược quản trị rủi ro rõ ràng, minh bạch thể hiện qua chính sách rủi ro của Công ty trong từng giai đoạn cụ thể



Kế hoạch triển khai quản trị rủi ro thông qua các chính sách, quy trình đầy đủ



Công tác quản lý, kiểm tra, rà soát thường xuyên của BOM



Ban hành và triển khai đầy đủ các chính sách, quy trình quản trị rủi ro và các hạn mức rủi ro, thiết lập hoạt động thông tin quản trị rủi ro phù hợp



VCSC xây dựng, thiết lập và vận hành một hệ thống quản trị rủi ro chung cho toàn Công ty bao gồm một cơ cấu tổ chức hoàn chỉnh và một cơ chế vận hành thống nhất với một bộ quy trình quản trị rủi ro.

Hệ thống quản trị rủi ro được thiết lập nhằm đảm bảo khả năng xác định rủi ro, đo lường rủi ro, theo dõi rủi ro, báo cáo rủi ro và xử lý một cách hiệu quả các rủi ro trọng yếu ảnh hưởng lớn đến hoạt động kinh doanh của Công ty, đồng thời đáp ứng đầy đủ các nghĩa vụ tuân thủ của mình tại mọi thời điểm.



HỆ THỐNG QUẢN TRỊ RỦI RO

- Hệ thống quản trị rủi ro được xây dựng một cách hiệu quả dựa trên việc phân công trách nhiệm trong toàn công ty, mỗi trường phòng, nhân viên của từng Phòng/ Ban đều có trách nhiệm trong hệ thống quản trị rủi ro thông qua các quy định của pháp luật, các quy trình, chính sách nội bộ của Công ty và được áp dụng thống nhất toàn Công ty.
- Hệ thống quản trị rủi ro thúc đẩy hiệu quả hoạt động của Công ty thông qua việc nâng cao trách nhiệm, đánh giá năng lực mỗi nhân viên.
- Trong hệ thống quản trị rủi ro chung, VCSC tách biệt vận hành quy trình quản trị rủi ro riêng đối với từng hoạt động kinh doanh nhưng vẫn đảm bảo tính thống nhất trong toàn bộ hệ thống.
- Hàng năm, VCSC xây dựng và ban hành chính sách rủi ro làm cơ sở cho hoạt động quản trị rủi ro thường xuyên của Công ty. Trong đó, mức độ rủi ro, hạn mức rủi ro và khả năng chấp nhận rủi ro được quy định cụ thể cho từng hoạt động kinh doanh và được Hội đồng quản trị phê duyệt.
- Chính sách quản trị rủi ro được xây dựng và trình bày một cách rõ ràng, cụ thể, chi tiết các quy trình quản trị rủi ro cho từng hoạt động của công ty nhằm đảm bảo mọi nhân viên và bộ phận trong Công ty được tiếp cận, nắm vững và hiểu rõ chức năng, nhiệm vụ của phòng/ ban mình cũng như trách nhiệm của bản thân trong công tác quản trị rủi ro của Công ty.

C. HOẠT ĐỘNG KIỂM SOÁT TUÂN THỦ



VCSC đã luôn đồng hành cùng với khách hàng trong hơn 12 năm phát triển và tồn tại của mình. Đối với VCSC, hoạt động quản trị doanh nghiệp luôn được coi trọng hàng đầu, nhằm đảm bảo công ty phát triển bền vững, thích nghi với những biến động của thị trường chứng khoán Việt nam nói riêng và nền kinh tế nói chung. Hoạt động quản trị doanh nghiệp của VCSC được xây dựng và hoàn thiện dựa trên những quy chế, quy định của Pháp luật và văn hóa riêng của công ty.



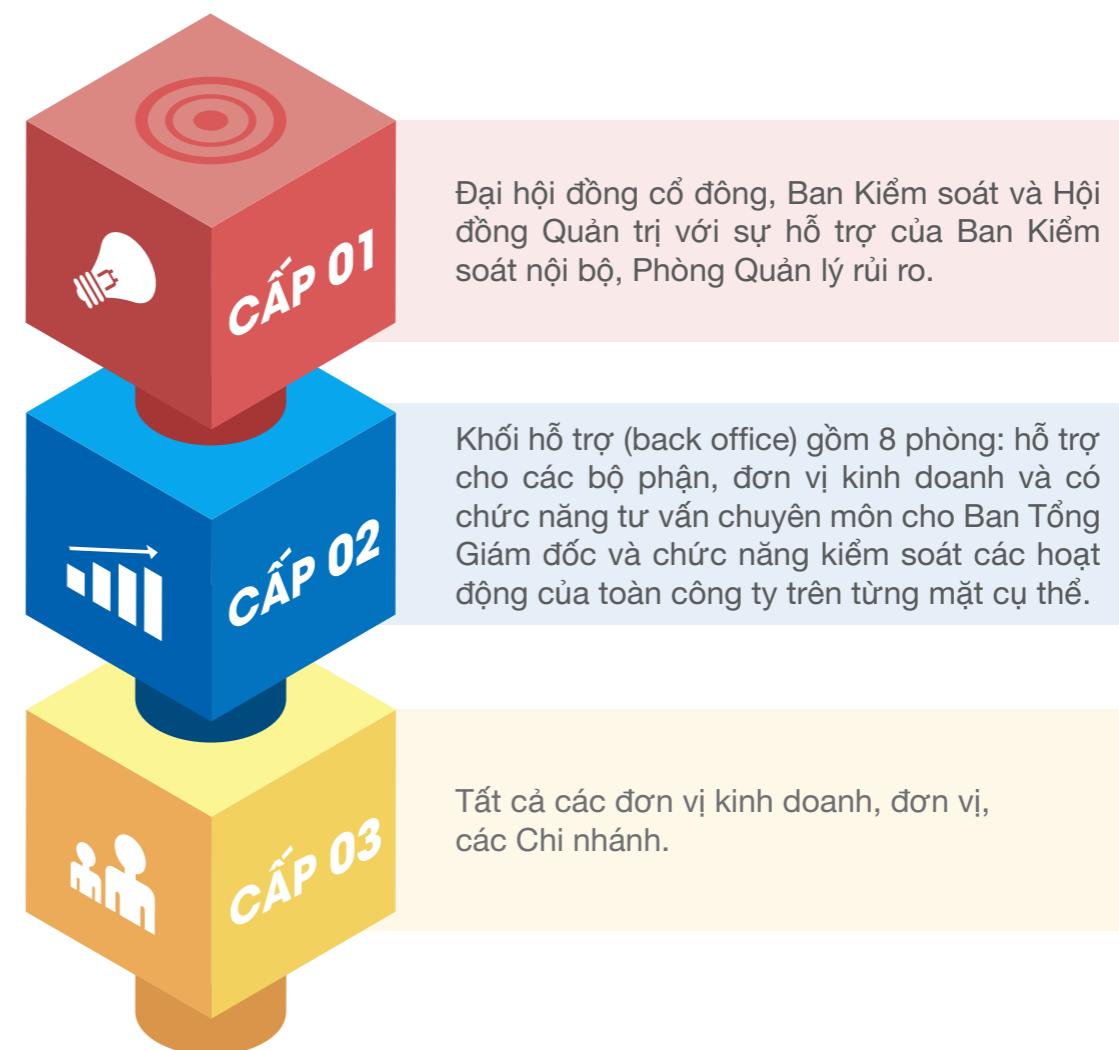
Hệ thống kiểm soát tuân thủ của Công ty bao gồm các quy tắc, quy trình và quy chế chuẩn mực, làm nền tảng cho việc thực hiện công tác kiểm soát tuân thủ cho mọi hoạt động của công ty. VCSC xây dựng các chuẩn mực Đạo đức, ứng xử và các chế tài vi phạm được áp dụng cho toàn bộ nhân viên. Chính vì vậy, nhân viên trước khi gia nhập, làm việc tại công ty đều được tiếp cận các chuẩn mực đạo đức thông qua các chương trình đào tạo nội bộ của công ty.



Công tác quản trị doanh nghiệp tập trung vào các hoạt động kiểm soát tuân thủ và quản trị rủi ro được thực hiện hàng ngày bởi phòng Quản lý rủi ro và Kiểm soát nội bộ.

Mọi vi phạm và những rủi ro liên quan đến hoạt động của công ty đều được báo cáo kịp thời, nhanh chóng đến Ban lãnh đạo.

Cơ cấu tổ chức của Công ty được định hướng tách bạch theo chức năng, giảm thiểu xung đột lợi ích trong hoạt động kinh doanh và được phân thành 3 cấp:



Cơ cấu tổ chức của Công ty là kiểm soát tập trung, cơ chế quản lý theo chiều dọc từ Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, các Giám đốc phụ trách, trưởng/phó phòng.

Tổng Giám đốc điều hành hoạt động hằng ngày của Công ty theo sự phân công và mức phê duyệt đã được duyệt và chịu trách nhiệm chính trước Hội đồng Quản trị. Các Phó Giám đốc, Trưởng/Phó phòng trực tiếp quản lý và chịu trách nhiệm trước Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị.

Đối với công tác phân nhiệm, Công ty thực hiện theo cơ chế từ trên xuống. Tại Hội sở và Chi nhánh, Giám đốc bộ phận/Trưởng phòng phụ trách sẽ phân công trách nhiệm cho Phó giám đốc/phó phòng và từng nhân viên. Các nhân viên sẽ được hướng dẫn bởi các nhân viên cao cấp hoặc Trưởng phòng ban để nắm rõ quy trình thực hiện, trách nhiệm của mình và luôn đảm bảo có sự đối chiếu, kiểm tra chéo trong cùng một hoặc nhiều bộ phận.

HÀNH ĐỘNG VÌ KHÁCH HÀNG

A. KHÔNG NGỪNG ĐỔI MỚI CẢI TIẾN VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM HIỆN TẠI

Với chúng tôi, đổi mới trước hết và trên hết vẫn là để làm hài lòng các nhà đầu tư, sau đó là vì lợi ích chung của cả một thị trường chứng khoán đang từng ngày, từng giờ cải tiến và phát triển. Chúng tôi hiểu rằng, mình không thể đứng lại.

Việc cải tiến thường xuyên các quy cách hướng dẫn, các ứng dụng giao dịch, hay chỉ đơn giản là cách thức giao tiếp tận tâm đối với các nhà đầu tư cũng giúp sản phẩm/ dịch vụ của VCSC tốt hơn, tạo được niềm tin, uy tín và sự an tâm cho các nhà đầu tư. Chúng tôi tin rằng, khi tạo ra được những điều có ý nghĩa thiết thực cho khách hàng thì chúng tôi sẽ phát triển. VCSC cải tiến bằng việc đầu tư mạnh mẽ vào công nghệ, không ngừng thiết kế những ứng dụng kỹ thuật số để phục vụ tối đa cho nhu cầu tìm hiểu, tiếp cận thông tin, thực hiện giao dịch nhanh chóng của các nhà đầu tư.



Không chỉ tư vấn và hỗ trợ khách hàng trực tiếp thông qua đội ngũ tư vấn chuyên nghiệp, được đào tạo bài bản, VCSC còn duy trì và phát triển các kênh thông tin, ứng dụng hỗ trợ khách hàng đa dạng, bao gồm:

- Các giải pháp giao dịch trực tuyến như VPro, Web Trading cho phép nhà đầu tư ở bất cứ đâu đều có thể theo dõi được thông tin thị trường chứng khoán và giao dịch theo thời gian thực.
- Dịch vụ giao dịch trên thiết bị di động như VMobile: phần mềm hỗ trợ thiết bị di động chạy trên nền iOS và Android với những tính năng đáp ứng nhu cầu giao dịch cần thiết nhất.

Sản phẩm giao dịch trực tuyến hoạt động nhanh gọn, hướng dẫn quy trình, giao dịch đầy đủ rõ ràng, nhân viên sẵn sàng tư vấn và phục vụ.



B. TẬP TRUNG PHÁT TRIỂN SẢN PHẨM MỚI

Năm 2019, sản phẩm **chứng quyền** có đảm bảo được VCSC triển khai thử nghiệm khá thành công với mã **MWG**. Giá phát hành 5.600VNĐ/CW.

Trong những ngày đầu năm 2020, Chứng khoán Bản Việt (VCSC, VCI) cũng vừa phát hành chứng quyền có bảo đảm trong năm 2020 cho hai mã cổ phiếu **FPT** và **VPB** (VPBank). Được biết, đây là đợt phát hành chứng quyền thứ 2 của VCSC, tập trung vào nhóm cổ phiếu ngân hàng, công nghệ, bán lẻ. Vì đây là nhóm ngành duy trì tốc độ tăng

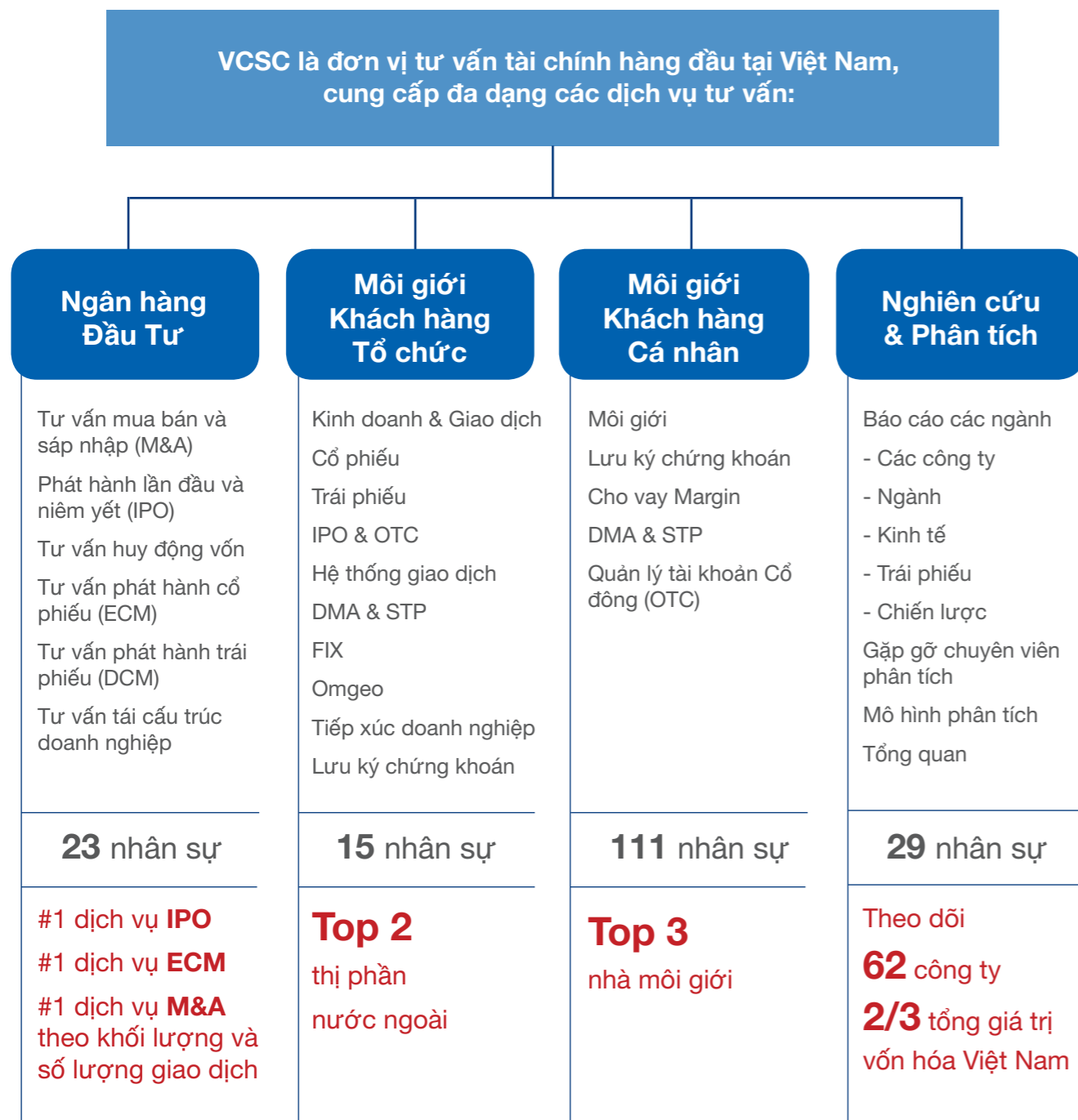
trường kinh doanh tốt. Lên kế hoạch cho cả năm 2020, VCSC sẽ lựa chọn cung cấp chứng quyền cho những cổ phiếu được khách hàng quan tâm và bản thân Công ty đánh giá tốt, nhằm đáp ứng tốt nhu cầu khách hàng.

Năm qua, VCSC cũng đang thử nghiệm triển khai nội bộ sản phẩm **vBond**, dự định ra mắt trong năm 2020, tăng thêm kênh đầu tư cho khách hàng.



C. CUNG CẤP ĐA DẠNG CÁC DỊCH VỤ CHUYÊN NGHIỆP CHO KHÁCH HÀNG

VCSC cung cấp đa dạng các dịch vụ tài chính cho các khách hàng cá nhân, tổ chức và khách hàng là các doanh nghiệp một cách chuyên nghiệp, toàn diện, dựa trên những nghiên cứu có cơ sở đáng tin cậy. Tại VCSC, chúng tôi đặt ra các tiêu chuẩn cao nhất về đạo đức nghề nghiệp, đảm bảo luôn cung cấp đầy đủ và trung thực thông tin đến khách hàng và đảm bảo rằng các khoản đầu tư của mỗi khách hàng được tư vấn thực hiện một cách an toàn và hiệu quả nhất bởi đội ngũ chuyên gia của VCSC.



GẮN KẾT ĐỘI NGŨ VÌ MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

A. KẾ HOẠCH TUYỂN DỤNG CHẶT CHẼ

“Chúng tôi luôn xây dựng và đầu tư chặt chẽ mỗi kế hoạch tuyển dụng, chọn lựa nhân sự.”



Mỗi một kế hoạch tuyển dụng đều được chúng tôi đầu tư chặt chẽ và hợp lý nhằm chọn ra những ứng viên xuất sắc, nhiệt huyết, có nền tảng kiến thức cũng như chuyên môn phù hợp, nhằm hỗ trợ các chiến lược kinh doanh của Công ty đi đến thành công.

Chúng tôi cũng không ngừng tìm kiếm các giải pháp nuôi dưỡng và phát triển những nhân tài trẻ. Hàng năm, VCSC vẫn duy trì tổ chức các buổi hội thảo định hướng nghề nghiệp và chiêu sinh tại các trường Đại học hàng đầu Việt Nam như Đại học Ngoại thương, RMIT, v.v... Các nhân tài trẻ được tạo cơ hội làm việc theo chương trình thực tập sinh, trải nghiệm môi trường làm việc chuyên nghiệp và chứng tỏ năng lực để trở thành nhân viên chính thức.

Trong năm 2019, VCSC đã tuyển chọn 108 thực tập sinh thực tập tại các bộ phận Ngân hàng đầu tư, Nghiên cứu & phân tích và Bộ phận Môi giới; trong đó đã có 5 thực tập sinh được VCSC tuyển dụng làm việc chính thức cho Bộ phận Môi giới; 9 thực tập sinh đang là những Cộng tác viên tiềm năng cho Bộ phận Môi giới và được VCSC tạo cơ hội để trở thành những Chuyên viên Môi giới chính thức của VCSC trong tương lai.

B. ĐẢM BẢO THU NHẬP VÀ LỢI ÍCH KINH TẾ CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG

“VCSC vẫn giữ vững một trong những nguyên tắc hoạt động ban đầu, đó chính là lấy yếu tố “Con người” làm động lực tăng trưởng cốt lõi.”

Trong hoạt động của doanh nghiệp, chúng tôi cố gắng duy trì các tiêu chuẩn cao nhất về đạo đức kinh doanh và hoạt động kinh doanh với sự tôn trọng con người và quyền lao động. Chúng tôi nỗ lực làm tất cả có thể để thúc đẩy và đem đến sự hài lòng cũng như bảo đảm sự an toàn của nhân viên.

Ngoài ra, VCSC đã duy trì áp dụng chương trình phát hành cổ phiếu cho cán bộ công nhân viên chủ chốt ESOP (The Employee Stock Ownership Program - Phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho nhân viên) hàng năm nhằm nâng cao trách nhiệm, quyền lợi và sự gắn bó lâu dài với Công ty.

Tại VCSC, yếu tố con người được xem là một trong những nhân tố quan trọng làm nên sự phát triển của VCSC ngày hôm nay. Chúng tôi quan niệm rằng khi nhân viên được làm việc trong một văn hóa doanh nghiệp trân trọng giá trị con người, được hưởng cơ hội phát triển toàn diện cả trong sự nghiệp và cuộc sống, họ sẽ phát huy tối đa năng lực và nhiệt huyết cống hiến cho sự phát triển của VCSC. Vì vậy VCSC không ngừng xây dựng một môi trường làm việc lý tưởng, một văn hóa doanh nghiệp toàn diện nhất gắn liền với thương hiệu VCSC bền vững qua các năm.



C. CHÍNH SÁCH LAO ĐỘNG NHẪM ĐẢM BẢO SỨC KHỎE, AN TOÀN CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG



Trên tiêu chí rõ ràng và minh bạch, chúng tôi nỗ lực mang đến cho nhân viên những giá trị vật chất và tinh thần mà nhân viên xứng đáng nhận được. Chúng tôi cam kết đảm bảo các chính sách, quyền lợi hợp pháp, chính đáng cho người lao động cũng như nghiêm túc tuân thủ các quy định của pháp luật, tham gia bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, khám sức khỏe định kỳ thường niên cho toàn thể nhân viên.

Bên cạnh đó, VCSC luôn quan tâm theo dõi và chăm sóc sức khỏe của nhân viên bằng dịch vụ y tế chất lượng cao bằng gói Bảo hiểm sức khỏe PVI (Bảo hiểm dầu khí). Mức bồi thường của PVI cho phép nhân viên được hưởng những dịch vụ và trợ cấp y tế hiện đại và cao cấp nhất khi ở trong nước cũng như ở nước ngoài.

D. CHÍNH SÁCH CẢI THIỆN ĐIỀU KIỆN LÀM VIỆC VÀ PHÚC LỢI CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG



VCSC thành lập các câu lạc bộ: Tennis, Bóng đá, Quần vợt, Cầu Lông sinh hoạt định kỳ hàng tuần, nhằm tạo điều kiện cho mỗi nhân viên VCSC rèn luyện sức khỏe, tăng cường tinh thần đoàn kết. Đây cũng là cơ hội để các cá nhân thể hiện khả năng và tham gia các hoạt động giao lưu thể thao.



VCSC Company Trip 2019

là một trong các hoạt động xây dựng đội ngũ nổi bật của chúng tôi trong năm 2019. Hơn 200 thành viên từ các phòng giao dịch của VCSC ở hai miền Nam - Bắc đã hội tụ tại Huế để cùng nhau nhìn lại hành trình 12 năm xây dựng đội ngũ và Công ty.



Chương trình tổng kết năm, gặp gỡ định kỳ hàng quý, ăn trưa với Tổng Giám Đốc, và các hoạt động nội bộ khác như Chúc mừng sinh nhật, Quốc tế phụ nữ, Quốc tế thiếu nhi, ngày gia đình, xem phim định kỳ... được tổ chức định kỳ chính là những hoạt động văn hóa nổi bật được VCSC duy trì qua nhiều năm.

Đây là các hoạt động nhằm tăng cường tinh thần hợp tác, tạo điều kiện giao lưu trao đổi giữa lãnh đạo và nhân viên, giữa các nhân viên với nhau để chia sẻ định hướng, quan điểm về việc xây dựng công ty ngày càng vững mạnh, cùng nhau tạo dựng một môi trường làm việc tốt, qua đó thúc đẩy mỗi cá nhân phát huy cao nhất năng lực của mình, đóng góp cho sự phát triển chung của công ty cũng như sự phát triển bản thân.



Ngoài ra, chúng tôi liên tục phát triển ấn phẩm báo chí nội bộ như một kênh truyền thông để truyền đạt và truyền tải thông điệp trong nội bộ của chúng tôi. Chúng tôi cố gắng đảm bảo mỗi nhân viên đều có cơ hội giao tiếp, chia sẻ những khoảnh khắc được ghi lại từ các hoạt động nội bộ của Công ty qua ấn phẩm xuất bản nội bộ.



E. CÁC CHÍNH SÁCH CHỐNG THAM NHŨNG

VCSC cam kết tuân thủ triệt để các điều luật về chống rửa tiền, tham nhũng và chống khủng bố trên toàn thế giới.

- VCSC sẽ chỉ hợp tác với các khách hàng đáng tin cậy, những người tham gia vào các hoạt động kinh doanh hợp pháp với nguồn vốn hợp pháp.
- Trong mỗi hoạt động kinh doanh của VCSC, chúng tôi luôn thực hiện các quy trình tra soát toàn bộ trên nguyên tắc “Hiểu rõ khách hàng” nhằm ngăn ngừa những rủi ro có thể xảy ra cũng như những thủ tục cần thiết nhằm phát hiện và ngăn chặn những hình thức thanh toán không hợp lý và không rõ ràng.
- Không phát hiện ra các mối quan hệ và giao dịch của khách hàng tiềm ẩn rủi ro cho VCSC sẽ làm tổn hại nghiêm trọng đến uy tín và sự chính trực của công ty.

VCSC cam kết không để xảy ra các mâu thuẫn lợi ích:

- Tất cả các nhân viên và giám đốc của Công ty phải hành xử theo hướng đem lại lợi ích tối đa cho Công ty.
- Bất cứ cá nhân nào không đảm bảo tính khách quan trong công việc do bị chi phối bởi lợi ích của cá nhân, gia đình hay các mối quan hệ cá nhân khác phải thông báo ngay cho cấp quản lý trực tiếp hoặc đại diện của Phòng Pháp lý.
- Tương tự như vậy, bất kỳ cá nhân nào phát hiện giao dịch hoặc mối quan hệ nào có thể gây ra những mâu thuẫn lợi ích nên thảo luận vấn đề này với Phòng Pháp lý.
- Trong một số trường hợp hạn chế, các hành vi có khả năng gây ra các mâu thuẫn lợi ích có thể được chấp thuận nếu những mâu thuẫn này được xác định là không gây ảnh hưởng xấu đến VCSC.

HOẠT ĐỘNG VÌ CỘNG ĐỒNG

A. ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC

“Bên cạnh hoạt động kinh doanh, chúng tôi vẫn tiếp tục tập trung vào trách nhiệm xã hội trong năm 2019. Mục đích là tạo ra tác động tích cực cho toàn bộ xã hội đồng thời thúc đẩy việc tạo ra giá trị chia sẻ giữa ban lãnh đạo, cán bộ - nhân viên và cổ đông.”

Chúng tôi tin rằng việc giúp đỡ những người có hoàn cảnh thiệt thòi hoặc những người đang cần trợ giúp là một hoạt động có ích cho xã hội và nâng cao tinh thần nhân ái của nhân viên, nó cũng giúp thu hút, giữ chân các nhân viên có chuyên môn, chăm chỉ và gắn bó.

Năm qua, VCSC cũng đã đồng hành với các địa phương Kiên Giang, Vĩnh Long để xây dựng nhiều khối lớp học mới cho các trường thiếu cơ sở vật chất tại các khu vực vùng sâu vùng xa của địa phương với tổng kinh phí lên đến 10 tỷ đồng. Việc hỗ trợ kịp thời này sẽ giúp các em có điều kiện học tập tốt hơn, giáo viên có cơ sở đào tạo ổn định và bài bản hơn. Theo đó, chất lượng giáo dục ở các địa phương sẽ được cải thiện đáng kể.

Đầu tư phát triển Giáo dục hay lựa chọn đồng hành cùng xã hội phát triển mầm xanh tương lai của đất nước luôn là định hướng hoạt động cộng đồng của công ty. Bởi lẽ, đây là thế hệ tương lai, có khả năng đóng góp nhiều cho sự phát triển của đất nước trong tương lai.

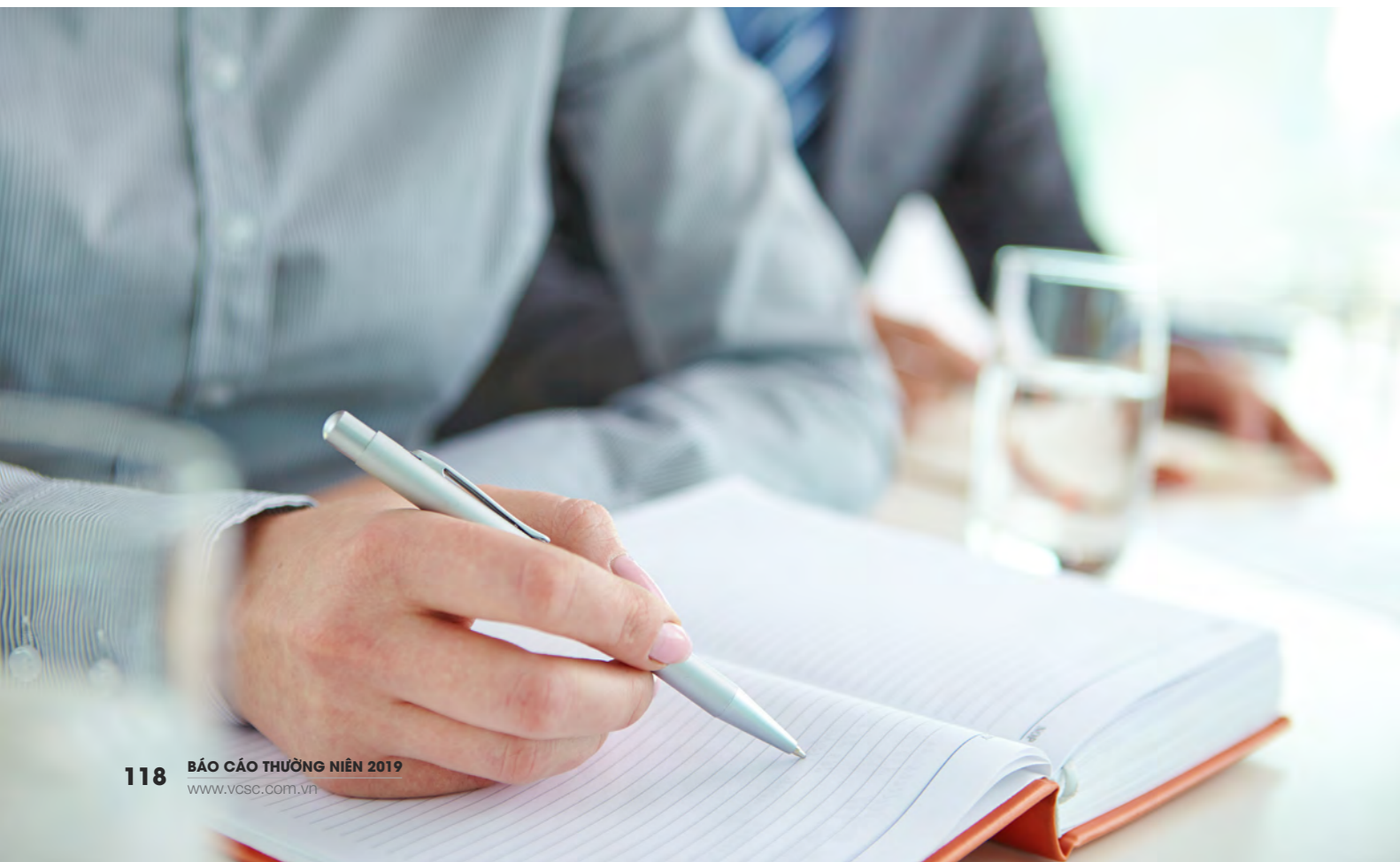
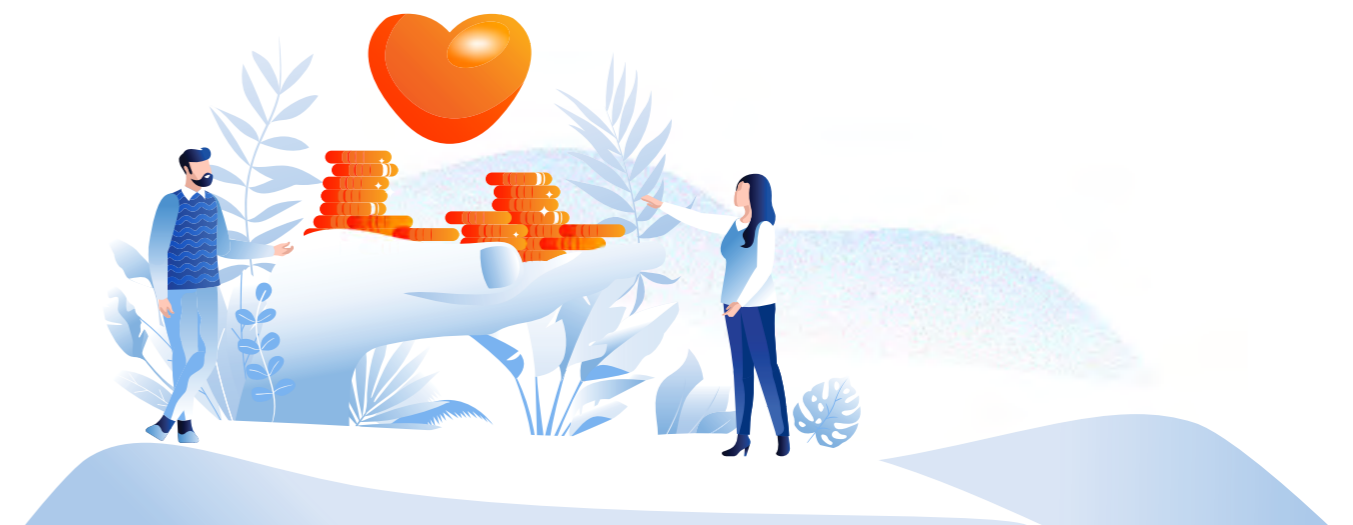


B. CHUNG TAY KHẮC PHỤC KHÓ KHĂN, XÓA ĐÓI GIẢM NGHÈO

“VCSC tin rằng hoạt động từ thiện là một cách đóng góp thiết thực nhất cho cộng đồng.”

VCSC đã tặng quà Tết cho những người có hoàn cảnh khó khăn thông qua hoạt động thường niên của Đoàn Thanh niên tổ chức với mong muốn mang đến một cái Tết ấm lòng hơn cho mọi người. Đồng thời, VCSC tiếp tục tham gia nhiều hoạt động cộng đồng khác do Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM và Hà Nội tổ chức như: Đi bộ, Hiến máu nhân đạo...

Chúng tôi đã, đang và sẽ tiếp tục tham gia vào các hoạt động thiện nguyện cho xã hội để lan toả tinh thần chia sẻ cho thế hệ nhân sự tiếp theo. Tiếp sức, tiếp lửa và tiếp thêm tinh thần nhân ái là những gì chúng tôi mong muốn gây dựng cho tương lai của VCSC.



THAM CHIẾU CHỈ SỐ GRI

GRI	THÔNG TIN CÔNG BỐ	NỘI DUNG TRONG BÁO CÁO	Số trang
CÁC NỘI DUNG TỔNG QUAN			
Chiến lược phân tích			
G4-2	Mô tả các tác động rủi ro và cơ hội chính	Định hướng phát triển bền vững; Quản trị doanh nghiệp hướng tới Phát triển bền vững	105 & 111
Hồ sơ tổ chức			
G4-3	Báo cáo tên tổ chức	Tổng quan về báo cáo	100 - 101
G4-4	Sản phẩm dịch vụ chính	Ngành nghề kinh doanh - báo cáo thường niên	11
G4-5	Trụ sở chính	Thông tin doanh nghiệp - Báo cáo thường niên	11
G4-7	Loại hình sở hữu, mô hình pháp lý của tổ chức	Thông tin doanh nghiệp - Báo cáo thường niên	11
G4-8	Thị trường phục vụ	Thông tin doanh nghiệp - Báo cáo thường niên	11
G4-9	Quy mô của doanh nghiệp báo cáo	Thông tin doanh nghiệp - Báo cáo thường niên	11
G4-10	Thống kê về lực lượng lao động	Gắn kết đội ngũ vì mục tiêu phát triển bền vững	115 - 117
Xác định các Ranh giới và Lĩnh vực trọng yếu			
G4-18	Giải thích quá trình xác định nội dung báo cáo và ranh giới báo cáo. Nêu rõ doanh nghiệp đã áp dụng các quy tắc báo cáo để xây dựng nội dung báo cáo như thế nào.	Gắn kết các bên liên quan vì mục tiêu phát triển bền vững; Xác định các Lĩnh vực trọng yếu	102 - 103

GRI	THÔNG TIN CÔNG BỐ	NỘI DUNG TRONG BÁO CÁO	Số trang
Chiến lược phân tích			
G4-19	Liệt kê các vấn đề trọng yếu trong quá trình xây dựng nội dung báo cáo	Xác định lĩnh vực trọng yếu	103
G4-22	Báo cáo tác động của bất kỳ việc trình bày lại thông tin đã cung cấp nào trong báo cáo trước đó, và những nguyên nhân của việc trình bày lại đó.	Báo cáo không có việc trình bày lại thông tin nào gây ảnh hưởng	
G4-23	Báo cáo những thay đổi đáng kể về Quy mô và các Ranh giới lĩnh vực so với các giai đoạn trước đây	Báo cáo không có thay đổi gì lớn so với nội dung yêu cầu	
Sự tham vấn của các bên liên quan			
G4-24	Danh sách nhóm của các bên liên quan với Doanh nghiệp	Gắn kết các bên liên quan vì mục tiêu phát triển bền vững	102
G4-25	Cơ sở lựa chọn và xác định các bên liên quan	Gắn kết các bên liên quan vì mục tiêu phát triển bền vững	102
G4-26	Phương pháp tiếp cận đối với sự tham gia của các bên liên quan	Gắn kết các bên liên quan vì mục tiêu phát triển bền vững	102
G4-27	Các chủ đề và mối quan tâm chính được nêu ra trong quá trình tham gia của các bên liên quan, doanh nghiệp phản hồi thế nào với nội dung trên (bao gồm phản hồi qua báo cáo)	Gắn kết các bên liên quan vì mục tiêu phát triển bền vững	102
Hồ sơ báo cáo			
G4-28	Giai đoạn báo cáo	Tổng quan về báo cáo	100 - 101
G4-29	Thời gian báo cáo gần nhất	Năm 2020 (thực hiện báo cáo cho năm 2019)	
G4-30	Chu kỳ báo cáo	Thường niên	
G4-31	Địa chỉ liên hệ	Tổng quan về báo cáo	101

THAM CHIẾU CHỈ SỐ GRI

GRI	THÔNG TIN CÔNG BỐ	NỘI DUNG TRONG BÁO CÁO	Số trang
Quản trị			
G4-34	Báo cáo cơ cấu quản trị của tổ chức	Tóm lược về công ty và Bộ máy tổ chức – Báo cáo thường niên	38
G4-37	Báo cáo các quy trình tham vấn các bên liên quan và cơ quan quản trị cao nhất về các chủ đề kinh tế, môi trường và xã hội	Ứng xử với các bên liên quan	102
Vai trò của cơ quan quản trị cao nhất trong việc thiết lập mục đích, giá trị và chiến lược			
G4-45	Báo cáo vai trò cơ quan quản trị cao nhất trong việc xác định và quản trị các tác động, rủi ro và cơ hội về kinh tế, môi trường và xã hội	Hoạt động quản trị rủi ro – Báo cáo Thường niên; Quản trị Doanh nghiệp hướng tới phát triển bền vững	72 & 108
Thù lao và các khoản lợi ích			
G4-51	Báo cáo cơ chế thù lao cho cơ quan quản trị cao nhất và các giám đốc điều hành cấp cao	Thù lao và các khoản lợi ích của HĐQT& BKS – Báo cáo thường niên	
CÁC NỘI DUNG CỤ THỂ		Mục tiêu kinh tế	
Hiệu quả kinh tế			
G4-EC1	Các giá trị kinh tế trực tiếp được tạo ra và phân bổ	Tăng trưởng bền vững về kinh tế	105
Các ảnh hưởng kinh tế trực tiếp			
G4-EC8	Những tác động gián tiếp về kinh tế	Tăng trưởng bền vững về kinh tế	105
CÁC NỘI DUNG CỤ THỂ		Mục tiêu xã hội	
CÁCH ĐỐI XỬ VỚI NGƯỜI LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM BỀN VỮNG			
Việc làm			
G4-LA1	Tổng số lực lượng lao động, tỷ lệ chuyển dụng mới, tỷ lệ việc phân loại theo độ tuổi, giới tính, khu vực	Gắn kết đội ngũ vì mục tiêu phát triển bền vững	115
G4-LA2	Phúc lợi đã cung cấp cho người lao động toàn thời gian theo địa điểm hoạt động trọng yếu		

GRI	THÔNG TIN CÔNG BỐ	NỘI DUNG TRONG BÁO CÁO	Số trang
Giáo dục đào tạo			
G4-LA9	Giờ đào tạo mỗi năm cho người lao động	Gắn kết đội ngũ vì mục tiêu phát triển bền vững	115
G4-LA11	Tỷ lệ phần trăm người lao động được đánh giá hiệu quả công việc và phát triển nghề nghiệp định kỳ, theo giới tính và danh mục người lao động	Gắn kết đội ngũ vì mục tiêu phát triển bền vững	115
Tính đa dạng và cơ hội nghề nghiệp bình đẳng			
G4-LA12	Thành phần của các cấp quản lý và danh sách chi tiết người lao động trong từng danh mục người lao động theo giới tính, nhóm tuổi, thành viên nhóm thiểu số và các chỉ số về tính đa dạng khác	Gắn kết đội ngũ vì mục tiêu phát triển bền vững	115
Công bằng thù lao cho Nữ và Nam			
G4-LA13	Tỷ lệ lương và thù lao cơ bản của phụ nữ so với nam giới theo danh mục người lao động, và theo địa điểm hoạt động quan trọng	Gắn kết đội ngũ vì mục tiêu phát triển bền vững	115
Cộng đồng địa phương			
G4-S01	Tỷ lệ phần trăm các hoạt động có sự tham gia của cộng đồng địa phương, đánh giá tác động và các chương trình phát triển đã thực hiện	Hoạt động vì cộng đồng	119
TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI SẢN PHẨM			
G4-S01	Kết quả khảo sát đánh giá mức độ hài lòng của khách hàng	Hành động vì khách hàng	112

KHẲNG ĐỊNH GIÁ TRỊ



05

5.1 Thông tin cổ phiếu và hoạt động quan hệ cổ đông
5.2 Cơ cấu cổ đông
5.3 Báo cáo tài chính

THÔNG TIN CỔ PHIẾU

Năm 2019 là năm khó khăn trên nhiều mặt trận với các công ty chứng khoán với những thách thức của mảng Môi giới khi thanh khoản thị trường giảm sút, khối ngoại liên tiếp rút vốn khỏi các thị trường cận biên và thị trường mới nổi, cộng thêm quy định bổ mức phí sàn môi giới tăng áp lực cạnh tranh, còn mảng Ngân hàng Đầu tư không có nhiều cơ hội cho các thương vụ tư vấn IPO khi thị trường niêm yết suy yếu.

Ngay từ đầu năm 2019, Ban lãnh đạo VCSC đã nhìn nhận nghiêm túc các thách thức của thị trường và đã căn trọng là công ty chứng khoán niêm yết duy nhất đưa ra dự báo kế hoạch kinh doanh không tăng trưởng. Sau 8 năm liên tiếp lạc quan về thị trường và luôn đạt kết hoạch tăng trưởng, lần đầu tiên kể từ khi thành lập, Ban lãnh đạo công ty đã thẳng

thắn hạ kế hoạch lợi nhuận năm 2019 (giảm 16,0%) so với kết quả lợi nhuận trước thuế thực tế đạt được năm 2018 trong kịch bản cơ sở (VNIndex đạt 965 điểm). Với việc chỉ số VNIndex thực tế kết thúc năm 2019 ở mức 961 điểm như trong kịch bản cơ sở của Ban lãnh đạo, VCSC hoàn thành 100,6% kế hoạch lợi nhuận trước thuế được Đại hội đồng cổ đông 2019 phê duyệt. Mặc dù Ban lãnh đạo dự đoán chính xác diễn biến thị trường cũng như thể hiện trách nhiệm cao với cổ đông trong việc đặt ra và hoàn thành kế hoạch kinh doanh năm nhưng cũng giống như nhiều cổ phiếu chứng khoán khác, cổ phiếu VCI trong năm 2019 vẫn chịu sự điều chỉnh giá mạnh. Tại thời điểm cuối năm 2019, cổ phiếu VCI giao dịch quanh ngưỡng PE là 7,0 lần, là mức thấp nhất kể từ khi công ty niêm yết vào tháng 7 năm 2017.

Năm 2020 được dự báo thị trường niêm yết nhìn chung vẫn còn khó khăn, tiếp tục thách thức kết quả kinh doanh của các công ty chứng khoán. Tuy nhiên, dựa vào các đánh giá thị trường kỹ lưỡng và sự chuẩn bị nội bộ từ trước, Ban lãnh đạo VCSC tin tưởng từ năm 2020 công ty sẽ vượt qua khó khăn. VCSC hoạt động với mô hình nhấn mạnh tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu là thước đo hiệu quả hoạt động với mục tiêu giữ vững vị trí số 1 trong số các công ty chứng khoán niêm yết.

HOẠT ĐỘNG QUẢN HỆ CỔ ĐÔNG

Trong năm 2019, hoạt động IR của VCSC bắt đầu được hệ thống hóa với các hoạt động gửi thông báo kèm phân tích tới nhà đầu tư và báo chí chuyên ngành tài chính vào mỗi quý khi báo cáo tài chính được công bố, sau đó đại diện Ban giám đốc và bộ phận Quan hệ Nhà đầu tư tổ chức tọa đàm và gặp gỡ với các nhà đầu tư bao gồm nhà đầu tư cá nhân và nhà đầu tư tổ chức để giải đáp các câu hỏi của nhà đầu tư. Ban lãnh đạo VCSC cũng dành nhiều

thời gian tiếp xúc nhóm và gặp 1x1 với các quý đầu tư có quan tâm tới cổ phiếu VCI tại sự kiện quy mô thường niên giới thiệu cơ hội đầu tư vào Việt Nam do VCSC tổ chức là Vietnam Access Day.

Địa chỉ email ir@vcsc.com.vn cũng nhận được nhiều câu hỏi của nhà đầu tư từ chiến lược tổng quát đến chi tiết tình hình tài chính của công ty và đã được các bộ phận có liên quan giải đáp kịp thời.



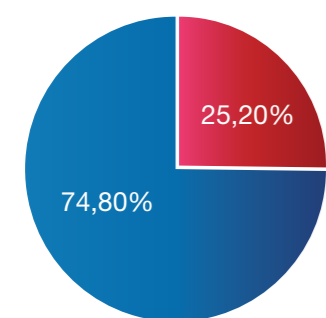
CƠ CẤU CỔ ĐÔNG TÍNH ĐẾN HẾT NGÀY 19/08/2019

DANH MỤC CỔ ĐÔNG	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VND	Tỷ lệ (%)
Tổng số vốn cổ phần	164.400.000	1.644.000.000.000	100,00%
1. Cổ đông nội bộ			
HĐQT, BGD, BKS, KTT	41.428.228	414.282.280.000	25,20%
2. Cổ đông khác			
Cá nhân, tổ chức	122.971.772	1.229.717.720.000	74,80%

DANH MỤC CỔ ĐÔNG	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VND	Tỷ lệ (%)
Tổng số vốn cổ phần	164.400.000	1.644.000.000.000	100,00%
Cổ đông sở hữu từ 5% trở lên	40.304.011	403.040.110.000	24,52%
Cổ đông sở hữu từ 1% đến dưới 5%	87.124.919	871.249.190.000	53,00%
Cổ đông sở hữu dưới 1%	36.971.070	369.710.700.000	22,49%

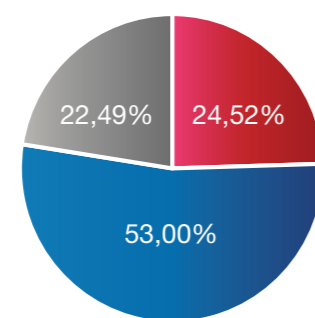
DANH MỤC CỔ ĐÔNG	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VND	Tỷ lệ (%)
Tổng số vốn cổ phần	164.400.000	1.644.000.000.000	100,00%
Cổ đông nước ngoài	60.911.395	609.113.950.000	37,05%
Cổ đông trong nước	103.488.605	1.034.886.050.000	62,95%

Biểu đồ cơ cấu cổ đông theo cổ phần



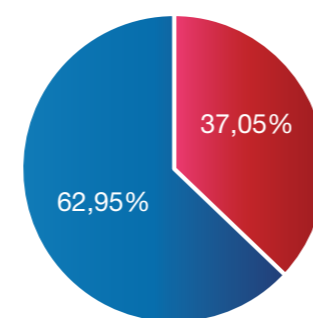
■ Cổ đông nội bộ
■ Cổ đông khác

Biểu đồ cơ cấu cổ đông theo sở hữu



■ Cổ đông sở hữu từ 5% trở lên
■ Cổ đông sở hữu từ 1% đến dưới 5%
■ Cổ đông sở hữu dưới 1%

Biểu đồ cơ cấu cổ đông trong và ngoài nước



■ Cổ đông nước ngoài
■ Cổ đông trong nước

DANH SÁCH CỔ ĐÔNG LỚN:

STT	Cá nhân / tổ chức	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu
1	Tô Hải	31.519.883	19,17%
2	Trương Nguyễn Thiên Kim	8.784.128	5,34%
3	Korea Investment Management (*)	10.741.036	6,53%
3,1	KITMC Vietnam Growth Fund	74.250	0,05%
3,2	KITMC Worldwide Vietnam Fund 2	298.647	0,18%
3,3	KITMC Worldwide Vietnam RSP Balanced Fund	2.658.692	1,62%
3,4	KITMC Worldwide China Vietnam Fund	273.870	0,17%
3,5	KIM Vietnam Growth Equity Fund	7.327.577	4,46%
3,6	KIM Vietnam Fund - Kim Vietnam Growth Fund	108.000	0,07%
II. Cổ Phiếu Quỹ		50.014	0,03%

(*) Cá nhân/Tổ chức được chỉ định/ủy quyền thực hiện nghĩa vụ Báo cáo sở hữu về công bố thông tin cho nhóm nhà đầu tư Nước ngoài.

DANH SÁCH CỔ ĐÔNG NỘI BỘ:

STT	Họ tên	Chức vụ	Tổng cộng	Tỷ lệ sở hữu
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ				
1	Nguyễn Thanh Phụng	Chủ tịch HĐQT	6.750.000	4,11%
2	Tô Hải	Thành viên HĐQT	31.519.883	19,17%
3	Nguyễn Quang Bảo	Thành viên HĐQT	1.078.370	0,66%
4	Trần Quyết Thắng	Thành viên HĐQT	270.000	0,16%
5	Huỳnh Richard Lê Minh	Thành viên HĐQT	0	0%
6	Nguyễn Hoàng Bảo	Thành viên HĐQT	0	0%
BAN TỔNG GIÁM ĐỐC				
1	Đình Quang Hoàn	Phó TGD	1.769.975	1,08%
BAN KIỂM SOÁT				
1	Bùi Thị Minh Nguyệt	Trưởng BKS	0	0,00%
2	Trương Thị Huyền Trang	Thành viên BKS	0	0,00%
3	Đặng Ngọc Thảo Uyên	Thành viên BKS	0	0,00%
KẾ TOÁN TRƯỞNG				
1	Đoàn Minh Thiện	Kế toán trưởng	40.000	0,02%
TỔNG CỘNG/TOTAL:			41.428.228	25,20%

BÁO CÁO TÀI CHÍNH 2019



- Thông tin về doanh nghiệp
- Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc
- Báo cáo kiểm toán độc lập
- Báo cáo tình hình tài chính (Mẫu số B01 – CTCK)
- Báo cáo kết quả hoạt động (Mẫu số B02 – CTCK)
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B03b – CTCK)
- Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu (Mẫu số B04 – CTCK)
- Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B09 – CTCK)

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy phép thành lập và hoạt động

68/UBCK-GP ngày 6 tháng 11 năm 2007 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Giấy phép thành lập và hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất số 01/GPĐC-UBCK ngày 2 tháng 1 năm 2020.

Hội đồng Quản trị

Bà Nguyễn Thanh Phương	Chủ tịch
Ông Tô Hải	Thành viên
Ông Huỳnh Richard Lê Minh	Thành viên
Ông Trần Quyết Thắng	Thành viên
Ông Nguyễn Hoàng Bảo	Thành viên
Ông Nguyễn Quang Bảo	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Bùi Thị Minh Nguyệt	Trưởng ban
Bà Đặng Ngọc Thảo Uyên	Thành viên
Bà Trương Thị Huyền Trang	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Tô Hải	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Bảo	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Quang Hoàn	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

Ông Tô Hải	Tổng Giám đốc
------------	---------------

Trụ sở chính

Tầng 15, Tháp Tài Chính Bitexco
Số 2, Đường Hải Triều, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt (“Công ty”) chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu trong năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với sự chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm từ trang 5 đến trang 87. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu trong năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Tô Hải

Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 26 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BÀN VIỆT

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Bàn Việt (“Công ty”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2019 và được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 26 tháng 3 năm 2019. Báo cáo tài chính này bao gồm: báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 136 đến trang 218.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

TRÁCH NHIỆM CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)
Lầu 8, Saigon Tower, 29 Lê Duẩn, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
ĐT: +84 (28)38230796, www.pwc.com/vn

Ý KIẾN CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu trong năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam.

THAY MẶT VÀ ĐẠI DIỆN CHO CÔNG TY TNHH PWC (VIỆT NAM)



Trần Thị Thanh Trúc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3047-2019-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM9128
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 3 năm 2020



Đỗ Thành Nhân
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3573-2017-006-1

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019
 Mẫu số B01 – CTCK

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31.12.2019 VND	31.12.2018 VND
TÀI SẢN				
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		7.173.102.515.011	6.430.493.843.962
110	Tài sản tài chính		7.007.668.775.980	6.427.809.228.064
111	Tiền và các khoản tương đương tiền	3.1	794.511.762.602	1.144.361.568.890
111.1	Tiền		789.511.762.602	1.144.361.568.890
111.2	Các khoản tương đương tiền		5.000.000.000	-
112	Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”)	3.2(a)	794.903.064.386	425.293.512.861
113	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (“HTM”)	3.2(b)	261.500.000.000	-
114	Các khoản cho vay	3.3	3.032.275.456.987	2.791.581.873.329
115	Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (“AFS”)	3.2(c)	1.730.973.385.153	2.038.611.632.263
116	Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	3.3	(2.422.427.974)	(2.527.227.974)
117	Các khoản phải thu	3.4	44.767.477.295	27.126.898.280
117.1	Phải thu bán các tài sản tài chính		-	-
117.2	Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		44.767.477.295	27.126.898.280
117.4	Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		44.767.477.295	27.126.898.280
118	Trả trước cho người bán	3.5	282.143.957.259	318.826.200
119	Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	3.4	7.681.084.272	4.840.594.215
122	Các khoản phải thu khác	3.4	63.260.466.000	-
129	Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	3.4	(1.925.450.000)	(1.798.450.000)
130	Tài sản ngắn hạn khác		165.433.739.031	2.684.615.898
131	Tạm ứng		548.838.544	2.136.161.068
132	Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ		29.083.000	45.880.000
133	Chi phí trả trước ngắn hạn		651.421.487	502.574.830
137	Tài sản ngắn hạn khác	3.7(a)	164.204.396.000	-
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		69.857.713.462	79.502.079.245
220	Tài sản cố định		9.907.318.916	18.226.354.386
221	Tài sản cố định hữu hình	3.6(a)	4.988.902.979	9.706.180.776
222	Nguyên giá		50.202.897.692	48.946.228.571
223a	Giá trị khấu hao lũy kế		(45.213.994.713)	(39.240.047.795)
227	Tài sản cố định vô hình	3.6(b)	4.918.415.937	8.520.173.610
228	Nguyên giá		42.483.731.542	40.541.219.542
229a	Giá trị hao mòn lũy kế		(37.565.315.605)	(32.021.045.932)
240	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	3.6(c)	6.939.777.881	1.511.800.000
250	Tài sản dài hạn khác		53.010.616.665	59.763.924.859
251	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		5.853.033.524	5.846.350.091
252	Chi phí trả trước dài hạn		17.085.900.679	25.494.063.880
254	Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	3.7(b)	20.000.000.000	18.370.264.731
255	Tài sản dài hạn khác	3.7(c)	10.071.682.462	10.053.246.157
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		7.242.960.228.473	6.509.995.923.207

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019
 Mẫu số B01 – CTCK

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31.12.2019 VND	31.12.2018 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		3.191.354.377.816	2.867.018.192.422
310	Nợ phải trả ngắn hạn		3.089.095.306.237	2.753.315.401.147
311	Vay ngắn hạn		1.450.980.000.000	984.860.000.000
312	Vay ngắn hạn	3.9	1.450.980.000.000	984.860.000.000
316	Trái phiếu phát hành ngắn hạn	3.9	1.081.570.000.000	1.335.420.000.000
318	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	3.10	5.114.430.421	9.408.172.090
320	Phải trả người bán ngắn hạn	3.11	12.209.780.500	7.020.900
321	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	3.12	210.000.000	126.324.890.101
322	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	3.13	55.820.333.551	37.756.566.046
323	Phải trả người lao động		106.862.704.632	127.071.504.662
325	Chi phí phải trả ngắn hạn	3.14	62.460.891.523	78.535.185.578
329	Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	3.15	313.867.165.610	53.932.061.770
340	Nợ phải trả dài hạn		102.259.071.579	113.702.791.275
356	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	3.16	102.259.071.579	113.702.791.275
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ			3.191.354.377.816	2.867.018.192.422
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU (VCSH)		4.051.605.850.657	3.642.977.730.785
410	Vốn chủ sở hữu		4.051.605.850.657	3.642.977.730.785
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		2.228.317.127.890	2.212.516.400.000
411.1	Vốn góp của chủ sở hữu	3.17	1.644.000.000.000	1.629.998.900.000
411.1a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.644.000.000.000	1.629.998.900.000
411.2	Thặng dư vốn cổ phần		585.317.720.000	582.517.500.000
411.5	Cổ phiếu quỹ		(1.000.592.110)	-
412	Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	3.18	326.301.146.470	398.489.495.556
414	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		77.674.425.835	44.162.292.914
415	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		156.079.089.425	122.566.956.504
417	Lợi nhuận chưa phân phối	3.19	1.263.234.061.037	865.242.585.811
417.1	Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		1.202.423.825.444	827.370.269.076
417.2	Lợi nhuận sau thuế chưa thực hiện		60.810.235.593	37.872.316.735
TỔNG CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU			4.051.605.850.657	3.642.977.730.785
440	TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		7.242.960.228.473	6.509.995.923.207

Các thuyết minh từ trang 148 đến trang 218 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
(tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019
Mẫu số B01 – CTCK

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31.12.2019 VND	31.12.2018 VND
A	TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
004	Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	4.1	25.145.170.448	25.145.170.448
005	Ngoại tệ các loại (quy ra VND)	4.2	31.908.966.089	14.562.476.386
006	Cổ phiếu đang lưu hành (cổ phiếu)	4.3	164.349.986	162.999.890
007	Cổ phiếu quỹ (cổ phiếu)	3.17(a)	50.014	
	Số lượng chứng khoán			
008	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán (VSD) của công ty chứng khoán	4.4	106.881.061	91.306.808
010	Tài sản tài chính chờ về của công ty chứng khoán	4.5	467.510	-
012	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của công ty chứng khoán	4.6	7.121.268	10.250.198
B	TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của nhà đầu tư		2.072.082.696	2.062.674.688
021.1	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		1.930.208.556	1.791.638.353
021.2	Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		32.075.425	16.663.562
021.3	Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		68.832.838	231.968.684
021.4	Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		32.969.821	4.649.821
021.5	Tài sản tài chính chờ thanh toán		7.996.056	17.754.268
023	Tài sản tài chính chờ về của nhà đầu tư		164.235.342	7.918.009

Các thuyết minh từ trang 148 đến trang 218 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
(tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019
Mẫu số B01 – CTCK

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	31.12.2019 VND	31.12.2018 VND
B	TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)		
		<i>Theo giá trị (VND)</i>	
026	Tiền gửi của khách hàng	627.318.875.748	839.738.905.121
027	Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	385.530.590.048	637.630.822.521
027.1	Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD	8.842.112.364	39.055.856.721
029	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	241.788.285.700	202.108.082.600
029.1	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư trong nước	239.585.872.100	199.529.403.500
029.2	Tiền gửi tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư nước ngoài	2.202.413.600	2.578.679.100
031	Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	385.530.590.048	637.630.822.521
031.1	Phải trả nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	345.710.194.949	532.867.651.319
032.2	Phải trả nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	39.820.395.099	104.763.171.202

Nguyễn Thị Lành
Người lập

Đoàn Minh Thiện
Kế toán trưởng



Tô Hải
Tổng Giám đốc
Ngày 26 tháng 3 năm 2020

Các thuyết minh từ trang 148 đến trang 218 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B02 – CTCK

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31.12.2019 VND	31.12.2018 VND
DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
01	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”)		689.764.912.288	312.948.781.051
01.1	Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	5.1	591.499.464.101	268.375.690.204
01.2	Chênh lệch tăng/(giảm) về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	5.2	47.853.417.575	(28.618.284.283)
01.3	Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	5.3	50.412.030.612	73.191.375.130
02	Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (“HTM”)		15.817.991.424	-
03	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu		331.722.110.994	443.326.702.707
06	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		433.705.161.798	1.016.984.106.934
07	Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		1.993.863.636	3.307.742.508
08	Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán		12.984.104.888	17.032.479.577
09	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		9.591.349.631	10.132.880.312
10	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính		43.949.604.545	15.975.767.950
11	Thu nhập hoạt động khác		1.415.253.446	1.771.034.536
20	TỔNG DOANH THU HOẠT ĐỘNG		1.540.944.352.650	1.821.479.495.575
CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
21	Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”)		(149.051.425.508)	(90.771.741.666)
21.1	Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	5.1	(129.870.406.505)	(43.609.737.300)
21.2	Tăng chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	5.2	(19.181.019.003)	(47.162.004.366)
24	Hoàn nhập dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	3.3	104.800.000	2.025.610.083
26	Chi phí hoạt động tự doanh		(7.009.554.872)	(9.432.886.803)
27	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán		(265.877.760.094)	(328.656.519.961)
30	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		(11.082.200.508)	(12.624.214.761)
31	Chi phí nghiệp vụ tư vấn tài chính		(24.236.392.639)	(24.030.598.850)
32	Chi phí các dịch vụ khác		(5.410.686.133)	(18.687.948.272)
40	TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG		(462.563.219.754)	(482.178.300.230)

Các thuyết minh từ trang 148 đến trang 218 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
(tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B02 – CTCK

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31.12.2019 VND	31.12.2018 VND
DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
41	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã thực hiện		1.422.254.249	-
42	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định		8.504.372.350	8.024.256.306
50	TỔNG DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		9.926.626.599	8.024.256.306
CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
51	Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã thực hiện		(840.153.731)	-
52	Chi phí lãi vay		(165.277.553.123)	(250.502.717.563)
60	TỔNG CHI PHÍ TÀI CHÍNH		(166.117.706.854)	(250.502.717.563)
61	CHI PHÍ BÁN HÀNG		-	-
62	CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	5.4	(67.200.541.333)	(93.751.008.270)
70	KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		854.989.511.308	1.003.071.725.818
THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
71	Thu nhập khác		17.597.948	8.554.303.031
72	Chi phí khác		-	(170.119.925)
80	TỔNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KHÁC		17.597.948	8.384.183.106
90	TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		855.007.109.256	1.011.455.908.924
91	Lợi nhuận đã thực hiện		826.334.710.684	1.087.236.197.573
92	Lãi/(lỗ) chưa thực hiện		28.672.398.572	(75.780.288.649)
100	CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)	5.5	(161.826.531.988)	(188.834.281.573)
100.1	Chi phí thuế TNDN hiện hành		(155.223.164.412)	(192.707.433.489)
100.2	(Chi phí)/hoàn nhập thuế TNDN hoãn lại		(6.603.367.576)	3.873.151.916
200	LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		693.180.577.268	822.621.627.351

Các thuyết minh từ trang 148 đến trang 218 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
(tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
Mẫu số B02 – CTCK

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31.12.2019 VND	31.12.2018 VND
300	GIẢM THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN		(72.188.349.086)	(99.216.593.811)
301	Giảm chênh lệch tăng từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	3.18	(72.188.349.086)	(99.216.593.811)
400	TỔNG GIẢM THU NHẬP THU NHẬP TOÀN DIỆN		(72.188.349.086)	(99.216.593.811)
500	THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG			
501	Lãi cơ bản trên cổ phiếu phổ thông (Đồng/cổ phiếu)	5.6	4.240	5.067
502	Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/cổ phiếu)	5.6	4.240	5.067



Nguyễn Thị Lãnh
Người lập



Đoàn Minh Thiện
Kế toán trưởng



Tô Hải
Tổng Giám đốc
Ngày 26 tháng 3 năm 2020

Các thuyết minh từ trang 148 đến trang 218 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
Mẫu số B03b – CTCK

Mã số	CHỈ TIÊU	31.12.2019 VND	31.12.2018 VND
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
01	Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	855.007.109.256	1.011.455.908.924
02	Điều chỉnh cho các khoản:	132.252.452.298	215.004.168.906
03	Khấu hao tài sản cố định	11.729.076.470	11.577.959.706
04	Các khoản dự phòng	22.200.000	(19.945.610.083)
06	Chi phí lãi vay	165.277.553.123	250.502.717.563
07	Lãi từ thanh lý tài sản cố định	(8.900.000)	(4.000.000)
08	Dự thu tiền lãi	(44.767.477.295)	(27.126.898.280)
10	Tăng các chi phí phi tiền tệ	19.181.019.003	47.162.004.366
11	Tăng chênh lệch giảm đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19.181.019.003	47.162.004.366
18	Giảm các doanh thu phi tiền tệ	(47.853.417.575)	28.618.284.283
19	(Tăng)/giảm chênh lệch tăng đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	(47.853.417.575)	28.618.284.283
30	Thay đổi trong vốn lưu động	(1.299.721.219.619)	(518.725.282.730)
31	Tăng tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	(340.937.152.953)	(49.431.602.543)
32	Tăng các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (“HTM”)	(261.500.000.000)	-
33	(Tăng)/giảm các khoản cho vay	(240.693.583.658)	645.856.445.343
34	Giảm/(tăng) tài sản tài chính sẵn sàng để bán	235.449.898.024	(313.099.351.174)
35	Giảm phải thu bán các tài sản tài chính	-	35.092.500.000
36	Giảm phải thu tiền lãi các tài sản tài chính	27.126.898.280	1.077.056.300
37	(Tăng)/giảm các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	(2.840.490.057)	3.175.555.103
39	(Tăng)/giảm các khoản phải thu khác	(63.260.466.000)	172.500.000
40	(Tăng)/giảm các tài sản khác	(162.625.396.214)	114.329.104.646
41	Giảm chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	(31.301.967.893)	(42.352.980.827)
42	Giảm/(tăng) chi phí trả trước	8.259.316.544	(21.944.225.279)
43	Thuế thu nhập doanh nghiệp công ty chứng khoán đã nộp	(135.350.464.617)	(211.316.537.346)
44	Lãi vay đã trả	(150.049.879.285)	(222.080.552.346)
45	Giảm phải trả người bán	(269.622.371.459)	(3.705.472.858)
47	Giảm thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	(19.856.019.562)	(24.583.693.441)
48	(Giảm)/tăng phải trả người lao động	(20.208.800.030)	1.254.658.921
50	Tăng/(giảm) phải trả, phải nộp khác	129.318.994.530	(428.668.687.229)
52	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(1.629.735.269)	(2.500.000.000)
60	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(341.134.056.637)	783.515.083.749
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
61	Tiền chi để mua sắm, hình thành tài sản cố định	(8.838.018.881)	(5.853.783.000)
62	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	8.900.000	4.000.000
70	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(8.829.118.881)	(5.849.783.000)

Các thuyết minh từ trang 148 đến trang 218 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
Mẫu số B03b – CTCK

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31.12.2019 VND	31.12.2018 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
71	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	6.1	16.801.320.000	20.470.000.000
72	Tiền chi mua lại cổ phiếu đã phát hành		(1.000.592.110)	(292.500.000)
73	Tiền vay gốc	6.2	4.997.872.000.000	7.499.020.870.841
74.3	Tiền chi trả nợ gốc vay khác	6.3	(4.785.602.000.000)	(7.519.451.289.503)
76	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	3.15	(227.957.358.660)	(119.754.016.000)
80	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		113.369.230	(120.006.934.662)
90	(Giảm)/tăng tiền thuần trong năm		(349.849.806.288)	657.658.366.087
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm				
101	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	3.1	1.144.361.568.890	486.703.202.803
101.1	Tiền		1.144.361.568.890	486.703.202.803
101.2	Các khoản tương đương tiền		-	-
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm				
103	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	3.1	794.511.762.602	1.144.361.568.890
103.1	Tiền		789.511.762.602	1.144.361.568.890
103.2	Các khoản tương đương tiền		5.000.000.000	-

Các thông tin liên quan đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ được trình bày tại Thuyết minh 6.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
Mẫu số B03b – CTCK

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Mã số	CHỈ TIÊU	31.12.2019 VND	31.12.2018 VND
Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	82.591.542.648.508	137.941.142.498.525
02	Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	(129.784.638.531.069)	(179.758.562.237.506)
07	Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	46.982.915.941.332	41.941.489.875.490
07.1	Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD	8.842.112.364	35.849.107.964
11	Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	(11.082.200.508)	(12.624.214.761)
20	(Giảm)/tăng tiền thuần trong năm	(212.420.029.373)	147.295.029.712
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng			
30	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng	839.738.905.121	692.443.875.409
31	Tiền gửi ngân hàng đầu năm	-	-
32	Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	637.630.822.521	554.638.296.909
34	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	202.108.082.600	137.805.578.500
40	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng	627.318.875.748	839.738.905.121
41	Tiền gửi ngân hàng cuối năm	627.318.875.748	839.738.905.121
42	Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	385.530.590.048	637.630.822.521
44	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	241.788.285.700	202.108.082.600

Nguyễn Thị Lành
Người lập

Đoàn Minh Thiện
Kế toán trưởng



Tô Hải
Tổng Giám đốc
Ngày 26 tháng 3 năm 2020

Các thuyết minh từ trang 148 đến trang 218 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

Các thuyết minh từ trang 148 đến trang 218 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

Chỉ tiêu	Tại ngày		Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018		Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019		Tại Ngày	
	1.1.2018	1.1.2019	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	31.12.2018	31.12.2019
I. Biến động vốn chủ sở hữu								
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.772.340.000.000	2.212.516.400.000	440.116.400.000	(60.000.000)	16.801.320.000	(1.000.592.110)	2.212.516.400.000	2.228.317.127.890
1.1 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	1.200.000.000.000	1.629.998.900.000	429.998.900.000	-	14.001.100.000	-	1.629.998.900.000	1.644.000.000.000
1.2 Thặng dư vốn cổ phần	572.400.000.000	582.517.500.000	10.117.500.000	-	2.800.220.000	-	582.517.500.000	585.317.720.000
1.3. Cổ phiếu quỹ	(60.000.000)	-	-	(60.000.000)	-	(1.000.592.110)	-	(1.000.592.110)
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	44.485.624.092	44.162.292.914	44.162.292.914	44.485.624.092	33.512.132.921	-	44.162.292.914	77.674.425.835
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	78.404.663.590	122.566.956.504	44.162.292.914	-	33.512.132.921	-	122.566.956.504	156.079.089.425
4. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	497.706.089.367	398.489.495.556	-	99.216.593.811	-	(72.188.349.086)	398.489.495.556	326.301.146.470
5. Lợi nhuận chưa phân phối	626.458.820.196	865.242.585.811	358.783.765.615	120.000.000.000	693.180.577.268	(295.189.102.042)	865.242.585.811	1.263.234.061.037
5.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	527.962.272.542	827.370.269.076	419.407.996.534	120.000.000.000	670.242.658.410	(295.189.102.042)	827.370.269.076	1.202.423.825.444
5.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	98.496.547.654	37.872.316.735	(60.624.230.919)	-	22.937.918.858	-	37.872.316.735	60.810.235.593
Tổng cộng	3.019.395.197.245	3.642.977.730.785	887.224.751.443	263.642.217.903	777.006.163.110	(368.378.043.238)	3.642.977.730.785	4.051.605.850.657

Nguyễn Thị Lãnh
Người lập

Đoàn Minh Thiện
Kế toán trưởng



Tô Hải
Tổng Giám đốc
Ngày 26 tháng 3 năm 2020

Các thuyết minh từ trang 148 đến trang 218 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

1

THÔNG TIN CHUNG VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 68/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam cấp ngày 6 tháng 11 năm 2007. Giấy phép thành lập và hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất số 01/GPĐC-UBCK được cấp ngày 2 tháng 1 năm 2020.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành Phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 233/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành Phố Hồ Chí Minh ngày 30 tháng 6 năm 2017.

Trụ sở chính và thông tin liên hệ

Công ty có trụ sở chính đặt tại tầng 15, Tháp Tài Chính Bitexco, số 2 Đường Hải Triều, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Thông tin liên hệ:
Email: info@vcsc.com.vn
Điện thoại: (+84) 8 3914 3588

Điều lệ hoạt động

Điều lệ hoạt động của Công ty được ban hành ngày 19 tháng 4 năm 2017 và sửa đổi, bổ sung lần gần nhất vào ngày 21 tháng 8 năm 2018.

Số lượng nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có 247 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 245 nhân viên).

Quy mô vốn

Tại ngày 31.12.2019
 (“ngày báo cáo”)
VND

Vốn điều lệ của Công ty	1.644.000.000.000
Tổng vốn chủ sở hữu	4.051.605.850.657
Tổng tài sản	7.242.960.228.473

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán và lưu ký chứng khoán.

Mục tiêu đầu tư và hạn chế đầu tư

Mục tiêu đầu tư của Công ty là tối ưu hóa lợi nhuận. Danh mục đầu tư của Công ty và các hạn chế đầu tư phải phù hợp với mục tiêu và chính sách đầu tư đã được quy định rõ trong Điều lệ hoạt động của Công ty và pháp luật chứng khoán hiện hành.

Mạng lưới hoạt động

Tại ngày lập báo cáo, Công ty có 1 chi nhánh và 3 phòng giao dịch trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam.

2

CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210/2014/TT-BTC”), Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 (“Thông tư 334/2016/TT-BTC”), Công văn 6190/BTC-CĐKT ngày 12 tháng 5 năm 2017 (“Công văn 6190/BTC-CĐKT”) và Thông tư 23/2018/TT-BTC ngày 12 tháng 3 năm 2018 (“Thông tư 23/2018/TT-BTC”) do Bộ Tài Chính ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”) và tài sản tài chính sẵn sàng để bán (“AFS”) được đo lường và ghi nhận theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).

2.2

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu và việc trình bày các công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày báo cáo, cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính bao gồm:

- Giá trị thị trường/giá trị hợp lý của các tài sản tài chính (Thuyết minh 2.7 và Thuyết minh 3.2);
- Dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư HTM và các khoản cho vay (Thuyết minh 2.7 và Thuyết minh 3.2);
- Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (Thuyết minh 2.8 và Thuyết minh 3.4);
- Đánh giá khả năng thu hồi của các khoản phải thu khác và tài sản khác (Thuyết minh 3.4, Thuyết minh 3.5 và Thuyết minh 3.7(a)).

2

CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.3

Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty sử dụng phần mềm kế toán theo hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2.4

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.5

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”), cũng là đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty được xác định dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch chứng khoán, cung cấp dịch vụ, có ảnh hưởng lớn đến giá giao dịch, cung cấp dịch vụ; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân viên và các chi phí kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Công ty còn sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán để huy động các nguồn lực tài chính (như phát hành cổ phiếu, trái phiếu) và/hoặc thường xuyên thu được từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200/2014/TT-BTC”) ngày 22 tháng 12 năm 2014. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày báo cáo lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày báo cáo. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày báo cáo được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

2

CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.6

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, tiền gửi ký quỹ cho chứng quyền và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba (3) tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có thể chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

2.7

Tài sản tài chính

(a)

Phân loại và đo lường

(i) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”)

Tài sản tài chính FVTPL là các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích kinh doanh hoặc do Ban Tổng Giám đốc xác định từ ban đầu là được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Một tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn; hoặc
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu nó là một phần của một danh mục các công cụ tài chính cụ thể được quản lý và có bằng chứng về việc kinh doanh danh mục đó để nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Nó là một công cụ phái sinh (ngoại trừ các công cụ phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ban Tổng Giám đốc sẽ xác định một tài sản tài chính là tài sản tài chính FVTPL nếu việc phân loại này sẽ làm các thông tin về tài sản tài chính được trình bày một cách hợp lý hơn vì một trong các lý do sau đây:

- Nó loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị (còn được gọi là sự “không thống nhất kế toán”) mà sự không thống nhất này có thể bắt nguồn từ việc xác định giá trị của các tài sản hoặc ghi nhận lãi hoặc lỗ theo các cơ sở khác nhau; hoặc
- Một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý của nó được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị hợp lý và phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư đã được quy định và thông tin về nhóm tài sản này được cung cấp nội bộ cho những người quản lý quan trọng của Công ty (được nêu rõ trong Chuẩn mực kế toán – Thuyết minh về các bên liên quan), ví dụ như Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, cổ đông lớn của Công ty.

2

CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7

Tài sản tài chính (tiếp theo)

(a)

Phân loại và đo lường (tiếp theo)

(i) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”) (tiếp theo)

Tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá mua không bao gồm các chi phí mua. Các chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường). Các khoản đầu tư vào công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và các khoản đầu tư mà giá trị không thể xác định một cách đáng tin cậy sẽ được phản ánh theo giá gốc.

Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị của các tài sản tài chính này được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động.

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (“HTM”) (tiếp theo)

Các khoản đầu tư HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh mà:

- Việc hoàn trả là cố định hay xác định được;
- Ngày đáo hạn là cố định; và
- Công ty có ý định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư HTM không bao gồm:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (“AFS”); và
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này, sau đó ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực (“EIR”).

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các tài sản tài chính HTM.

2

CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7

Tài sản tài chính (tiếp theo)

(a)

Phân loại và đo lường (tiếp theo)

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (“HTM”) (tiếp theo)

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng (hoặc trừ) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Tại ngày báo cáo, các khoản đầu tư HTM được trích lập dự phòng khi có bất kỳ bằng chứng khách quan nào về việc suy giảm giá trị hoặc khả năng không thu hồi được do một số sự kiện xảy ra sau thời điểm ghi nhận ban đầu gây ảnh hưởng đến dòng tiền ước tính trong tương lai của các khoản đầu tư HTM. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm:

- Khó khăn trọng yếu về tài chính của tổ chức phát hành hoặc tổ chức giao ước;
- Vi phạm hợp đồng, ví dụ như mất khả năng trả nợ hoặc không thanh toán lãi hoặc gốc đúng hạn;
- Công ty đã đưa ra một số ưu đãi nhượng bộ cho bên đi vay, vì lý do kinh tế hoặc pháp luật liên quan đến khó khăn tài chính của bên đi vay, mà Công ty không thể xem xét hơn được;
- Khả năng phá sản hoặc tái cơ cấu tài chính của bên đi vay là cao;
- Các dữ liệu thu thập được cho thấy có sự suy giảm đo lường được của dòng tiền ước tính trong tương lai phát sinh từ một nhóm các khoản đầu tư HTM kể từ khi ghi nhận ban đầu, mặc dù sự suy giảm đó chưa được xác định cụ thể đối với từng tài sản riêng lẻ trong nhóm, bao gồm:
 - (i) Những thay đổi tiêu cực trong tình hình trả nợ của những người vay trong cùng một nhóm; hoặc
 - (ii) Các điều kiện kinh tế trong nước hoặc địa phương có mối liên quan tới mất khả năng thanh toán đối với các khoản đầu tư HTM trong nhóm.

Mức trích lập dự phòng suy giảm giá trị được xác định bằng chênh lệch của giá trị có thể thu hồi ước tính và giá trị ghi sổ của khoản đầu tư HTM tại ngày báo cáo. Dự phòng/(hoàn nhập) dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư HTM được ghi nhận tăng/(giảm) chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

Các khoản đầu tư HTM được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư này tại ngày báo cáo.

2

CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7

Tài sản tài chính (tiếp theo)

(a)

Phân loại và đo lường (tiếp theo)

(iii) Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoạt động.

Trong năm báo cáo, Công ty có các khoản cho vay bao gồm:

- Cho vay giao dịch ký quỹ: là số tiền tài trợ cho nhà đầu tư mua chứng khoán niêm yết trên cơ sở giao dịch ký quỹ theo Quyết định 87/QĐ-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành ngày 25 tháng 1 năm 2017. Theo quy định này, tỷ lệ ký quỹ ban đầu (tỷ lệ giá trị tài sản thực có so với giá trị chứng khoán dự kiến mua được bằng lệnh giao dịch ký quỹ tính theo giá thị trường tại thời điểm giao dịch) do công ty chứng khoán quy định nhưng không được thấp hơn 50%. Số dư cho vay ký quỹ được đảm bảo bởi chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ; và
- Cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán: là số tiền ứng trước cho nhà đầu tư có giao dịch bán chứng khoán tại ngày giao dịch. Các khoản ứng trước này có thời hạn hoàn trả trong vòng hai (2) ngày giao dịch.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực (“EIR”).

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng (hoặc trừ) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Tại ngày báo cáo, các khoản cho vay được trích lập dự phòng khi có bằng chứng về việc suy giảm giá trị. Mức trích lập dự phòng suy giảm giá trị được xác định bằng chênh lệch của giá trị thị trường của tài sản đảm bảo và giá trị ghi sổ của khoản cho vay tại ngày báo cáo. Dự phòng/hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay được ghi nhận tăng/giảm chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

(iv) Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (“AFS”)

Các tài sản tài chính AFS bao gồm các tài sản tài chính phi phái sinh mà không được phân loại là FVTPL, HTM, khoản cho vay hay phải thu.

Tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc mua các tài sản tài chính này.

2

CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7

Tài sản tài chính (tiếp theo)

(a)

Phân loại và đo lường (tiếp theo)

(iv) Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (“AFS”)

Tại ngày báo cáo, tài sản tài chính AFS được trình bày theo giá trị hợp lý. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và các khoản đầu tư mà giá trị không thể xác định một cách đáng tin cậy sẽ được phản ánh theo giá gốc.

Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ tài sản tài chính AFS khi đánh giá theo giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu (thu nhập toàn diện khác), thông qua việc ghi nhận trên báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu, ngoại trừ các khoản lỗ do suy giảm giá trị tài sản tài chính AFS. Việc ghi nhận như vậy sẽ tiếp tục cho đến khi tài sản tài chính được dừng ghi nhận.

Tại thời điểm dừng ghi nhận, các khoản lãi hoặc lỗ lũy kế trước đây đã được phản ánh vào vốn chủ sở hữu sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động như là các điều chỉnh do phân loại lại. Các khoản lãi được tính theo phương pháp lãi suất thực sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động theo quy định của Chuẩn mực Kế toán về ghi nhận doanh thu.

Tại ngày báo cáo, các tài sản tài chính AFS được trích lập dự phòng khi có bất kỳ bằng chứng khách quan nào về việc suy giảm giá trị.

Đối với các công cụ nợ, bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị được xác định tương tự các tài sản tài chính HTM.

Đối với các công cụ vốn, bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm:

- Những thay đổi đáng kể có ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động của tổ chức phát hành do những thay đổi về công nghệ, thị trường, kinh tế hoặc môi trường pháp lý cho thấy khả năng không thể thu hồi lại giá gốc của công cụ vốn;
- Sự suy giảm đáng kể hoặc kéo dài về giá trị của một khoản đầu tư vào công cụ vốn xuống dưới giá gốc.

Mức trích lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch của giá trị có thể thu hồi ước tính và giá trị ghi sổ của tài sản tài chính AFS tại ngày báo cáo.

Lỗ suy giảm giá trị của tài sản tài chính AFS được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trước đây (nếu có), khi có bằng chứng khách quan cho thấy tài sản tài chính AFS bị suy giảm giá trị thì lỗ lũy kế đã được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu sẽ được chuyển sang ghi nhận vào lãi/lỗ như là một bút toán điều chỉnh do phân loại lại mặc dù tài sản đó chưa bị dừng ghi nhận.

2

CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7

Tài sản tài chính (tiếp theo)

(b)

Phân loại lại

(i) *Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL*

Khi bán các tài sản tài chính không thuộc nhóm tài sản tài chính FVTPL, Công ty phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các nhóm tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL trước khi bán. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS lũy kế trong vốn chủ sở hữu sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động như là các điều chỉnh do phân loại lại.

(ii) *Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ*

Công ty được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến ngày đáo hạn (“HTM”) không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính sẵn sàng để bán (“AFS”) và phải được định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào lãi/lỗ trên báo cáo kết quả hoạt động như là các điều chỉnh do phân loại lại.

(c)

Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận

Việc mua và bán các tài sản tài chính được ghi nhận theo ngày thực hiện giao dịch – là ngày Công ty trở thành một bên tham gia trong các điều khoản hợp đồng của công cụ tài chính.

Các tài sản tài chính được chấm dứt ghi nhận khi quyền nhận dòng tiền từ các tài sản tài chính đã hết hạn hoặc về bản chất Công ty đã chuyển giao toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu các tài sản tài chính đó.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba, nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chưa chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

2

CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7

Tài sản tài chính (tiếp theo)

(d)

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá mua không bao gồm chi phí mua. Các tài sản tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này.

Cổ phiếu thường và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các tài sản tài chính với giá trị bằng không (0).

(e)

Căn cứ xác định giá trị thị trường/giá trị hợp lý

Công ty áp dụng nguyên tắc định giá tài sản tài chính theo Thông tư 87/2017/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 8 năm 2017 về chỉ tiêu an toàn tài chính của tổ chức kinh doanh chứng khoán (“Thông tư 87/2017/TT-BTC”) và Thông tư 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 về quy chế tài chính của công ty chứng khoán và công ty quản lý quỹ (“Thông tư 146/2014/TT-BTC”) để làm căn cứ xác định giá trị thị trường/giá trị hợp lý, cụ thể như sau:

(i) *Cổ phiếu niêm yết trên các Sở giao dịch chứng khoán, cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch cổ phiếu của công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM)*

Các cổ phiếu này được đánh giá lại căn cứ vào giá đóng cửa của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày đánh giá lại.

Các cổ phiếu không có giao dịch nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày đánh giá lại được đánh giá lại theo giá cao nhất trong các giá sau đây:

- Giá trị sổ sách
- Giá mua
- Giá theo phương pháp nội bộ của Công ty

(ii) *Cổ phiếu đã đăng ký, lưu ký nhưng chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (“VSD”)*

Các cổ phiếu này được đánh giá lại theo giá trị trung bình của các giao dịch dựa trên giá giao dịch trong báo giá của tối thiểu ba (3) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày đánh giá lại nhưng không quá một (1) tháng tính đến ngày đánh giá lại. Người quản lý, điều hành của đơn vị được lựa chọn báo giá và người quản lý, điều hành của đơn vị nhận báo giá không phải là người có liên quan theo quy định của Luật Chứng khoán.

Trường hợp không có đủ tối thiểu ba (3) báo giá như quy định nêu trên, các cổ phiếu này được đánh giá lại theo giá cao nhất trong các giá sau đây:

- Giá từ các báo giá
- Giá của kỳ báo cáo gần nhất
- Giá trị sổ sách
- Giá mua
- Giá theo phương pháp nội bộ của Công ty

2

CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7

Tài sản tài chính (tiếp theo)

(e)

Căn cứ xác định giá trị thị trường/giá trị hợp lý (tiếp theo)

(iii) Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch

Các cổ phiếu này được đánh giá lại theo giá cao nhất trong các giá sau đây:

- Giá trị sổ sách
- Mệnh giá
- Giá theo phương pháp nội bộ của Công ty

(iv) Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản

Các cổ phiếu này được đánh giá lại theo một trong các mức giá sau:

- 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày báo cáo gần nhất trước ngày đánh giá lại
- Giá theo phương pháp nội bộ của Công ty

(v) Cổ phần, phần vốn góp khác

Các cổ phần này được đánh giá lại theo giá cao nhất trong các giá sau đây:

- Giá trị sổ sách
- Giá mua/giá trị vốn góp
- Giá theo phương pháp nội bộ của Công ty

(vi) Trái phiếu niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán

Các trái phiếu này được định giá căn cứ vào giá yết bình quân trên hệ thống giao dịch tại sở giao dịch chứng khoán của giao dịch thông thường tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày đánh giá lại cộng lãi lũy kế.

Các trái phiếu không có giao dịch nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày đánh giá lại được đánh giá lại theo giá cao nhất trong các giá sau đây:

- Giá mua cộng lãi lũy kế
- Mệnh giá cộng lãi lũy kế
- Giá theo phương pháp nội bộ của Công ty cộng lãi lũy kế

(vii) Trái phiếu không niêm yết

Trái phiếu không niêm yết được đánh giá lại theo giá cao nhất trong các giá sau đây:

- Giá yết trên hệ thống báo giá trái phiếu không niêm yết (nếu có) do tổ chức kinh doanh chứng khoán lựa chọn cộng lãi lũy kế
- Giá mua cộng lãi lũy kế
- Mệnh giá cộng lãi lũy kế
- Giá theo phương pháp nội bộ của Công ty cộng lãi lũy kế

2

CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7

Tài sản tài chính (tiếp theo)

(e)

Căn cứ xác định giá trị thị trường/giá trị hợp lý (tiếp theo)

(viii) Chứng chỉ quỹ đóng đại chúng

Chứng chỉ quỹ đóng đại chúng được đánh giá lại căn cứ vào giá đóng cửa của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày đánh giá lại.

Các chứng chỉ quỹ đóng đại chúng không có giao dịch nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày đánh giá lại được đánh giá lại theo giá trị tài sản ròng trên một (1) chứng chỉ quỹ tại kỳ báo cáo gần nhất trước ngày đánh giá lại.

(ix) Chứng chỉ quỹ thành viên/ quỹ mở/ cổ phiếu của công ty đầu tư chứng khoán phát hành riêng lẻ

Các chứng chỉ quỹ/cổ phiếu này được đánh giá lại theo giá trị tài sản ròng trên một (1) đơn vị phần vốn góp/ chứng chỉ quỹ/ cổ phiếu tại kỳ báo cáo gần nhất trước ngày đánh giá lại.

(x) Chứng chỉ quỹ/ cổ phiếu của công ty đầu tư chứng khoán khác

Các chứng chỉ quỹ/cổ phiếu này được đánh giá lại theo phương pháp nội bộ của Công ty.

(xi) Tiền gửi có kỳ hạn

Tiền gửi có kỳ hạn được định giá bằng giá trị tiền gửi cộng lãi phải thu tính tới ngày báo cáo.

(xii) Tín phiếu kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, trái phiếu và các công cụ thị trường tiền tệ chiết khấu

Các công cụ tài chính này được định giá bằng giá mua cộng lãi phải thu tính tới ngày trước ngày đánh giá lại.

2

CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7

Tài sản tài chính (tiếp theo)

(f)

Hạch toán lãi/(lỗ)

Chi phí mua

Chi phí mua liên quan đến tài sản tài chính FVTPL được hạch toán vào chi phí hoạt động trong năm trên báo cáo kết quả hoạt động. Chi phí mua liên quan đến tài sản tài chính khác được hạch toán vào giá gốc của tài sản.

Chi phí bán

Chi phí giao dịch bán các tài sản tài chính được hạch toán vào chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động.

Lãi/(lỗ) từ việc thanh lý, nhượng bán

Lãi/(lỗ) từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính được hạch toán vào doanh thu/(chi phí) hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch.

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) giảm giá tài sản tài chính

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) suy giảm giá trị tài sản tài chính được ghi tăng/(giảm) chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động.

2.8

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm những khoản phải thu bán các tài sản tài chính, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính, phải thu phí dịch vụ cung cấp, phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán và các khoản phải thu khác. Các khoản phải thu được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) phát sinh trong năm được hạch toán tăng/(giảm) chi phí hoạt động trong báo cáo kết quả hoạt động.

2

CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.9

Hợp đồng tương lai

Hợp đồng tương lai là chứng khoán phái sinh niêm yết, trong đó xác nhận cam kết giữa các bên để thực hiện một trong các giao dịch sau:

- Mua hoặc bán một số lượng tài sản cơ sở nhất định theo một mức giá đã được xác định vào một ngày đã được ấn định trước trong tương lai; hoặc
- Thanh toán khoản chênh lệch giữa giá trị tài sản cơ sở đã xác định trước tại thời điểm giao kết hợp đồng và giá trị tài sản cơ sở tại một ngày được ấn định trước trong tương lai.

Công ty hạch toán các giao dịch liên quan đến hợp đồng tương lai theo hướng dẫn trong Công văn 6190/BTC-CKT, cụ thể như sau:

Giao dịch tự doanh

Tiền gửi ký quỹ tự doanh chứng khoán phái sinh được ghi nhận và trình bày trong chỉ tiêu 'Tài sản ngắn hạn khác' trên báo cáo tình hình tài chính.

Chứng khoán đem ký quỹ để giao dịch chứng khoán phái sinh không bị dừng ghi nhận mà được theo dõi trên tài khoản chi tiết của cùng loại tài sản tài chính và thuyết minh trên báo cáo tài chính.

Lãi (hoặc lỗ) vị thế của hợp đồng tương lai được xác định và thanh toán hàng ngày dựa trên giá thanh toán cuối ngày hạch toán trừ đi giá thanh toán cuối ngày giao dịch gần nhất. Lãi (hoặc lỗ) vị thế được ghi nhận vào thu nhập (hoặc chi phí) đã thực hiện trong báo cáo kết quả hoạt động ở chỉ tiêu 'Lãi (hoặc lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL'.

Lãi tiền gửi ngân hàng phát sinh từ tiền gửi ký quỹ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động ở chỉ tiêu 'Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định'.

Giao dịch môi giới

Tiền nộp vào Quỹ Bù trừ chứng khoán phái sinh được ghi nhận và trình bày trong chỉ tiêu 'Tài sản dài hạn khác' trên báo cáo tình hình tài chính.

Doanh thu từ phí giao dịch hợp đồng tương lai được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ở chỉ tiêu 'Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán'.

Tiền và tài sản ký quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh của khách hàng được ghi nhận ngoài báo cáo tình hình tài chính, ở chỉ tiêu 'Tài sản ký quỹ của nhà đầu tư' và 'Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD'.

2

CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.10

Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm như sau:

Chi phí nâng cấp văn phòng	33,33%
Phương tiện vận chuyển	16,67%
Thiết bị văn phòng	33,33%
Phần mềm vi tính	33,33% - 50%

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình hình thành nhằm phục vụ công việc kinh doanh hoặc quản trị, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.11

Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2

CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.12

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ, và công cụ, dụng cụ không đáp ứng tiêu chuẩn để hạch toán là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Chi phí trả trước được ghi nhận theo giá gốc và được kết chuyển vào chi phí hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.13

Ký quỹ, ký cược ngắn hạn/dài hạn

Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn/dài hạn được ghi nhận khi Công ty thanh toán khoản tiền ký quỹ, ký cược theo điều khoản hợp đồng và được phân loại là tài sản ngắn hạn/dài hạn khác.

2.14

Nợ phải trả

(a)

Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận

Nợ phải trả được ghi nhận khi Công ty phát sinh nghĩa vụ từ việc nhận về một tài sản, tham gia một cam kết hoặc phát sinh các nghĩa vụ pháp lý khi ký kết hợp đồng giao dịch. Nợ phải trả được chấm dứt ghi nhận khi Công ty đã hoàn thành nghĩa vụ phát sinh. Các khoản phải trả được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và thận trọng.

(b)

Phân loại

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào loại nghiệp vụ phát sinh bao gồm:

- Nợ vay;
- Trái phiếu phát hành;
- Phải trả liên quan đến hoạt động giao dịch chứng khoán;
- Phải trả chứng quyền có bảo đảm do Công ty phát hành
- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả phát sinh từ giao dịch mua các tài sản tài chính, hàng hóa, dịch vụ;
- Người mua trả tiền trước; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua các tài sản tài chính, hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2

CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.15

Nguyên tắc bù trừ tài sản tài chính và nợ tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty là các nghĩa vụ mang tính bắt buộc để thanh toán tiền hoặc tài sản tài chính cho đơn vị khác hoặc trao đổi các tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính với đơn vị khác theo các điều kiện không có lợi cho Công ty hoặc là các hợp đồng có thể được thanh toán bằng các công cụ vốn chủ sở hữu của Công ty.

Tài sản tài chính và nợ tài chính được trình bày theo giá trị thuần trên báo cáo tài chính trong trường hợp Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần, hoặc để cùng lúc thanh toán một tài sản và một khoản nợ phải trả.

2.16

Các khoản vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng, tổ chức tài chính, công ty tài chính và các đối tượng khác. Các khoản vay được trình bày theo giá gốc tại ngày báo cáo.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày báo cáo.

2.17

Trái phiếu phát hành

Trái phiếu phát hành được ghi nhận ban đầu theo giá phát hành. Phụ trội/(chiết khấu) trái phiếu được xác định tại thời điểm phát hành và phân bổ vào chi phí đi vay hoặc vốn hóa trong suốt thời hạn của trái phiếu theo phương pháp đường thẳng.

Số dư trái phiếu phát hành được trình bày trên cơ sở thuần (mệnh giá cộng phụ trội hoặc trừ chiết khấu chưa phân bổ hết tại ngày báo cáo).

Số dư trái phiếu phát hành được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo thời hạn của trái phiếu.

2.18

Chứng quyền có bảo đảm

Chứng quyền có bảo đảm là chứng khoán có tài sản đảm bảo do công ty chứng khoán phát hành, cho phép người sở hữu được quyền mua (chứng quyền mua) hoặc được quyền bán (chứng quyền bán) chứng khoán cơ sở cho tổ chức phát hành chứng quyền đó theo một mức giá đã được xác định trước, tại hoặc trước một thời điểm đã được ấn định, hoặc nhận khoản tiền chênh lệch giữa giá thực hiện và giá chứng khoán cơ sở tại thời điểm thực hiện. Công ty chứng khoán phát hành chứng quyền phải ký quỹ tiền, tài sản tài chính hoặc có bảo lãnh thanh toán của ngân hàng lưu ký để bảo đảm nghĩa vụ thanh toán với người sở hữu chứng quyền.

Công ty hạch toán các giao dịch liên quan đến chứng quyền có bảo đảm theo hướng dẫn trong Thông tư 23/2018/TT-BTC, cụ thể như sau:

Chứng quyền có bảo đảm do Công ty phát hành

Khi phân phối chứng quyền cho nhà đầu tư, số tiền thu được hạch toán tăng phải trả chứng quyền.

2

CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.18

Chứng quyền có bảo đảm (tiếp theo)

Chứng quyền có bảo đảm do Công ty phát hành (tiếp theo)

Khi Công ty mua lại chứng quyền đã phát hành trong vai trò tạo lập thị trường, hoặc khi chứng quyền bị hủy niêm yết và Công ty phải thu hồi, chênh lệch dương (hoặc âm) giữa giá mua lại và giá trị ghi sổ của chứng quyền được ghi nhận vào lỗ (hoặc lãi) trong báo cáo kết quả hoạt động.

Các chi phí mua và phát hành chứng quyền được ghi nhận vào chi phí trong năm phát sinh. Tiền bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư tiền phạt trả chậm tiền cho nhà đầu tư được ghi nhận vào chi phí khác.

Cuối năm, chứng quyền có bảo đảm được đánh giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch tăng (hoặc giảm) đánh giá lại chứng quyền có bảo đảm được ghi nhận vào lỗ (hoặc lãi) trong báo cáo kết quả hoạt động.

Lãi (hoặc lỗ) tại ngày đáo hạn chứng quyền được hạch toán vào lãi (hoặc lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL trong báo cáo kết quả hoạt động.

Số lượng chứng quyền được phép phát hành, số lượng đã phát hành và mua lại được hạch toán và theo dõi trong tài khoản ngoại bảng. Số lượng chứng quyền tại ngày báo cáo được trình bày trong các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

Chứng khoán dùng do hoạt động phòng ngừa rủi ro đối với chứng quyền

Chứng khoán dùng do hoạt động phòng ngừa rủi ro đối với chứng quyền được theo dõi trong tài khoản riêng và được đánh giá lại cuối năm. Kết quả đánh giá lại được hạch toán tương tự như tài sản tài chính FVTPL.

Giao dịch tự doanh chứng quyền

Khi Công ty mua các chứng quyền của tổ chức khác phát hành để đầu tư thì Công ty hạch toán tương tự với tài sản tài chính FVTPL.

2.19

Thuế thu nhập của nhà đầu tư

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, đối với nhà đầu tư tổ chức nước ngoài, Công ty có trách nhiệm giữ lại 0,1% số tiền giao dịch để nộp thuế nhà thầu thay cho nhà đầu tư. Đối với nhà đầu tư cá nhân (kể cả cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú), Công ty cần giữ lại 0,1% số tiền giao dịch để nộp thuế thu nhập cá nhân thay cho nhà đầu tư. Công ty sẽ kê khai và nộp thuế cho các nhà đầu tư. Đối với nhà đầu tư tổ chức trong nước, Công ty không giữ lại tiền thuế trên số tiền giao dịch mà chính các tổ chức trong nước này tự chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế đối với phần thu nhập này.

2.20

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, và được ghi nhận vào chi phí trong năm.

2

CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.21

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể dẫn đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí hoạt động trong năm.

2.22

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày báo cáo.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.23

Vốn chủ sở hữu

(a)

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc huỷ các công cụ vốn chủ sở hữu của chính Công ty.

2

CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.23

Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

(b)

Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý

Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý phản ánh số chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính AFS theo giá trị hợp lý.

(c)

Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ

Theo Thông tư 146/2014/TT-BTC, Công ty phải trích lập quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ ở mức 5% lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty cho mỗi quỹ vào mỗi năm Công ty có lợi nhuận cho đến khi mỗi quỹ này đạt 10% vốn điều lệ của Công ty.

Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập để sử dụng bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi được bù đắp bằng tiền bồi thường của tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất và của tổ chức bảo hiểm, sử dụng quỹ bảo vệ nhà đầu tư và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí.

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ trích lập để bổ sung vốn điều lệ.

(d)

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả hoạt động sau thuế TNDN của Công ty tại ngày báo cáo, bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện từ các giao dịch đã phát sinh lũy kế đến ngày báo cáo.

Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế chưa thực hiện trong kỳ là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính FVTPL hoặc tài sản tài chính khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính và thuế thu nhập hoãn lại trên kết quả đánh giá lại đó.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ báo cáo là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện.

2.24

Chia cổ tức

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính khi cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông hoặc khi Hội đồng Quản trị công bố quyết định trả cổ tức giữa kỳ phù hợp với Điều lệ công ty và quy định pháp luật hiện hành.

Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông là lợi nhuận đã thực hiện sau thuế TNDN và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ.

2

CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.25

Tài sản của và nợ phải trả khách hàng

Tài sản của và nợ phải trả khách hàng được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính bao gồm:

- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, tiền gửi của tổ chức phát hành và nợ phải trả tương ứng; và
- Tài sản tài chính của nhà đầu tư

2.26

Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

(a)

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư bao gồm phí môi giới chứng khoán, phí bảo lãnh phát hành, phí tư vấn tài chính, phí lưu ký chứng khoán và hoạt động ủy thác đầu tư.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày báo cáo; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Khi kết quả của một giao dịch về cung cấp dịch vụ không thể xác định được chắc chắn thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với chi phí đã ghi nhận và có thể thu hồi.

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm các khoản giảm giá dịch vụ đã cung cấp. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ cung cấp dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau ngày báo cáo nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

(b)

Thu nhập từ hoạt động tự doanh tài sản tài chính

Thu nhập từ hoạt động tự doanh và góp vốn bao gồm lãi/(lỗ) từ thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính và cổ tức.

Lãi/(lỗ) từ thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính là khoản chênh lệch giữa giá bán chưa trừ phí bán và giá vốn của tài sản tài chính được thanh lý, nhượng bán. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch.

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là thu nhập.

2

CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.26

Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác (tiếp theo)

(c)

Thu nhập trên vốn kinh doanh

Thu nhập trên vốn kinh doanh bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng, lãi từ các khoản đầu tư HTM, lãi thu được từ các hợp đồng giao dịch ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán. Các khoản thu nhập này được ghi nhận theo phương pháp dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

(d)

Thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập không thường xuyên phát sinh từ các hoạt động ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu và thu nhập nêu trên.

2.27

Chi phí

(a)

Ghi nhận

Chi phí hoạt động được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

(b)

Phân loại

Chi phí của Công ty được phân loại theo chức năng như sau:

- Chi phí hoạt động;
- Chi phí tài chính;
- Chi phí quản lý; và
- Chi phí khác.

2.28

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh những khoản doanh thu từ hoạt động đầu tư phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng và lãi do chênh lệch tỷ giá hối đoái.

2.29

Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay và lỗ do chênh lệch tỷ giá hối đoái.

2

CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.30

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc hình thành bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng.

Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc hình thành bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc hình thành tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

2.31

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm chi phí nhân viên, chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí vật liệu văn phòng phẩm, chi phí khấu hao, chi phí đi lại, chi phí thuê văn phòng và chi phí quản lý khác.

2.32

Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động kinh doanh tại các nước mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế TNDN của năm báo cáo. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày báo cáo.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2

CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.33

Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.34

Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp dịch vụ và đầu tư (bộ phận chia theo hoạt động), hoặc cung cấp dịch vụ và đầu tư trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty được dựa theo bộ phận chia theo hoạt động.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

2.35

Số liệu bằng không

Các khoản mục được quy định trong Thông tư 334/2016/TT-BTC, Công văn 6190/BTC-CĐKT và Thông tư 23/2018/TT-BTC không được thể hiện trong báo cáo tài chính này được hiểu là có số liệu bằng không.

3

THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

3.1

Tiền và các khoản tương đương tiền

	31.12.2019 VND	31.12.2018 VND
Tiền		
Tiền mặt tại quỹ	575.239.526	404.829.749
Tiền gửi ngân hàng	788.936.523.076	1.143.956.739.141
	789.511.762.602	1.144.361.568.890
Các khoản tương đương tiền		
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá ba (3) tháng	5.000.000.000	-
	794.511.762.602	1.144.361.568.890

3.2 Danh mục tài sản tài chính

(a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”)

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019			Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018				
	Giá gốc VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND
		Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND			Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCoM	668.439.418.359	151.270.450.469	(75.257.655.978)	744.452.212.850	343.416.657.742	103.417.032.894	(56.076.636.975)	390.757.053.661
Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch (*)	47.467.659.200	-	-	47.467.659.200	34.536.459.200	-	-	34.536.459.200
Trái phiếu chưa niêm yết (*)	2.983.192.336	-	-	2.983.192.336	-	-	-	-
Tổng cộng	718.890.269.895	151.270.450.469	(75.257.655.978)	794.903.064.386	377.953.116.942	103.417.032.894	(56.076.636.975)	425.293.512.861

(*) Các công cụ tài chính này không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và giá trị hợp lý của chúng không thể xác định một cách đáng tin cậy, nên được phân ánh theo giá gốc.

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019		Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	
	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCoM	668.439.418.359	744.452.212.850	343.416.657.742	390.757.053.661
CTCP Đầu tư và Kinh doanh nhà Khang Điền (KDH)	89.632.998.981	192.776.671.100	89.632.030.481	181.915.668.000
Công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn Thương Tín (SCR)	152.001.453.583	120.863.765.960	1.002.483	598.600
Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật (IJC)	77.204.953.700	102.643.200.000	19.639.366.700	14.453.040.500
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Khánh Hội (KHA)	28.345.344.122	43.087.586.878	28.345.344.122	38.176.498.850
Công ty Cổ phần Traphaco (TRA)	66.599.683.618	30.344.017.000	66.599.683.618	35.108.780.000
Tập đoàn FPT (FPT)	27.525.973.983	29.168.772.600	376.684.718	351.399.400
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (MBB)	22.864.672.585	22.880.332.800	6.321.516.720	5.335.173.900
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1 (HT1)	4.178.025.150	4.254.186.950	5.798.945.267	6.057.337.650
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu (ACB)	2.429.743.740	2.280.684.000	8.656.629.915	7.521.360.000
Cổ phiếu khác	197.656.568.897	196.152.995.562	118.045.453.718	101.837.196.761
Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch	47.467.659.200	47.467.659.200	34.536.459.200	34.536.459.200
Công ty Cổ phần giống bò sữa Mộc Châu	5.629.159.200	5.629.159.200	2.060.500.000	2.060.500.000
Cổ phiếu khác	41.838.500.000	41.838.500.000	32.475.959.200	32.475.959.200
Trái phiếu chưa niêm yết	2.983.192.336	2.983.192.336	-	-
Tổng cộng	718.890.269.895	794.903.064.386	377.953.116.942	425.293.512.861

Giá trị các cổ phiếu trong danh mục tài sản tài chính FVTPL được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 được trình bày ở Thuyết minh 3.8.

Danh mục tài sản tài chính (tiếp theo)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (“HTM”)

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019		Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	
	Giá trị phân bổ VND	Dự phòng suy giảm giá trị VND	Giá trị phân bổ VND	Dự phòng suy giảm giá trị VND
Chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng	150.000.000.000	-	-	-
Trái phiếu doanh nghiệp	110.000.000.000	-	-	-
Tiền gửi	1.500.000.000	-	-	-
	261.500.000.000	-	-	-

Chi tiết các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn như sau:

Tổ chức phát hành/đối tác	Ngày phát hành	Ngày đáo hạn	Mệnh giá	Lãi suất
Chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng không có tài sản đảm bảo			150.000.000.000	
Công ty tài chính trong nước	23.01.2019	23.01.2020	100.000.000.000	10%/năm
Công ty tài chính trong nước	12.07.2019	13.01.2020	50.000.000.000	11%/năm
Trái phiếu doanh nghiệp			110.000.000.000	
Công ty kinh doanh bất động sản trong nước (*)	18.10.2019	18.10.2020	110.000.000.000	11%/năm
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn			1.500.000.000	
Ngân hàng thương mại trong nước	09.07.2019	09.01.2020	1.500.000.000	7%/năm

(*) Trái phiếu được đảm bảo bởi 50 quyền sử dụng đất tại một khu dân cư thuộc Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh. Tổng giá trị tài sản đảm bảo theo chứng thư định giá phát hành ngày 8 tháng 10 năm 2019 là 159.517.215.000 Đồng.

Danh mục tài sản tài chính

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (“AFS”)

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019			Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018				
	Giá gốc VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND
		Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND			Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCoM	1.190.246.896.353	505.888.839.347	(98.012.406.260)	1.598.123.329.440	1.284.096.123.105	618.309.998.424	(120.198.128.979)	1.782.207.992.550
Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch (*)	132.850.055.713	-	-	132.850.055.713	256.403.639.713	-	-	256.403.639.713
Tổng cộng	1.323.096.952.066	505.888.839.347	(98.012.406.260)	1.730.973.385.153	1.540.499.762.818	618.309.998.424	(120.198.128.979)	2.038.611.632.263

(*) Các công cụ tài chính này không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và giá trị hợp lý của chúng không thể xác định một cách đáng tin cậy, nên được phản ánh theo giá gốc.

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019		Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	
	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCoM	1.190.246.896.353	1.598.123.329.440	1.284.096.123.105	1.782.207.992.550
Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng (DIG)	495.630.432.069	405.996.358.800	437.988.487.479	365.568.693.500
Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động (MWG)	53.463.131.605	382.842.324.000	51.690.792.983	290.835.780.000
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam (TCB)	283.855.580.595	289.807.571.700	180.200.829.100	487.458.981.900
Công ty cổ phần Masan MeatLife (MML)	72.073.181.400	230.977.479.790	-	-
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPB)	148.352.320.140	160.005.660.000	267.383.674.595	287.666.770.650
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (MSN)	76.023.217.233	75.726.441.500	63.581.673.285	105.695.430.000
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (POW)	27.512.224.243	22.977.092.850	148.200.000.000	154.720.000.000
Công ty Cổ phần Xây lắp điện 1 (PC1)	33.336.605.865	29.790.180.000	54.050.093.363	57.040.099.200
CTCP Thép Nam Kim (NKG)	203.203	220.800	81.000.572.300	33.222.237.300
Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch	132.850.055.713	132.850.055.713	256.403.639.713	256.403.639.713
Công ty cổ phần Masan Nutri – Science	-	-	123.553.584.000	123.553.584.000
Cổ phiếu khác	132.850.055.713	132.850.055.713	132.850.055.713	132.850.055.713
Tổng cộng	1.323.096.952.066	1.730.973.385.153	1.540.499.762.818	2.038.611.632.263

Giá trị các cổ phiếu trong danh mục tài sản tài chính AFS được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 được trình bày ở Thuyết minh 3.8.

Các khoản cho vay và dự phòng suy giảm giá trị

Các khoản cho vay

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019		Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	
	Giá trị phân bổ VND	Dự phòng suy giảm giá trị VND	Giá trị phân bổ VND	Dự phòng suy giảm giá trị VND
Hợp đồng giao dịch ký quỹ (*)	2.962.056.061.076	(2.422.427.974)	2.657.851.798.270	(2.527.227.974)
Tạm ứng giao dịch chứng khoán	70.219.395.911	-	133.730.075.059	-
	3.032.275.456.987	(2.422.427.974)	2.791.581.873.329	(2.527.227.974)

(*) Chứng khoán của khách hàng tham gia vào giao dịch ký quỹ được Công ty nắm giữ như tài sản đảm bảo cho khoản vay. Giá trị thị trường của tổng tài sản đảm bảo tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 9.560.980.033.030 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 9.781.468.519.000 Đồng).

Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản thế chấp

Biến động số dư dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản thế chấp trong năm như sau:

	Số dư đầu năm VND	Trích lập trong năm VND	Hoàn nhập trong năm VND	Số dư cuối năm VND
Hợp đồng giao dịch ký quỹ	2.527.227.974	-	(104.800.000)	2.422.427.974

Các khoản phải thu

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019		Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng phải thu khó đòi VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng phải thu khó đòi VND
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính				
Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	44.767.477.295	-	27.126.898.280	-
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp				
Phải thu phí dịch vụ cung cấp (*)	7.681.084.272	1.925.450.000	4.840.594.215	1.798.450.000
Phải thu khác				
Phải thu tiền mua chứng khoán theo hợp đồng môi giới (**)	63.245.466.000	-	-	-
Phải thu khác	15.000.000	-	-	-
	63.260.466.000	-	-	-
	115.709.027.567	1.925.450.000	31.967.492.495	1.798.450.000

(*) Phải thu phí dịch vụ từ các bên liên quan được trình bày ở Thuyết minh 8(b).

(**) Đây là khoản tiền Công ty đã trả để mua chứng khoán theo hợp đồng môi giới đã ký kết. Giá trị thị trường của tổng tài sản đảm bảo tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 75.910.500.000 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: không có).

THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các khoản phải thu (tiếp theo)

Chi tiết biến động dự phòng phải thu khó đòi trong năm như sau:

	Giá trị phải thu khó đòi	
	Tại ngày đầu năm VND	Tại ngày cuối năm VND
Phải thu phí dịch vụ cung cấp	1.918.450.000	1.928.450.000
Công ty TNHH Besra Việt Nam	582.450.000	582.450.000
Công ty Cổ phần Thực phẩm QVD Đồng Tháp	462.000.000	462.000.000
Các khách hàng khác	874.000.000	884.000.000
Tổng cộng	1.918.450.000	1.928.450.000

Trả trước cho người bán

	31.12.2019 VND	31.12.2018 VND
Đặt cọc mua cổ phiếu chưa niêm yết (*)	280.000.000.000	-
Khác	2.143.957.259	318.826.200
	282.143.957.259	318.826.200

(*) Đây là tiền cọc chuyển cho bên trung gian để mua cổ phiếu chưa niêm yết. Giá trị hợp đồng là 360 tỷ Đồng. Công ty đã nhận bản gốc sổ cổ đông của cổ phiếu đặt mua để làm tài sản đảm bảo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

Dự phòng

Tại ngày đầu năm VND	Trích lập trong năm VND	Hoàn nhập trong năm VND	Tại ngày cuối năm VND
1.798.450.000	127.000.000	-	1.925.450.000
582.450.000	-	-	582.450.000
462.000.000	-	-	462.000.000
754.000.000	127.000.000	-	881.000.000
1.798.450.000	127.000.000	-	1.925.450.000

THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình

	Chi phí nâng cấp văn phòng VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Tại ngày 1.1.2019	33.000.000	3.330.335.577	45.582.892.994	48.946.228.571
Mua trong năm	-	-	1.467.529.000	1.467.529.000
Thanh lý trong năm	(33.000.000)	-	(177.859.879)	(210.859.879)
Tại ngày 31.12.2019	-	3.330.335.577	46.872.562.115	50.202.897.692
Khấu hao lũy kế				
Tại ngày 1.1.2019	33.000.000	3.330.335.577	35.876.712.218	39.240.047.795
Khấu hao trong năm	-	-	6.184.806.797	6.184.806.797
Thanh lý trong năm	(33.000.000)	-	(177.859.879)	(210.859.879)
Tại ngày 31.12.2019	-	3.330.335.577	41.883.659.136	45.213.994.713
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1.1.2019	-	-	9.706.180.776	9.706.180.776
Tại ngày 31.12.2019	-	-	4.988.902.979	4.988.902.979

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty không có các cam kết về việc mua/bán tài sản cố định có giá trị lớn chưa thực hiện.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 32.924 triệu Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 30.267 triệu Đồng).

Công ty không có tài sản cố định hữu hình chờ thanh lý tại ngày 31 tháng 12 năm 2019.

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định (tiếp theo)

Tài sản cố định vô hình		Phần mềm vi tính VND
Nguyên giá		
Tại ngày 1.1.2019		40.541.219.542
Mua trong năm		554.112.000
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 3.6(c))		1.388.400.000
Tại ngày 31.12.2019		42.483.731.542
Khấu hao lũy kế		
Tại ngày 1.1.2019		32.021.045.932
Khấu hao trong năm		5.544.269.673
Tại ngày 31.12.2019		37.565.315.605
Giá trị còn lại		
Tại ngày 1.1.2019		8.520.173.610
Tại ngày 31.12.2019		4.918.415.937

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty không có các cam kết về việc mua/bán tài sản cố định có giá trị lớn chưa thực hiện.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 25.229 triệu Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 25.229 triệu Đồng).

Công ty không có tài sản cố định vô hình cuối năm chờ thanh lý tại ngày 31 tháng 12 năm 2019.

(c) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2019 VND	31.12.2018 VND
Số dư đầu năm	1.511.800.000	136.200.000
Tăng trong năm	6.816.377.881	1.375.600.000
Kết chuyển vào tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 3.6(b))	(1.388.400.000)	-
Số dư cuối năm	6.939.777.881	1.511.800.000

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.7 Tài sản khác

Tài sản ngắn hạn khác	31.12.2019 VND	31.12.2018 VND
Số dư trong tài khoản tạm khóa (*)	150.000.000.000	-
Tiền ký quỹ tự doanh chứng khoán phái sinh (**)	14.204.396.000	-
	164.204.396.000	-

(*) Đây là số dư trong tài khoản tạm khóa tại một ngân hàng trong nước để đảm bảo việc ký kết và thực hiện hợp đồng mua cổ phiếu chưa niêm yết của Công ty. Tiền trong tài khoản tạm khóa này sẽ được giải tỏa khi hoàn tất hợp đồng mua bán cổ phần. Nếu hợp đồng mua bán không được ký kết hoặc không được hoàn tất do lỗi của Công ty, số dư trong tài khoản sẽ được giải tỏa cho bên bán. Nếu hợp đồng mua bán không được ký kết hoặc không được hoàn tất do lỗi của bên bán, số dư trong tài khoản sẽ được giải tỏa cho Công ty.

(**) Đây là tiền ký quỹ của Công ty cho giao dịch tự doanh chứng khoán phái sinh theo Quyết định 96/QĐ-VSD ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

(b) Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán

Theo Quyết định 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ với số tiền ban đầu là 120 triệu Đồng tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng năm đóng thêm số tiền là 0,01% trên tổng giá trị chứng khoán đã giao dịch và môi giới trong năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ Đồng/năm. Mức đóng góp tối đa vào Quỹ hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ đồng.

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2019 VND	31.12.2018 VND
Số dư đầu năm	18.370.264.731	15.870.264.731
Tiền nộp bổ sung	705.117.491	1.590.112.852
Tiền lãi phân bổ trong năm	924.617.778	909.887.148
Số dư cuối năm	20.000.000.000	18.370.264.731

(c) Tài sản dài hạn khác

Đây là tiền nộp Quỹ bù trừ giao dịch chứng khoán phái sinh. Theo Quy chế Quản lý và Sử dụng Quỹ bù trừ giao dịch chứng khoán phái sinh ban hành kèm theo Quyết định số 97/QĐ-VSD ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, mức đóng góp tối thiểu ban đầu là 10 tỷ Đồng đối với thành viên bù trừ trực tiếp.

3.8 Tài sản đã cầm cố, thế chấp

	31.12.2019 VND	31.12.2018 VND
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCoM		
Trong danh mục FVTPL (Thuyết minh 3.2(a))	468.300.000.000	85.800.000.000
Trong danh mục AFS (Thuyết minh 3.2(c))	971.670.000.000	1.145.760.000.000
	1.439.970.000.000	1.231.560.000.000

Các tài sản đã cầm cố, thế chấp để đảm bảo các khoản vay ngân hàng ngắn hạn của Công ty (Thuyết minh 3.9).

Các khoản vay và trái phiếu phát hành

Tổng hợp tình hình tăng giảm các khoản vay trong năm như sau:

		Số dư đầu năm VND	Số vay trong năm VND	Số trả trong năm VND	Số dư cuối năm VND
Vay ngắn hạn					
Vay ngân hàng trong nước	(i)	200.000.000.000	810.700.000.000	(610.700.000.000)	400.000.000.000
Vay ngân hàng trong nước	(ii)	-	685.000.000.000	(585.000.000.000)	100.000.000.000
Vay ngân hàng trong nước	(iii)	46.000.000.000	240.000.000.000	(146.000.000.000)	140.000.000.000
Vay ngân hàng trong nước	(iv)	100.000.000.000	80.000.000.000	(140.000.000.000)	40.000.000.000
Vay ngân hàng trong nước	(v)	-	350.000.000.000	(250.000.000.000)	100.000.000.000
Vay ngân hàng nước ngoài	(vi)	116.700.000.000	463.510.000.000	(464.610.000.000)	115.600.000.000
Vay ngân hàng nước ngoài	(vii)	92.160.000.000	140.012.000.000	(92.792.000.000)	139.380.000.000
Vay ngân hàng trong nước	(viii)	100.000.000.000	370.000.000.000	(325.000.000.000)	145.000.000.000
Vay ngân hàng trong nước	(ix)	100.000.000.000	-	(100.000.000.000)	-
Vay ngân hàng trong nước	(x)	100.000.000.000	360.000.000.000	(219.000.000.000)	241.000.000.000
Vay công ty tài chính trong nước	(xi)	130.000.000.000	160.000.000.000	(260.000.000.000)	30.000.000.000
Tổng vay ngắn hạn		984.860.000.000	3.659.222.000.000	(3.193.102.000.000)	1.450.980.000.000
Trái phiếu phát hành	(xii)	1.335.420.000.000	1.338.650.000.000	(1.592.500.000.000)	1.081.570.000.000
Tổng		2.320.280.000.000	4.997.872.000.000	(4.785.602.000.000)	2.532.550.000.000

- (i) Đây là các khoản vay từ một ngân hàng trong nước với hạn mức tín dụng là 600 tỷ Đồng có hiệu lực đến ngày 6 tháng 6 năm 2020, bao gồm hạn mức cho vay tín chấp là 400 tỷ Đồng và hạn mức cho vay có tài sản đảm bảo là 200 tỷ Đồng. Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 nằm trong hạn mức tín chấp và do đó không có tài sản đảm bảo.
- (ii) Đây là các khoản vay tín chấp từ một ngân hàng trong nước với hạn mức tín dụng là 400 tỷ Đồng có hiệu lực đến ngày 25 tháng 2 năm 2020.
- (iii) Đây là khoản vay từ một ngân hàng trong nước với hạn mức tín dụng là 250 tỷ Đồng có hiệu lực đến ngày 6 tháng 9 năm 2020. Khoản vay được đảm bảo bằng cổ phiếu trong danh mục tài sản tài chính AFS của Công ty (Thuyết minh 3.8).
- (iv) Đây là các khoản vay từ một ngân hàng trong nước với hạn mức tín dụng là 300 tỷ Đồng có hiệu lực đến ngày 22 tháng 2 năm 2020. Các khoản vay này được đảm bảo bằng cổ phiếu trong danh mục tài sản tài chính FVTPL và AFS của Công ty (Thuyết minh 3.8).
- (v) Đây là khoản vay từ một ngân hàng trong nước với hạn mức tín dụng là 350 tỷ Đồng có hiệu lực đến ngày 31 tháng 1 năm 2020. Khoản vay được đảm bảo bằng cổ phiếu trong danh mục tài sản tài chính FVTPL và AFS của Công ty (Thuyết minh 3.8).
- (vi) Đây là khoản vay tín chấp từ một ngân hàng nước ngoài với hạn mức tín dụng là 5 triệu đô la Mỹ cấp ngày 3 tháng 10 năm 2017 và tự động gia hạn sau một năm kể từ ngày ký kết.
- (vii) Đây là khoản vay tín chấp từ một ngân hàng nước ngoài với hạn mức tín dụng là 6 triệu đô la Mỹ cấp có hiệu lực đến ngày 31 tháng 3 năm 2020.

- (viii) Đây là khoản vay từ một ngân hàng trong nước với hạn mức tín dụng là 300 tỷ Đồng có hiệu lực đến ngày 29 tháng 11 năm 2020. Các khoản vay này được đảm bảo bằng cổ phiếu trong danh mục tài sản tài chính FVTPL và AFS của Công ty (Thuyết minh 3.8).
- (ix) Đây là các khoản vay từ một ngân hàng trong nước với hạn mức tín dụng là 300 tỷ Đồng có hiệu lực đến ngày 21 tháng 5 năm 2020, bao gồm hạn mức cho vay tín chấp là 216 tỷ Đồng và hạn mức cho vay có tài sản đảm bảo là 84 tỷ Đồng. Công ty đã hoàn trả đủ các khoản vay và do đó không có tài sản đảm bảo tại ngày 31 tháng 12 năm 2019.
- (x) Đây là khoản vay từ một ngân hàng trong nước với hạn mức tín dụng là 310 tỷ Đồng có hiệu lực đến ngày 25 tháng 7 năm 2020, bao gồm hạn mức tín chấp là 160 tỷ Đồng, hạn mức có tài sản đảm bảo là 150 tỷ Đồng. Khoản vay được đảm bảo bằng cổ phiếu trong danh mục tài sản tài chính FVTPL và AFS của Công ty (Thuyết minh 3.8).
- (xi) Đây là các khoản vay tín chấp từ một ngân hàng trong nước với hạn mức tín dụng là 160 tỷ Đồng có hiệu lực đến ngày 13 tháng 11 năm 2020.
- (xii) Đây là trái phiếu ghi danh không chuyển đổi do Công ty phát hành riêng lẻ cho nhà đầu tư là cá nhân, tổ chức trong và ngoài nước theo các nghị quyết của Hội đồng Quản trị. Các trái phiếu có mệnh giá 10.000.000 Đồng Việt Nam và thời hạn 2 năm kể từ ngày phát hành. Trái chủ có quyền yêu cầu Công ty mua lại trước ngày đáo hạn. Lãi suất trái phiếu áp dụng tùy thuộc vào thời gian nắm giữ của trái chủ.

Trái phiếu phát hành cho trái chủ là bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 4.000.000.000 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: không có).

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.9 Các khoản vay và trái phiếu phát hành (tiếp theo)

Toàn bộ các khoản vay và trái phiếu phát hành của Công ty nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh. Các khoản vay và trái phiếu phát hành chịu lãi suất từ 4,25% đến 9% một năm tùy thuộc vào thời điểm giải ngân/phát hành (2018: từ 4,25% đến 11,5% một năm).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty không có khoản vay hoặc trái phiếu phát hành nào đến hạn nhưng chưa thanh toán.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty không có nguy cơ không thanh toán được các khoản này.

3.10 Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	31.12.2019 VND	31.12.2018 VND
Phải trả cho Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh	3.721.928.138	7.668.919.247
Phải trả cho Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội	507.624.523	618.630.361
Phải trả cho Trung tâm Lưu ký Chứng khoán	884.877.760	1.120.622.482
	5.114.430.421	9.408.172.090

3.11 Phải trả người bán ngắn hạn

	31.12.2019 VND	31.12.2018 VND
Phải trả mua chứng khoán qua các sở giao dịch	12.208.466.000	-
Phải trả mua hàng hóa và dịch vụ	1.314.500	7.020.900
	12.209.780.500	7.020.900

Công ty không có khoản phải trả người bán là các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty không có khoản phải trả nào đến hạn nhưng chưa thanh toán.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty không có nguy cơ không thanh toán được các khoản phải trả này.

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.12 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Số dư này chủ yếu bao gồm tiền ứng trước cho các dịch vụ cung cấp.

3.13 Thuế và các khoản khác phải nộp nhà nước

	31.12.2019 VND	31.12.2018 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp – hiện hành	45.803.204.817	25.930.505.022
Thuế thu nhập cá nhân giao dịch chứng khoán nộp hộ khách hàng	6.787.278.579	10.146.822.717
Thuế giá trị gia tăng	2.070.635.532	550.378.458
Thuế thu nhập cá nhân	1.159.214.623	1.128.859.849
	55.820.333.551	37.756.566.046

Tình hình biến động trong năm của thuế và các khoản khác phải nộp ngân sách Nhà nước như sau:

	Tại ngày 1.1.2019 VND	Số phát sinh trong năm VND	Số chi trả trong năm VND	Tại ngày 31.12.2019 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp – hiện hành	25.930.505.022	155.223.164.412	(135.350.464.617)	45.803.204.817
Thuế thu nhập cá nhân giao dịch chứng khoán nộp hộ khách hàng	10.146.822.717	94.684.874.641	(98.044.418.779)	6.787.278.579
Thuế thu nhập cá nhân	1.128.859.849	60.725.164.943	(60.694.810.169)	1.159.214.623
Thuế GTGT hàng bán nội địa	550.378.458	4.440.786.301	(2.920.529.227)	2.070.635.532
	37.756.566.046	315.073.990.297	(297.010.222.792)	55.820.333.551

3.14 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31.12.2019 VND	31.12.2018 VND
Chi phí lãi vay	59.983.871.293	63.003.951.601
Phí dịch vụ phải trả	-	12.000.000.000
Chi phí phải trả khác	2.477.020.230	3.531.233.977
	62.460.891.523	78.535.185.578

3

THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.15

Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn

		31.12.2019 VND	31.12.2018 VND
Tạm ứng từ khách hàng (i)		250.000.000.000	-
Phải trả trái phiếu đáo hạn (ii)		30.000.000.000	-
Tạm ứng từ khách hàng (iii)		15.000.000.000	-
Quỹ hoạt động của Hội đồng Quản trị (Thuyết minh 8(b))		13.946.867.500	13.946.867.500
Phải trả nhân sự quản lý chủ chốt (Thuyết minh 8(b))		3.500.000.000	38.900.000.000
Cổ tức phải trả cho các cổ đông (iv)		1.227.733.440	1.020.255.900
Các khoản phải trả, phải nộp khác		192.564.670	64.938.370
		313.867.165.610	53.932.061.770

- (i) Đây là khoản tiền khách hàng tạm ứng cho Công ty theo các thỏa thuận đặt mua trái phiếu nhằm thanh toán hệ các giao dịch trái phiếu của khách hàng. Công ty chịu một khoản lãi suất từ 7%-8,2%/năm trong thời gian ứng trước.
- (ii) Các trái phiếu này đáo hạn ngày 31 tháng 12 năm 2019 và đã được thanh toán đủ vào ngày 2 tháng 1 năm 2020.
- (iii) Đây là khoản tiền khách hàng tạm ứng cho Công ty theo các hợp đồng môi giới chứng khoán nhằm thanh toán hệ các giao dịch chứng khoán của khách hàng.
- (iv) Chi tiết biến động cổ tức phải trả trong năm như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2019 VND	31.12.2018 VND
Số dư đầu năm	1.020.255.900	774.271.900
Cổ tức bằng tiền công bố trong năm (Thuyết minh 7.1(v))	228.164.836.200	120.000.000.000
Cổ tức đã trả	(227.957.358.660)	(119.754.016.000)
Số dư cuối năm	1.227.733.440	1.020.255.900

Số dư cổ tức chưa chi trả tại ngày báo cáo là do một số cổ đông chưa đến nhận.

Ngoài khoản (iv), Công ty không có khoản phải trả nào đến hạn nhưng chưa thanh toán.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty không có nguy cơ không thanh toán được các khoản phải trả này.

3

THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.16

Thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và khi thuế thu nhập hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Chi tiết số liệu về bù trừ như sau:

		31.12.2019 VND	31.12.2018 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng (i)		484.485.595	505.445.595
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải trả trong vòng 12 tháng (ii)		(102.743.557.174)	(114.208.236.870)
Tổng cộng		(102.259.071.579)	(113.702.791.275)

Biến động gộp của thuế thu nhập hoãn lại được bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế trong năm như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2019 VND	31.12.2018 VND
Số dư đầu năm	(113.702.791.275)	(142.380.091.644)
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động (Thuyết minh 5.5)	(6.603.367.576)	3.873.151.916
Ghi nhận vào báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	18.047.087.272	24.804.148.453
Số dư cuối năm	(102.259.071.579)	(113.702.791.275)

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.16 Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

(i) Chi tiết tài sản thuế thu nhập hoãn lại như sau:

	31.12.2019 VND	31.12.2018 VND
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ:		
Dự phòng các khoản cho vay ký quỹ	2.422.427.974	2.527.227.974
Tính ở thuế suất 20%:		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng	484.485.595	505.445.595

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để căn trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

(ii) Chi tiết thuế thu nhập hoãn lại phải trả như sau:

	31.12.2019 VND	31.12.2018 VND
Chênh lệch tạm thời chịu thuế:		
Trích trước tiền lãi phải thu	29.828.558.291	25.588.918.982
Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL (Thuyết minh 5.2)	76.012.794.491	47.340.395.919
Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS (Thuyết minh 3.18)	407.876.433.087	498.111.869.445
	513.717.785.869	571.041.184.346
Tính ở thuế suất 20%:		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong vòng 12 tháng	102.743.557.174	114.208.236.870

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.17 Vốn góp của chủ sở hữu

(a) Số lượng cổ phiếu

	31.12.2019 VND	31.12.2018 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký	164.400.000	162.999.890
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	164.400.000	162.999.890
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(50.014)	-
	164.349.986	162.999.890

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, toàn bộ cổ phiếu của Công ty là cổ phiếu phổ thông. Mỗi cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 Đồng. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

(b) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	31.12.2019 VND	31.12.2018 VND
Số lượng tại ngày đầu năm	162.999.890	119.996.000
Cổ phiếu mới phát hành trong năm	1.400.110	42.999.890
Cổ phiếu mua lại trong năm	(50.014)	(19.500)
Cổ phiếu quỹ tái phát hành trong năm	-	23.500
Số lượng tại ngày cuối năm	164.349.986	162.999.890

3.18 Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý

	31.12.2019 VND	31.12.2018 VND
Chênh lệch đánh giá tài sản tài chính AFS theo giá trị hợp lý (Thuyết minh 3.2(c))	407.876.433.087	498.111.869.445
Trừ: thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(81.575.286.617)	(99.622.373.889)
	326.301.146.470	398.489.495.556

Chi tiết biến động của chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý trong năm như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2019 VND	31.12.2018 VND
Số dư đầu năm	398.489.495.556	497.706.089.367
Ghi nhận vào vốn chủ sở hữu	(72.188.349.086)	(99.216.593.811)
Số dư cuối năm	326.301.146.470	398.489.495.556

Lợi nhuận chưa phân phối

Chi tiết biến động lợi nhuận chưa phân phối trong năm như sau:

	Số dư tại ngày 31.12.2018 VND	Thu nhập trong năm VND	Chia cổ tức VND	Trích lập các quỹ VND	Số dư tại ngày 31.12.2019 VND
Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	827.370.269.076	670.242.658.410	(228.164.836.200)	(67.024.265.842)	1.202.423.825.444
Lợi nhuận sau thuế chưa thực hiện	37.872.316.735	22.937.918.858	-	-	60.810.235.593
Lợi nhuận chưa phân phối	865.242.585.811	693.180.577.268	(228.164.836.200)	(67.024.265.842)	1.263.234.061.037

THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Nợ khó đòi đã xử lý

	31.12.2019 VND	31.12.2018 VND
Hợp đồng giao dịch ký quỹ	25.145.170.448	25.145.170.448

Nợ khó đòi đã xử lý liên quan đến số dư cho vay theo hợp đồng giao dịch ký quỹ trong năm 2011 mà Công ty không thu hồi được đầy đủ do giá trị của tài sản đảm bảo giảm thấp hơn dư nợ. Công ty đã trích lập dự phòng toàn bộ phần nợ không thu hồi được trước khi xóa sổ các số dư khó đòi này theo Nghị Quyết số 09/2015/QĐ-HTQT.VCSC ngày 19 tháng 10 năm 2015 của Hội đồng Quản trị.

Ngoại tệ các loại

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm các số dư ngoại tệ như sau:

	31.12.2019	31.12.2018
Theo nguyên tệ		
Đô la Mỹ	1.299.240	572.679
Euro	8.512	8.520
Bảng Anh	28.450	18.828
Quy ra VND		
Đô la Mỹ	30.825.120.883	13.752.258.330
Euro	203.292.974	203.506.099
Bảng Anh	880.552.232	606.711.957
	31.908.966.089	14.562.476.386

Cổ phiếu đang lưu hành

	31.12.2019	31.12.2018
Cổ phiếu phổ thông		
Số lượng lưu hành dưới 1 năm	1.400.110	42.999.890
Số lượng lưu hành từ 1 năm trở lên	162.949.876	120.000.000
	164.349.986	162.999.890

THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của công ty chứng khoán

	31.12.2019	31.12.2018
Tài sản tài chính (số lượng chứng khoán)		
Giao dịch tự do chuyển nhượng	31.881.061	43.006.808
Giao dịch cầm cố	75.000.000	48.300.000
	106.881.061	91.306.808

Tài sản tài chính chờ về của công ty chứng khoán

	31.12.2019	31.12.2018
Tài sản tài chính (số lượng chứng khoán)		
Chờ thanh toán	467.510	-

Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của công ty chứng khoán

	31.12.2019	31.12.2018
Tài sản tài chính (số lượng chứng khoán)		
Giao dịch tự do chuyển nhượng	4.383.268	7.512.198
Hạn chế chuyển nhượng	2.738.000	2.738.000
	7.121.268	10.250.198

Lãi ròng từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL và kết quả giao dịch chứng quyền đã thực hiện

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2019 VND	31.12.2018 VND
Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	591.499.464.101	268.375.690.204
<i>Trong đó:</i>		
<i>Lãi bán chứng khoán cơ sở</i>	<i>541.110.112.001</i>	<i>249.853.240.204</i>
<i>Lãi bán chứng khoán phái sinh</i>	<i>48.066.161.000</i>	<i>18.522.450.000</i>
<i>Lãi khi mua lại chứng quyền có bảo đảm do Công ty phát hành</i>	<i>93.699.634</i>	<i>-</i>
<i>Lãi khi đáo hạn chứng quyền có bảo đảm do Công ty phát hành</i>	<i>2.229.491.466</i>	<i>-</i>
Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	(129.870.406.505)	(43.609.737.300)
<i>Trong đó:</i>		
<i>Lỗ bán chứng khoán cơ sở</i>	<i>(99.930.007.505)</i>	<i>(18.327.967.300)</i>
<i>Lỗ bán chứng khoán phái sinh</i>	<i>(29.940.399.000)</i>	<i>(25.281.770.000)</i>
	461.629.057.596	224.765.952.904

Chi tiết theo từng loại như sau:

	Số lượng bán VND	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn VND	Lãi/(lỗ) bán năm này VND	Lãi/(lỗ) bán năm trước VND
Cổ phiếu	116.762.799	3.886.575.609.800	3.451.107.837.627	435.467.772.173	233.625.753.128
Trái phiếu	16.419.253	2.550.175.529.849	2.547.928.775.426	2.246.754.423	(2.188.420.000)
Chứng chỉ quỹ	66.173.690	989.645.316.107	986.490.628.618	3.154.687.489	(137.060.224)
Chứng chỉ tiền gửi	5.000	1.400.310.890.411	1.400.000.000.000	310.890.411	225.000.000
Lãi bán chứng khoán cơ sở	199.360.742	8.826.707.346.167	8.385.527.241.671	441.180.104.496	231.525.272.904
Lãi/(lỗ) vị thế từ hợp đồng tương lai				18.125.762.000	(6.759.320.000)
Lãi khi mua lại chứng quyền có bảo đảm do Công ty phát hành				93.699.634	-
Lãi khi đáo hạn chứng quyền có bảo đảm do Công ty phát hành				2.229.491.466	-
				461.629.057.596	224.765.952.904

THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

Mẫu số B09 – CTCK

Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2019 VND	31.12.2018 VND
Tăng/(giảm) chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	47.853.417.575	(28.618.284.283)
Tăng chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	(19.181.019.003)	(47.162.004.366)
	28.672.398.572	(75.780.288.649)

Chi tiết chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL theo từng loại như sau:

	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại lũy kế tại ngày 31.12.2019 VND	Chênh lệch đánh giá lại lũy kế tại ngày 31.12.2018 VND	Ghi nhận vào kết quả hoạt động trong năm VND
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCoM	668.439.418.359	744.452.212.850	76.012.794.491	47.340.395.919	28.672.398.572
Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch	47.467.659.200	47.467.659.200	-	-	-
Trái phiếu chưa niêm yết	2.983.192.336	2.983.192.336	-	-	-
	718.890.269.895	794.903.064.386	76.012.794.491	47.340.395.919	28.672.398.572

THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2019 VND	31.12.2018 VND
Cổ tức	48.411.450.346	72.483.704.454
Tiền lãi	2.000.580.266	707.670.676
Tổng cộng	50.412.030.612	73.191.375.130

Chi phí quản lý công ty chứng khoán

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2019 VND	31.12.2018 VND
Chi phí nhân viên	35.122.748.007	61.861.935.291
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.657.046.391	22.971.965.497
Chi phí vật liệu văn phòng phẩm	5.082.946.367	4.164.275.360
Khấu hao tài sản cố định	1.956.560.457	2.002.285.791
Chi phí đi lại	1.435.127.226	1.965.329.142
Chi phí thuê văn phòng	245.102.896	9.658.083.350
Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu khó đòi	127.000.000	(17.920.000.000)
Thuế, phí, lệ phí	7.000.000	6.000.000
Chi phí quản lý khác	5.567.009.989	9.041.133.839
	67.200.541.333	93.751.008.270

THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2019 VND	31.12.2018 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	855.007.109.256	1.011.455.908.924
Thuế tính ở thuế suất 20%	171.001.421.851	202.291.181.785
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(9.682.290.069)	(14.496.740.891)
Chi phí không được khấu trừ	507.400.206	875.535.592
Dự phòng thiếu của các năm trước	-	164.305.087
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	161.826.531.988	188.834.281.573
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động :		
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hiện hành	155.223.164.412	192.707.433.489
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hoãn lại (Thuyết minh 3.16)	6.603.367.576	(3.873.151.916)
	161.826.531.988	188.834.281.573

(*) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

Cơ quan thuế đã thực hiện quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp cho đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Theo quy định, lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ.

Các khoản thu nhập toàn diện khác không được tính vào lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu do chưa có hướng dẫn chi tiết.

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2019 VND	31.12.2018 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN (VND)	693.180.577.268	822.621.627.351
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	-	-
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	693.180.577.268	822.621.627.351
Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	163.479.235	162.357.013
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	4.240	5.067

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

Lãi trên cổ phiếu (tiếp theo)

Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu

Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu còn gọi là lãi suy giảm trên cổ phiếu. Công ty không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu.

THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Các giao dịch trọng yếu không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2019 VND	31.12.2018 VND
Tăng vốn điều lệ từ VCSH		
Trong đó:		
Từ quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	-	44.485.624.092
Từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	-	375.513.275.908
	-	419.998.900.000

Số tiền đi vay thực thu trong năm

Số tiền đi vay thực thu trong năm là tiền vay theo kế ước thông thường và tiền thu từ phát hành trái phiếu (Thuyết minh 3.9).

Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm là tiền chi trả nợ vay theo kế ước thông thường và tiền trả cho trái chủ (Thuyết minh 3.9).

Chi tiết biến động vốn chủ sở hữu (VCSH)

Chi tiết biến động vốn chủ sở hữu trong hai năm như sau:

2018	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1.1.2018	1.200.000.000.000	572.400.000.000	(60.000.000)	497.706.089.367	44.485.624.092	78.404.663.590	626.458.820.196	3.019.395.197.245
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	822.621.627.351	822.621.627.351
Đánh giá lại tài sản tài chính AFS	-	-	-	(99.216.593.811)	-	-	-	(99.216.593.811)
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	(292.500.000)	-	-	-	-	(292.500.000)
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	117.500.000	352.500.000	-	-	-	-	470.000.000
Phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu (i)	419.998.900.000	-	-	-	(44.485.624.092)	-	(375.513.275.908)	-
Phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ii)	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-	-	-	-	20.000.000.000
Cổ tức năm 2017 (iii)	-	-	-	-	-	-	(120.000.000.000)	(120.000.000.000)
Trích lập các quỹ (Thuyết minh 2.23(c))	-	-	-	-	44.162.292.914	44.162.292.914	(88.324.585.828)	-
Tại ngày 31.12.2018	1.629.998.900.000	582.517.500.000	-	398.489.495.556	44.162.292.914	122.566.956.504	865.242.585.811	3.642.977.730.785
2019	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1.1.2019	1.629.998.900.000	582.517.500.000	-	398.489.495.556	44.162.292.914	122.566.956.504	865.242.585.811	3.642.977.730.785
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	693.180.577.268	693.180.577.268
Đánh giá lại tài sản tài chính AFS	-	-	-	(72.188.349.086)	-	-	-	(72.188.349.086)
Phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (iv)	14.001.100.000	2.800.220.000	-	-	-	-	-	16.801.320.000
Cổ tức năm 2018 (v)	-	-	-	-	-	-	(228.164.836.200)	(228.164.836.200)
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	(1.000.592.110)	-	-	-	-	(1.000.592.110)
Trích lập các quỹ (Thuyết minh 2.23(c))	-	-	-	-	33.512.132.921	33.512.132.921	(67.024.265.842)	-
Tại ngày 31.12.2019	1.644.000.000.000	585.317.720.000	(1.000.592.110)	326.301.146.470	77.674.425.835	156.079.089.425	1.263.234.061.037	4.051.605.850.657

7

THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

7.1

Chi tiết biến động vốn chủ sở hữu (VCSH) (tiếp theo)

- (i) Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên ngày 16 tháng 4 năm 2018 và Nghị quyết của Hội đồng Quản trị ngày 12 tháng 6 năm 2018 đã thông qua phương án phát hành cổ phiếu thường cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 10 : 3,5 (cổ đông sở hữu 10 cổ phiếu được nhận 3,5 cổ phiếu mới). Số lượng cổ phiếu được nhận được làm tròn xuống đến hàng đơn vị, cổ phiếu lẻ thập phân được hủy bỏ. Theo đó, Công ty đã phát hành thêm 41.999.890 cổ phiếu vào ngày 17 tháng 7 năm 2018.
- (ii) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên ngày 16 tháng 4 năm 2018 và Nghị quyết của Hội đồng Quản trị ngày 17 tháng 7 năm 2018, Công ty đã phát hành 1.000.000 cổ phần phổ thông theo chương trình lựa chọn cho cán bộ và nhân viên của Công ty vào ngày 21 tháng 8 năm 2018. Công ty đã hạch toán ghi nhận giá trị thặng dư vốn cổ phần của đợt phát hành riêng lẻ cổ phần phổ thông theo khoản chênh lệch giữa mệnh giá 10.000 Đồng/cổ phần và giá phát hành 20.000 Đồng/cổ phần. Cổ phiếu phát hành bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng một (1) năm kể từ ngày phát hành.
- (iii) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông ngày 16 tháng 4 năm 2018, cổ tức cho năm 2017 là 10% trên vốn điều lệ 1.200 tỷ Đồng.
- (iv) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên ngày 22 tháng 4 năm 2019 và Nghị quyết của Hội đồng Quản trị ngày 24 tháng 7 năm 2019, Công ty đã phát hành 1.400.110 cổ phần phổ thông theo chương trình lựa chọn cho cán bộ và nhân viên của Công ty vào ngày 14 tháng 8 năm 2019. Công ty đã hạch toán ghi nhận giá trị thặng dư vốn cổ phần của đợt phát hành riêng lẻ cổ phần phổ thông theo khoản chênh lệch giữa mệnh giá 10.000 Đồng/cổ phần và giá phát hành 12.000 Đồng/cổ phần. Cổ phiếu phát hành bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng một (1) năm kể từ ngày phát hành.
- (v) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông ngày 22 tháng 4 năm 2019, cổ tức cho năm 2018 là 14% trên vốn điều lệ 1.629.998.900.000 Đồng và được chi trả bằng tiền.

7

THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

7.2

Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2019 VND	31.12.2018 VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối năm trước	827.370.269.076	527.962.272.542
Lợi nhuận đã thực hiện trong năm (Thuyết minh 3.19)	670.242.658.410	883.245.858.270
Lỗ chưa thực hiện tính đến ngày báo cáo	-	-
Số trích lập các quỹ trong năm:		
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	(33.512.132.921)	(44.162.292.914)
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	(33.512.132.921)	(44.162.292.914)
Lợi nhuận còn lại có thể phân phối cho cổ đông	1.430.588.661.644	1.322.883.544.984
Lợi nhuận phân phối cho cổ đông trong năm	228.164.836.200	120.000.000.000
Thuế phải nộp tính trên thu nhập phân phối cho nhà đầu tư sở hữu cổ phiếu	(3.566.020.605)	(3.508.125.050)
Tổng thu nhập phân phối cho cổ đông	224.598.815.595	116.491.874.950

8

THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Bên liên quan

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán
Bản Việt (VCAM)
Quỹ Đầu tư Cân Bằng Bản Việt
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Mối quan hệ

Cùng nhân sự quản lý chủ chốt
Cùng nhân sự quản lý chủ chốt
Cùng nhân sự quản lý chủ chốt
Nhân sự quản lý chủ chốt

8

THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a)

Nghiệp vụ với các bên liên quan

Trong năm, các nghiệp vụ sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2019 VND	31.12.2018 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt		
Doanh thu phí môi giới, phí lưu ký, phí tư vấn và dịch vụ khác	2.258.185.999	1.488.271.261
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt		
Doanh thu phí môi giới chứng khoán	127.961.032	312.584.464
Giá trị thu hồi danh mục đầu tư ủy thác	-	(157.310.249.335)
Chi phí quản lý	-	322.214.151
Quỹ Đầu tư Cân Bằng Bản Việt		
Doanh thu phí môi giới chứng khoán	18.359.919	28.812.587
Phát hành trái phiếu	4.000.000.000	-
Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác	5.462.640.000	33.607.178.000

(b)

Số dư cuối năm với các bên liên quan

	31.12.2019 VND		31.12.2018 VND	
	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt			
Phải thu phí dịch vụ cung cấp (Thuyết minh 3.4)	10.582.200		100.000.000	
Quỹ Đầu tư Cân Bằng Bản Việt				
Trái phiếu phát hành (Thuyết minh 3.9)	4.000.000.000		-	
Hội đồng Quản trị				
Quỹ hoạt động của Hội đồng Quản trị (Thuyết minh 3.15)	13.946.867.500		13.946.867.500	
Nhân sự quản lý chủ chốt				
Phải trả khác (Thuyết minh 3.15)	3.500.000.000		38.900.000.000	

9

BÁO CÁO BỘ PHẬN

Ban Tổng Giám đốc của Công ty nhận định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại dịch vụ mà Công ty cung cấp. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

(a)

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được thực hiện chủ yếu trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không chịu tác động trọng yếu bởi những khác biệt về sản phẩm hay khu vực địa lý. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận chia theo khu vực địa lý.

(b)

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Bộ phận Môi giới và dịch vụ tạo ra doanh thu và phát sinh chi phí liên quan đến hoạt động môi giới chứng khoán, dịch vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán, dịch vụ lưu ký chứng khoán và các dịch vụ chứng khoán khác.

Bộ phận tự doanh tạo ra thu nhập và phát sinh chi phí liên quan đến danh mục tài sản tài chính FVTPL, các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro và lỗ suy giảm tài sản tài chính.

Bộ phận kinh doanh vốn tạo ra thu nhập và phát sinh chi phí liên quan đến hoạt động cho vay giao dịch ký quỹ, ứng trước tiền bán chứng khoán và đầu tư tài sản tài chính HTM.

Bộ phận tư vấn tạo ra doanh thu và phát sinh chi phí liên quan đến hoạt động tư vấn tài chính và tư vấn đầu tư chứng khoán.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Doanh thu và chi phí theo lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty như sau:

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Môi giới và dịch vụ VND	Tự doanh VND	Kinh doanh vốn VND	Tư vấn VND	Tổng cộng VND
Doanh thu và thu nhập (*)	446.705.628.511	689.764.912.288	347.540.102.418	56.933.709.433	1.540.944.352.650
Chi phí	(282.370.646.735)	(235.222.202.840)	(86.851.684.394)	(24.236.392.639)	(628.680.926.608)
Trong đó:					
Chi phí trực tiếp bằng tiền	(250.796.937.253)	(154.800.905.161)	-	(21.027.648.797)	(426.625.491.211)
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền ngoại trừ chi phí khấu hao và chi phí phân bổ	-	-	104.800.000	-	104.800.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	(8.698.434.617)	(430.406.840)	-	(643.674.556)	(9.772.516.013)
Chi phí được phân bổ từ chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn	(22.875.274.865)	(829.668.379)	-	(2.565.069.286)	(26.270.012.530)
Chi phí phân bổ khác	-	(79.161.222.460)	(86.956.484.394)	-	(166.117.706.854)
Kết quả bộ phận	164.334.981.776	454.542.709.448	260.688.418.024	32.697.316.794	912.263.426.042
Thu nhập tài chính thuần					9.926.626.599
Chi phí quản lý doanh nghiệp					(67.200.541.333)
Thu nhập khác					17.597.948
Kết quả hoạt động					855.007.109.256

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Môi giới và dịch vụ VND	Tự doanh VND	Kinh doanh vốn VND	Tư vấn VND	Tổng cộng VND
Doanh thu và thu nhập (*)	1.032.195.764.290	312.948.781.051	443.326702.707	33.008.247.527	1.821.479.495.575
Chi phí	(359.968.682.994)	(184.204.814.837)	(164.476.921.112)	(24.030.598.850)	(732.681.017.793)
Trong đó:					
Chi phí trực tiếp bằng tiền	(338.357.939.694)	(99.696.963.250)	-	(22.415.019.743)	(460.469.922.687)
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền ngoại trừ chi phí khấu hao và chi phí phân bổ	-	-	2.025.610.083	-	2.025.610.083
Chi phí khấu hao tài sản cố định	(8.669.442.310)	(259.847.944)	-	(646.383.661)	(9.575.673.915)
Chi phí được phân bổ từ chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn	(12.941.300.990)	(247.817.275)	-	(969.195.446)	(14.158.313.711)
Chi phí phân bổ khác	-	(84.000.186.368)	(166.502.531.195)	-	(250.502.717.563)
Kết quả bộ phận	672.227.081.296	128.743.966.214	278.849.781.595	8.977.648.677	1.088.798.477.782
Thu nhập tài chính thuần					8.024.256.306
Chi phí quản lý doanh nghiệp					(93.751.008.270)
Thu nhập khác					8.384.183.106
Kết quả hoạt động					1.011.455.908.924

(*) Toàn bộ doanh thu tạo ra từ việc cung cấp dịch vụ ra bên ngoài, và toàn bộ thu nhập tạo ra từ giao dịch với các đối tác bên ngoài.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Tài sản và nợ phải trả theo lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty như sau:

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Môi giới và dịch vụ VND	Tự doanh VND	Kinh doanh vốn VND	Tư vấn VND	Tổng cộng VND
Tài sản bộ phận	64.585.053.842	3.198.884.282.260	3.752.261.606.492	3.894.038.260	7.019.624.980.854
Tài sản không phân bổ					223.335.247.619
Tổng tài sản					7.242.960.228.473
Nợ phải trả bộ phận	106.421.844.868	1.268.295.474.015	1.616.446.863.278	15.000.000.000	3.006.164.182.161
Nợ phải trả không phân bổ					183.943.346.340
Tổng nợ phải trả					3.190.107.528.501
Tổng chi phí phát sinh hình thành tài sản cố định trong năm					3.410.041.000
Trong đó:					
Tài sản cố định của bộ phận	1.244.902.428	18.178.951	-	204.447.621	1.467.529.000
Tài sản cố định không phân bổ					1.942.512.000

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Môi giới và dịch vụ VND	Tự doanh VND	Kinh doanh vốn VND	Tư vấn VND	Tổng cộng VND
Tài sản bộ phận	72.077.978.878	2.932.007.576.169	3.492.893.127.176	1.294.337.881	6.498.273.020.104
Tài sản không phân bổ					11.722.903.103
Tổng tài sản					6.509.995.923.207
Nợ phải trả bộ phận	247.464.808.480	976.036.308.528	1.420.249.147.473	-	2.643.750.264.481
Nợ phải trả không phân bổ					223.267.927.941
Tổng nợ phải trả					2.867.018.192.422
Tổng chi phí phát sinh hình thành tài sản cố định trong năm					4.478.183.000
Trong đó:					
Tài sản cố định của bộ phận	3.698.563.863	53.649.848	-	634.994.289	4.387.208.000
Tài sản cố định không phân bổ					90.975.000

10

QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các hoạt động của Công ty có thể chịu một số rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nhìn chung các chính sách quản lý rủi ro của Công ty là nhằm giảm thiểu ảnh hưởng bất lợi tiềm tàng từ các rủi ro này đến kết quả hoạt động của Công ty.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty có trách nhiệm đặt ra mục tiêu và những quy tắc cơ bản về quản trị rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Tổng Giám đốc xác lập những chính sách chi tiết như nhận diện rủi ro và đo lường rủi ro, chiến lược đầu tư và giới hạn đầu tư. Chính sách quản trị rủi ro tài chính được xem xét và điều chỉnh thường xuyên nhằm đối phó với biến động và xu hướng của thị trường.

Quản trị rủi ro tài chính được thực hiện bởi nhân sự tài chính. Nhân sự tài chính đo lường thực tế đầu tư với giới hạn đầu tư đã được đặt ra và chuẩn bị báo cáo định kỳ cho Ban Tổng Giám đốc xem xét.

Những thông tin sau đây được dựa trên những thông tin từ Ban Tổng Giám đốc.

(a)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Công ty phải gánh chịu tổn thất tài chính do một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký với Công ty. Rủi ro này phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng, các tài sản tài chính, các khoản phải thu và tài sản khác.

Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty bằng với giá trị ghi sổ tài sản tiềm ẩn rủi ro tín dụng chưa trừ dự phòng đã lập và chưa tính đến tài sản thế chấp cũng như các biện pháp đảm bảo khác, chi tiết như sau:

10

QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	31.12.2019 VND	31.12.2018 VND
Tiền và các khoản tương đương tiền (Thuyết minh 3.1)	793.936.523.076	1.143.956.739.141
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	788.936.523.076	1.143.956.739.141
Các khoản tương đương tiền	5.000.000.000	-
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”) (Thuyết minh 3.2(a))	2.983.192.336	-
Trái phiếu doanh nghiệp	2.983.192.336	-
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh 3.2(b))	261.500.000.000	-
Chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng	150.000.000.000	-
Trái phiếu doanh nghiệp	110.000.000.000	-
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	1.500.000.000	-
Các khoản cho vay (Thuyết minh 3.3)	3.032.275.456.987	2.791.581.873.329
Hợp đồng giao dịch ký quỹ	2.962.056.061.076	2.657.851.798.270
Tạm ứng giao dịch chứng khoán	70.219.395.911	133.730.075.059
Các khoản phải thu (Thuyết minh 3.4)	115.709.027.567	31.967.492.495
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	44.767.477.295	27.126.898.280
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	7.681.084.272	4.840.594.215
Phải thu khác	63.260.466.000	-
Trả trước cho người bán (Thuyết minh 3.5)	280.000.000.000	-
Đặt cọc mua chứng khoán chưa niêm yết	280.000.000.000	-
Tài sản ngắn hạn khác (Thuyết minh 3.7(a))	164.204.396.000	-
Tiền ký quỹ tự doanh chứng khoán phái sinh	14.204.396.000	-
Tiền trong tài khoản tạm khóa	150.000.000.000	-
Tổng giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro tín dụng	4.650.608.595.966	3.967.506.104.965

10

QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

(i) Số dư với ngân hàng và công ty tài chính

Số dư với ngân hàng và công ty tài chính bao gồm tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền trong tài khoản tạm khóa, chứng chỉ tiền gửi và lãi dự thu.

Tất cả các khoản tiền gửi ngân hàng và chứng chỉ tiền gửi của Công ty được gửi tại các tổ chức tín dụng mà Ban Tổng Giám đốc tín nhiệm hoặc nằm trong danh sách được Nhà nước cấp phép thực hiện thanh toán và bù trừ. Số dư với ngân hàng được theo dõi thường xuyên bởi bộ phận ngân quỹ theo chính sách của Công ty và báo cáo định kỳ cho Ban Tổng Giám đốc. Công ty nhận định rủi ro tín dụng liên quan đến các số dư với ngân hàng là thấp.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, không có số dư với ngân hàng nào chiếm trên 10% vốn chủ sở hữu của Công ty.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, không có số dư nào với ngân hàng bị quá hạn mà chưa thu hồi hoặc bị suy giảm giá trị.

(ii) Trái phiếu doanh nghiệp

Trái phiếu doanh nghiệp thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL của Công ty là trái phiếu có tài sản đảm bảo được phát hành bởi công ty niêm yết có phương án phát hành được phê duyệt bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Các đề xuất đầu tư vào các chứng khoán này được phê duyệt theo chính sách đầu tư của Công ty.

Trái phiếu doanh nghiệp thuộc danh mục các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đảm bảo bởi 50 quyền sử dụng đất tại một khu dân cư thuộc Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh. Tổng giá trị tài sản đảm bảo theo chứng thư định giá ngày 8 tháng 10 năm 2019 là 159.517.215.000 Đồng (Thuyết minh 3.2(b)).

Danh mục đầu tư vào chứng khoán nợ được theo dõi thường xuyên bởi bộ phận ngân quỹ và báo cáo định kỳ cho Ban Tổng Giám đốc. Công ty nhận định rủi ro tín dụng liên quan đến các chứng khoán nợ của Công ty là thấp.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, không có chứng khoán nợ nào chiếm trên 10% vốn chủ sở hữu của Công ty.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, không có chứng khoán nợ nào bị quá hạn mà chưa thu hồi hoặc bị suy giảm giá trị.

10

QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

(iii) Ứng trước tiền bán chứng khoán và tiền gửi ký quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh

Ứng trước tiền bán chứng khoán được thu hồi trực tiếp từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán. Tiền gửi ký quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh được yêu cầu nộp vào đơn vị này.

Trung tâm Lưu ký Chứng khoán là một đơn vị thuộc sở hữu Nhà nước và chưa từng rơi vào tình trạng mất khả năng thanh toán.

Trung tâm Lưu ký Chứng khoán yêu cầu các thành viên phải nộp tiền vào Quỹ Hỗ trợ Thanh toán và Quỹ bù trừ chứng khoán phái sinh để đảm bảo khả năng thanh toán.

Công ty chứng khoán chỉ được nhận lệnh mua hoặc bán chứng khoán của khách hàng khi có đủ một trăm phần trăm (100%) tiền hoặc chứng khoán và phải có các biện pháp cần thiết để đảm bảo khả năng thanh toán của khách hàng khi lệnh giao dịch được thực hiện.

Công ty nhận định rủi ro tín dụng liên quan đến các khoản ứng trước tiền bán chứng khoán là thấp.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, không có số dư nào với Trung tâm Lưu ký Chứng khoán bị quá hạn mà chưa thu hồi bị suy giảm giá trị.

(iv) Hợp đồng giao dịch ký quỹ

Hợp đồng giao dịch ký quỹ được đảm bảo bằng chứng khoán niêm yết trên các sở giao dịch chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ. Theo pháp luật chứng khoán hiện hành, mức cho vay ký quỹ tối đa là 50% giá trị chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ. Danh sách chứng khoán không được phép giao dịch ký quỹ được cập nhật thường xuyên bởi các sở giao dịch chứng khoán. Danh sách chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ được phê duyệt và cập nhật thường xuyên bởi bộ phận quản trị rủi ro giao dịch ký quỹ dựa trên một số tiêu chí bao gồm biến động giá và tính thanh khoản.

Bộ phận Dịch vụ Khách hàng có nhiệm vụ liên tục rà soát báo cáo giao dịch ký quỹ bao gồm dư nợ, giá trị tài sản đảm bảo và tỷ lệ ký quỹ duy trì. Khi tỷ lệ ký quỹ duy trì giảm xuống thấp hơn 40% (theo luật định: 30%), hệ thống thông tin của Công ty sẽ cảnh báo và Công ty xuất lệnh yêu cầu khách hàng ký quỹ bổ sung. Khi tỷ lệ ký quỹ duy trì giảm xuống thấp hơn 30%, Công ty buộc phải thanh lý tài sản đảm bảo để thu hồi nợ.

Giá trị thị trường của tổng tài sản đảm bảo tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 9.560.980.033.030 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 9.781.468.519.000 Đồng).

Theo pháp luật chứng khoán hiện hành, mức cho vay ký quỹ tối đa đối với một cá nhân hoặc một tổ chức là 3% vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, không có khoản cho vay ký quỹ nào vượt quá 3% vốn chủ sở hữu của Công ty.

10

QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

(iv) Hợp đồng giao dịch ký quỹ (tiếp theo)

Phân tích chất lượng tín dụng của các khoản cho vay ký quỹ tại ngày báo cáo như sau:

	31.12.2019 VND	31.12.2018 VND
Quá hạn và bị suy giảm giá trị	2.678.427.974	2.978.427.974
Quá hạn nhưng không suy giảm giá trị	-	-
Chưa quá hạn và không bị suy giảm giá trị	2.959.377.633.102	2.654.873.370.296
Dự phòng đã lập	(2.422.427.974)	(2.527.227.974)
Giá trị thuần	2.959.633.633.102	2.655.324.570.296

(v) Các khoản phải thu

Công ty giới hạn rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với đối tác mà Công ty tin nhiệm và yêu cầu các biện pháp đảm bảo khi cần thiết.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, không có khoản phải thu nào chiếm trên 10% vốn chủ sở hữu của Công ty.

Phân tích chất lượng tín dụng của các khoản phải thu tại ngày báo cáo như sau:

	Quá hạn và bị suy giảm VND	Quá hạn nhưng không suy giảm VND	Chưa quá hạn và không bị suy giảm VND	Tổng VND
Tại ngày 31.12.2019				
Trong hạn	-	-	108.027.943.295	108.027.943.295
Quá hạn dưới 1 tháng	-	5.752.634.272	-	5.752.634.272
Quá hạn trên 3 tháng	1.925.450.000	3.000.000	-	1.928.450.000
	1.925.450.000	5.755.634.272	108.027.943.295	115.709.027.567
Dự phòng đã lập	(1.925.450.000)	-	-	(1.925.450.000)
Giá trị thuần	-	5.755.634.272	108.027.943.295	113.783.577.567
Tại ngày 31.12.2018				
Trong hạn	-	-	27.126.898.280	27.126.898.280
Quá hạn dưới 1 tháng	-	2.915.144.215	-	2.915.144.215
Quá hạn trên 3 tháng	1.918.450.000	7.000.000	-	1.925.450.000
	1.918.450.000	2.922.144.215	27.126.898.280	31.967.492.495
Dự phòng đã lập	(1.798.450.000)	-	-	(1.798.450.000)
Giá trị thuần	120.000.000	2.922.144.215	27.126.898.280	30.169.042.495

10

QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b)

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá cổ phiếu.

Công ty quản lý rủi ro giá thị trường bằng việc phân tích độ nhạy của các nhân tố ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động của Công ty, đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định, và thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro khi cần thiết.

• **Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo lãi suất thị trường. Công ty có rủi ro lãi suất chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngân hàng, cho vay và đi vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có các mức lãi suất sao cho có lợi nhất cho mục đích của Công ty mà vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro.

Các khoản tiền gửi ngân hàng, cho vay và đi vay của Công ty đều có lãi suất cố định và thời hạn ngắn nên rủi ro do lãi suất biến động là không đáng kể.

• **Rủi ro về giá cổ phiếu**

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro khi cần thiết. Hội đồng Đầu tư của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, nếu giá các cổ phiếu tăng/giảm 10% trong khi tất cả các biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi thì lợi nhuận sau thuế của Công ty sẽ cao hơn/thấp hơn 252.587.644.954 Đồng tương ứng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: cao hơn/thấp hơn 246.390.514.512 Đồng tương ứng).

• **Rủi ro tiền tệ**

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Công ty quản lý rủi ro tiền tệ bằng cách thường xuyên theo dõi tình hình tỷ giá và cập nhật kế hoạch dòng tiền bằng ngoại tệ.

Việc kinh doanh của Công ty phải chịu rủi ro từ một số ngoại tệ, chủ yếu là từ đồng Đô la Mỹ ("USD").

10

QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

- Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tỷ giá Đô la Mỹ của Công ty được trình bày như sau:

	Ngoại tệ gốc USD		Quy đổi sang VND	
	2019	2018	2019	2018
Tài sản tài chính				
Tiền	1.299.240	572.679	30.825.120.883	13.752.258.330
Nợ tài chính				
Các khoản vay	(11.000.000)	(9.000.000)	(254.980.000.000)	(208.860.000.000)
Nợ tài chính thuần	(9.700.760)	(8.427.321)	(224.154.879.117)	(195.107.741.670)
Mức độ rủi ro ngoại tệ, thuần	(9.700.760)	(8.427.321)	(224.154.879.117)	(195.107.741.670)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, nếu Đô la Mỹ mạnh lên/yếu đi 10% (ước tính % thay đổi tỷ giá hối đoái) so với Đồng Việt Nam trong khi mọi biến số khác giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận trước thuế của Công ty cho năm tài chính sẽ thấp hơn/cao hơn 22.415.487.912 Đồng tương ứng chủ yếu là do lỗ quy đổi tỷ giá của các công cụ tài chính có gốc Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: thấp hơn/cao hơn 19.510.774.167 Đồng tương ứng).

(c)

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính.

Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty là duy trì một danh mục tài sản có tính thanh khoản cao nhằm đảm bảo khả năng đáp ứng các yêu cầu thanh toán trong ngắn hạn và dài hạn.

Các tài sản của Công ty được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản nợ được trình bày tại Thuyết minh 3.8.

10

QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây liệt kê các khoản nợ tài chính của Công ty theo dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu có thời hạn dưới 1 năm:

	31.12.2019 VND	31.12.2018 VND
Vay ngắn hạn (Thuyết minh 3.9)	1.450.980.000.000	984.860.000.000
Trái phiếu phát hành ngắn hạn (Thuyết minh 3.9)	1.081.570.000.000	1.335.420.000.000
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán (Thuyết minh 3.10)	5.114.430.421	9.408.172.090
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 3.11)	12.209.780.500	7.020.900
Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh 3.12)	210.000.000	126.324.890.101
Chi phí phải trả ngắn hạn (Thuyết minh 3.14)	62.460.891.523	78.535.185.578
Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn (Thuyết minh 3.15)	313.867.165.610	53.932.061.770
Tổng nợ tài chính	2.926.412.268.054	2.588.487.330.439

(d)

Chỉ tiêu an toàn tài chính

Tỷ lệ vốn khả dụng là một thước đo đánh giá mức độ an toàn tài chính của Công ty, phản ánh khả năng của Công ty trong việc thanh toán nhanh các nghĩa vụ tài chính và khả năng bù đắp các loại rủi ro phát sinh trong quá trình hoạt động của Công ty.

Tỷ lệ này được tính toán và trình bày trong Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty. Báo cáo này được lập định kỳ hàng tháng và tuân thủ theo quy định trong Thông tư 87/2017/TT-BTC, theo đó Công ty quản trị và kiểm soát tỷ lệ vốn khả dụng không thấp hơn 180%.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, tỷ lệ vốn khả dụng của Công ty là 596% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 521%).

11

CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Đối với các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	31.12.2019 VND	31.12.2018 VND
Dưới 1 năm	13.473.678.629	14.994.741.732
Từ 1 đến 5 năm	1.812.151.152	9.507.774.217
Tổng cộng	15.285.829.781	24.502.515.949

12

CAM KẾT VỐN

Cam kết mua tài sản cố định đã ký hợp đồng tại ngày báo cáo nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính như sau:

	31.12.2019 VND	31.12.2018 VND
Phần mềm giao dịch	2.806.025.152	1.511.800.000

13

KHỐI LƯỢNG VÀ GIÁ TRỊ GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG NĂM

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm VND	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm VND
(a) Của Công ty		
Cổ phiếu	194.973.827	6.022.841.607.740
Trái phiếu	30.350.117	5.653.817.627.853
Hợp đồng tương lai	41.752	3.744.110.720.000
Chứng quyền có bảo đảm	443.730	3.366.554.500
(b) Của nhà đầu tư		
Cổ phiếu	5.591.347.118	169.088.642.991.254
Trái phiếu	359.497.500	37.742.367.760.082
Hợp đồng tương lai	419.910	37.170.754.930.000
Chứng quyền có bảo đảm	3.192.880	10.197.686.800
	6.180.266.834	259.436.096.878.229

14

SỰ KIẾN PHÁT SINH SAU NGÀY BÁO CÁO

Sau ngày báo cáo, các thị trường chứng khoán thế giới nói chung và thị trường chứng khoán Việt Nam nói riêng đã có sự suy giảm mạnh chủ yếu do các tác động liên quan đến đại dịch COVID-19. Ban Tổng Giám đốc của Công ty đã thực hiện đánh giá sơ bộ ảnh hưởng của vấn đề này đối với hoạt động của Công ty, cũng như khả năng thu hồi tài sản, giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả của Công ty. Tại thời điểm này, Ban Tổng Giám đốc không thể ước tính một cách đáng tin cậy những ảnh hưởng đến kết quả hoạt động trong các kỳ tiếp theo của Công ty. Ban Tổng Giám đốc sẽ tiếp tục kiểm soát tình hình, hành động kịp thời và phù hợp để giảm thiểu sự ảnh hưởng từ dịch bệnh.

Báo cáo tài chính đã được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn để phát hành ngày 26 tháng 3 năm 2020.

ĐẠI DIỆN CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢN VIỆT

Ngày 17 tháng 04 năm 2020



Tô Hải

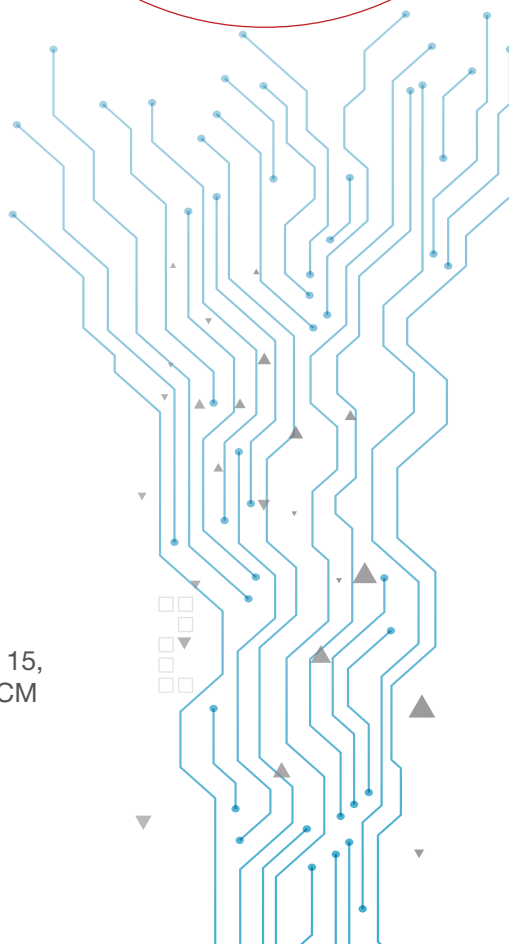
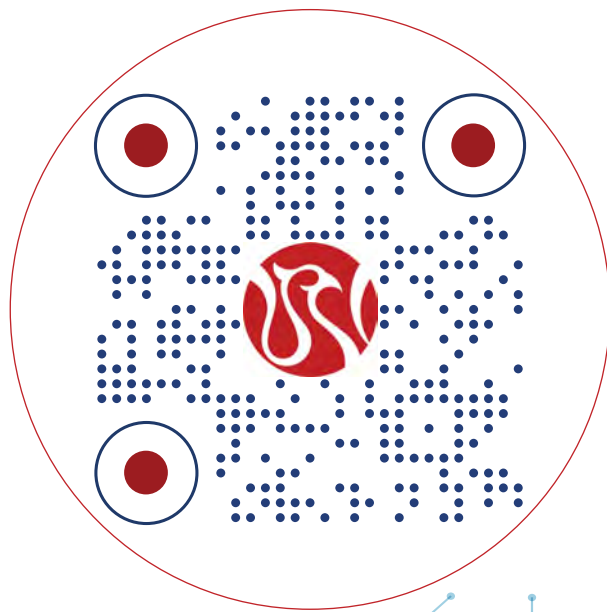
Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Lãnh
Người lập

Đoàn Minh Thiện
Kế toán trưởng



Tô Hải
Tổng Giám đốc



VIET CAPITAL
SECURITIES 

📍 : Tháp tài chính Bitexco, lầu 15,
2 Hải Triều, Quận 1, TP. HCM
☎ : (+84) 8 3914 3588
📠 : (+84) 8 3914 3209
🌐 : www.vcsc.com.vn

CTCP Chứng Khoán Bản Việt

Số: 18/2020/CV-KT.VCSC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Ngày 17 tháng 04 năm 2020

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ HSX, HNX**
(có thể sử dụng để công bố thông tin đồng thời đến UBCKNN và SGDCK)

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

Công ty: Công ty Cổ phần Chứng Khoán Bản Việt

Mã chứng khoán: VCI

Địa chỉ trụ sở chính: Lầu 15, Tháp Tài Chính Bitexco, số 02 Hải Triều, quận 1, TP HCM

Điện thoại: 028-39143588

Fax: 028-39143209

Người thực hiện công bố thông tin: Tô Hải – Tổng Giám Đốc

Địa chỉ: Lầu 15, Tháp Tài Chính Bitexco, số 02 Hải Triều, Quận 1, TP HCM

Điện thoại: 028-39143588

Fax: 028-39142031

Loại thông tin công bố: 24 giờ 72 giờ Bất thường Theo yêu cầu Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo thường niên năm 2019

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 17/04/2020 tại đường dẫn: <http://www.vcsc.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo thường niên năm 2019



TÔ HẢI
Tổng Giám Đốc